

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

Giáo trình

CHÍNH TRỊ

(Dùng cho hệ Cao đẳng nghề)

MỤC LỤC

Tên bài	Trang
Mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ môn học chính trị	3
Bài 1: Khái quát về sự hình thành chủ nghĩa Mác- Lênin	6
Bài 2: Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	17
Bài 3: Những quy luật cơ bản về sự phát triển xã hội	22
Bài 4: Bản chất và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản	33
Bài 5: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	42
Bài 6: Truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam	48
Bài 7: Đảng cộng sản Việt Nam - người tổ chức và lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam	56
Bài 8: Tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	63
Bài 9: Đường lối phát triển kinh tế của Đảng	75
Bài 10: Đường lối xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội, con người	85
Bài 11: Đường lối quốc phòng, an ninh và mở rộng quan hệ đối ngoại	92
Bài 12: Quan điểm cơ bản về đoàn kết dân tộc và tôn giáo	100
Bài 13: Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam	106
Bài 14: Giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam	113

GIÁO TRÌNH MÔN CHÍNH TRỊ

Tên môn học: Chính trị

Mã môn học: CTC101

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT

1. Môn Chính trị là môn học bắt buộc trong chương trình dạy nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và là một trong những môn học tham gia vào thi tốt nghiệp.
2. Môn Chính trị là một trong những nội dung quan trọng của đào tạo nghề nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện người lao động.

II. MỤC TIÊU

Môn học cung cấp một số hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng và tấm gương đạo Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống quý báu của dân tộc và của giai cấp công nhân Việt Nam.

Môn học góp phần đào tạo người lao động bổ sung vào đội ngũ giai cấp công nhân, tham gia công đoàn Việt Nam, giúp người học nghề tự ý thức rèn luyện, học tập đáp ứng yêu cầu về tri thức và phẩm chất chính trị phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

III. YÊU CẦU

Người học nghề sau khi học môn Chính trị phải đạt được những yêu cầu sau:

1. Kiến thức:

- Nắm được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng CSVN.
- Hiểu biết cơ bản về truyền thống quý báu của dân tộc, của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam.

2. Kỹ năng: vận dụng kiến thức đã học để rèn luyện trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Thái độ: có ý thức trách nhiệm thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội dung của môn học:

Bài mở đầu
ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ
MÔN HỌC CHÍNH TRỊ

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về môn học Chính trị với những nội dung cơ bản về Đối tượng nghiên cứu, học tập, Chức năng, nhiệm vụ, Phương pháp và ý nghĩa học tập

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Hiểu được đối tượng của môn học

Biết được chức năng, nhiệm vụ của môn học

Biết được các phương pháp học tập phù hợp đối với môn học và hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc học môn chính trị

Có thể trình bày được khái niệm chính trị là gì, trình bày được những nội dung cơ bản của chức năng nhiệm vụ của môn Chính trị, có thể vận dụng các phương pháp học tập để học hiệu quả môn Chính trị

Hình thành ở người học ý thức tôn trọng môn học và học tập nghiêm túc

Có ý thức rèn luyện, phấn đấu, nỗ lực đóng góp xây dựng, bảo vệ tổ quốc

Tin tưởng vào đường lối cách mạng của Đảng và chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật

1. Đối tượng nghiên cứu, học tập

Chính trị là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội gồm hệ tư tưởng chính trị, nhà nước, các tổ chức đảng phái; là toàn bộ các hoạt động của con người có liên quan đến các giai cấp, tổ chức, đảng phái, dân tộc, các tầng lớp xã hội mà cốt lõi là vấn đề giành chính quyền, lãnh đạo tổ chức và xác định nội dung hoạt động của Nhà nước.

Môn học Chính trị nghiên cứu

- Những quy luật chung nhất của hoạt động chính trị, cơ chế tác động, những phương thức sử dụng để hiện thực hóa những quy luật chung

- Nghiên cứu hoạt động của các đảng phái và chính quyền, các tổ chức chính trị; các giai cấp và các mối quan hệ về chính trị giữa các lực lượng đó của các chế độ xã hội.

Mục đích của môn học Chính trị

- Trang bị cho người học nhận thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu đường lối lãnh đạo toàn diện của Đảng; làm rõ những vấn đề có tính quy luật của cách mạng Việt Nam, của giai cấp công nhân Việt Nam.

- Góp phần bồi dưỡng nhận thức tư tưởng, giáo dục niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và định hướng trong quá trình học tập, rèn luyện cho người học.

2. Chức năng, nhiệm vụ

Môn Chính trị có hai chức năng cơ bản là chức năng nhận thức khoa học và chức năng giáo dục tư tưởng, tình cảm cách mạng.

Chức năng nhận thức

- Giúp người học hiểu biết hệ thống tri thức về nền tảng tư tưởng của Đảng và của cách mạng, nội dung hoạt động lãnh đạo, quản lý và xây dựng của Đảng, Nhà nước ta. Nắm vững chức năng này là hiểu biết cơ bản đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, những kiến thức về các quy luật phát triển của xã hội Việt Nam.

Chức năng giáo dục tư tưởng chính trị

- Tham gia vào việc giải quyết những nhiệm vụ hiện tại; giáo dục niềm tin vào sự phát triển của cách mạng Việt Nam, có tác dụng quan trọng đối với việc trau dồi thế giới quan, phương pháp luận khoa học, xây dựng niềm tin vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó có quyết tâm phấn đấu thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu các hoạt động xây dựng chế độ và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta; nghiên cứu nền tảng tư tưởng của Đảng và của cách mạng nước ta; cung cấp những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, những truyền thống quý báu của dân tộc và của giai cấp công nhân Việt Nam.

- Người học nghề sau khi học môn Chính trị phải đạt được những yêu cầu toàn diện về kiến thức là nắm được nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam; hiểu biết về truyền thống quý báu của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam.

- Về kỹ năng là vận dụng kiến thức đã học để rèn luyện trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức tốt và năng lực công tác, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Có tư tưởng tốt, tình cảm tốt đẹp; có ý thức trách nhiệm thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Yêu cầu cụ thể đối với người dạy và người học là khi nghiên cứu môn Chính trị phải chú ý sử dụng kiến thức cơ bản đã biết từ các môn học khác nhau và nắm bắt hoạt động thực tiễn của đất nước, địa phương, của trường đào tạo nghề cho mình, của ngành nghề tương lai của mình, của doanh nghiệp mình sẽ làm việc để liên hệ, vận dụng và giải quyết công việc trong quá trình học tập và công tác.

3. Phương pháp và ý nghĩa học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập môn Chính trị

- Phát huy tính chủ động của thầy và tính tích cực của trò. Học sinh cố gắng liên hệ mới thực tiễn, tự nghiên cứu, thảo luận tích cực, cung cấp cho nhau các tri thức trong quá trình học tập.

- Giảng viên và học sinh cần đổi mới mạnh mẽ các phương pháp giảng dạy và học tập tích cực giáo viên cần áp dụng phương pháp dạy học tích cực, kết hợp giảng dạy học môn Chính trị với học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến pháp luật của Nhà nước, các phong trào thi đua của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, của địa phương và các hoạt động của ngành chủ quản, gắn lý luận với thực tiễn để định hướng nhận thức và rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho người học nghề.

- Trong quá trình học tập môn Chính trị, có thể tổ chức cho sinh viên thảo luận, xem băng hình, tác phẩm tư liệu lịch sử, chuyên đề thời sự hoặc tổ chức đi tham quan, nghiên cứu các điển hình sản xuất công nghiệp, các di tích văn hóa ở địa phương.

Ý nghĩa

- Môn Chính trị là một trong những nội dung quan trọng của đào tạo nghề nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao trình độ giác ngộ và giáo dục toàn diện, góp phần khắc phục những sai lầm, khuyết điểm cho người lao động.

- Giáo dục phẩm chất chính trị

- Lòng trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam

- Tính kiên định cách mạng trước tình hình chính trị phức tạp ở trong nước và quốc tế

- Giáo dục đạo đức cách mạng

- Giáo dục về truyền thống cách mạng, về chủ nghĩa yêu nước và lòng tự hào đối với Đảng và dân tộc Việt Nam bồi dưỡng ý chí chiến đấu cách mạng, có ý chí, biết noi gương những người đã đi trước

- Học tập và lao động thông minh, sáng tạo, có kỹ thuật, có kỷ luật và năng suất cao, phát triển những thành quả cách mạng của Đảng và nhân dân ta, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bài 1

KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về Các tiền đề hình thành Chủ nghĩa Mác-Lênin, quá trình hình thành và nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin,

- Khái quát về sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Trên cơ sở đó làm rõ quá trình vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin trong cách mạng XHCN, đặc biệt là trong quá trình xây dựng và công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội ở nước ta.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Sinh viên biết được những kiến thức về các tiền đề hình thành, sự ra đời và phát triển, ý nghĩa phương pháp luận cũng như sự vận động và phát triển của Chủ nghĩa Mác – Lênin. trong điều kiện hiện nay.

Sinh viên có thể trình bày được những nội dung cơ bản về các tiền đề hình thành Chủ nghĩa Mác – Lê nin, sự ra đời và phát triển học thuyết Mác và vai trò của Lênin trong việc phát triển học thuyết của Mác, từ đó rút ra được ý nghĩa phương pháp luận về sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời vận dụng Chủ nghĩa Mác – Lênin vào trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Xây dựng niềm tin cho sinh viên về sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức tự học tập và rèn luyện của sinh viên.

- **Nội dung chính:**

1. C.MÁC, PH.ĂNGGHEN SÁNG LẬP HỌC THUYẾT

1.1. Các tiền đề hình thành

Tiền đề kinh tế- xã hội:

- Từ nửa sau thế kỷ XVIII cho đến giữa thế kỷ XIX, nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển mạnh ở nhiều nước châu Âu.

- Giai cấp công nhân hiện đại ra đời và phát triển. Mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ngày càng phát triển gay gắt và đã bùng nổ các cuộc đấu tranh tự phát với quy mô lớn, tiêu biểu là: Cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Lyông (Pháp) năm 1831- 1834; phong trào Hiến Chương (Anh) từ năm 1835 -1848; cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Xilêđi (Đức) năm 1844, v.v... Các cuộc đấu tranh này đã mở đầu thời kỳ đấu tranh độc lập của giai cấp công nhân, nhưng đã bộc lộ nhiều hạn chế và tất cả đều thất bại. Thực tiễn đã đặt ra những yêu cầu giải đáp về lý luận mới để dẫn đường cho phong trào công nhân đi tới thắng lợi.

Những tiền đề về lý luận và khoa học:

- Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX ở châu Âu đã xuất hiện những đỉnh cao về tư tưởng lý luận, tiêu biểu là trào lưu triết học cổ điển Đức (Hegel, Feuerbach); các học thuyết kinh tế tiên bộ ở Anh (Adam Smith, David Ricardo); chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán Pháp (Saint Simon, Fourier, Robert Owen) C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa và phát triển các tư tưởng lý luận đương thời để xây dựng học thuyết mới.

- Thế kỷ XIX đã xuất hiện nhiều học thuyết khoa học mới trên nhiều lĩnh vực. Tiêu biểu là học thuyết tiến hóa các loài của Darwin; định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng của Lomonoxop; học thuyết về tế bào của SVac và Schleiden và các thành tựu khoa học khác về hóa học, cơ học... Sự phát minh và ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học đã củng cố lý luận của C.Mác – Ăng ghen.

Vai trò nhân tố chủ quan của C.Mác, Ph.Ăngghen

- Các Mác (1818 - 1883), Ph.Ăngghen (1820 - 1895) là những người có kiến thức thiên tài trên nhiều lĩnh vực khoa học. Đặc biệt, họ là những người hoạt động gắn bó và hiểu biết sâu sắc phong trào công nhân và nhân dân lao động.

- Từ tháng 8/1844, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nghiên cứu sâu sắc, kế thừa, phát triển những đỉnh cao lý luận đương thời, với tư duy khoa học và hiểu biết sâu sắc thực tiễn vận động của phong trào công nhân quốc tế, hai ông đã đưa chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành học thuyết khoa học. Ba bộ phận triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học chính là ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác.

1.2. Sự ra đời và phát triển học thuyết Mác (1848 - 1895)

- Cuối tháng 2/1848, tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng cộng sản được thông qua và công bố ở Luân Đôn, đánh dấu sự ra đời chủ nghĩa Mác.

- Kế thừa và phát triển rực rỡ những tinh hoa trí tuệ của nhân loại, qua nắm bắt thực tiễn trong phong trào công nhân, Mác- Ăngghen đã viết nhiều tác phẩm, các tác phẩm của hai ông đề cập rất toàn diện những vấn đề lý luận cơ bản như: Triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Triết học Mác không chỉ giải thích mà còn vạch ra con đường, những phương tiện cải tạo thế giới bằng con đường cách mạng.

+ Chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác là hạt nhân của thế giới quan khoa học và cách mạng để xem xét và giải quyết vấn đề thực tiễn của thế giới.

+ Việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử mà cốt lõi là học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là lý luận về đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác đã đem lại cơ sở khoa học cho việc nhận thức về các quy luật của xã hội và hoạt động tự giác của giai cấp công nhân và những người cách mạng trên thế giới.

+ Trên cơ sở phân tích nền sản xuất hàng hóa, C.Mác đã tìm ra được qui luật giá trị và từ đó rút ra lý luận về học thuyết giá trị thặng dư với tư cách là quy luật vận động kinh

tế cơ bản của xã hội tư bản, từ đó thấy rõ bản chất của giai cấp tư sản; vai trò địa vị lịch sử của chủ nghĩa tư bản thông sự phát triển của nhân loại.

+ Lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân của chủ nghĩa Mác chỉ rõ giai cấp công nhân là người lãnh đạo cuộc đấu tranh để xoá bỏ chế độ bóc lột và xây dựng thành công xã hội mới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là tất yếu để thay thế chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

- C.Mác, Ph.Ăngghen đã tích cực hoạt động trong phong trào công nhân. Hai ông còn là lãnh tụ, tổ chức vận động thành lập Quốc tế I (1864 - 1876), là tổ chức lãnh đạo của phong trào công nhân quốc tế.

- Năm 1889, Ph.Ăngghen tổ chức thành lập Quốc tế II, để tuyên truyền sâu rộng chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân quốc tế, mở ra thời kỳ phát triển theo bề rộng của phong trào công nhân trên thế giới. Sau khi Ph.Ăngghen mất (1895), Quốc tế II dần dần mất hết tính chất cách mạng và rơi vào chủ nghĩa cơ hội và phản động.

2. V.I. LÊNIN PHÁT TRIỂN HỌC THUYẾT MÁC (1895 - 1924)

2.1. Sự phát triển về lý luận cách mạng.

- Kế thừa lý luận của Mác, Ăngghen và qua thực tiễn hoạt động cách mạng ở Nga, Vladimir Ilyich Lenin (1870 - 1924) đã phát triển lý luận mới trên nhiều lĩnh vực.

+ Sau khi phân tích đặc điểm và địa vị của chủ nghĩa đế quốc, Người chỉ rõ cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một số nước, thậm chí một nước, nơi yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Người nêu ra khẩu hiệu nổi tiếng “*Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại*”.

+ V.I.Lênin chỉ rõ lý luận cách mạng tiên tiến và khoa học là chủ nghĩa Mác, khi đã thâm nhập vào phong trào công nhân sẽ trở thành sức mạnh vật chất, làm cho phong trào công nhân trở thành tự giác. Chủ nghĩa xã hội khoa học kết hợp với phong trào công nhân sẽ tất yếu hình thành Đảng cộng sản của giai cấp công nhân.

+ Đảng cộng sản, đảng của giai cấp công nhân được xây dựng theo những nguyên tắc của một đảng kiểu mới. Đảng đó lấy lý luận chủ nghĩa Mác làm nền tảng tư tưởng, có điều lệ với các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt chặt chẽ, có mối liên hệ mật thiết với quần chúng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội dưới mọi hình thức.

+ Lênin đã đưa ra lý luận mới về chiến tranh và hoà bình, nhà nước và cách mạng. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, Người kêu gọi cách mạng Nga hãy tích cực hoạt động, “biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng”. Dưới sự lãnh đạo của V.I.Lênin, Đảng cộng sản Nga đã lãnh đạo giai công nhân Nga tiến hành cách mạng tháng Mười năm 1917 thành công.

Chủ nghĩa Lênin chính là sự phát triển chủ nghĩa Mác trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc.

2.2. Chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực

Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một thời kỳ mới của lịch sử nhân loại, thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, hiện thực hóa lý luận về chủ nghĩa xã hội.

- Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) ra đời. Sự kiện này đã tác động mạnh mẽ làm cho cách mạng thế giới phát triển thành cao trào lớn mạnh. Hàng loạt các Đảng cộng sản ở các nước được thành lập.

- Sau thời kỳ khôi phục kinh tế, chống thù trong giặc ngoài (1917 - 1920) nước Nga sau đó là Liên Xô (12/1922) bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc, V.I.Lênin đã phát triển lý luận về chiến tranh, hoà bình và cách mạng; về chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân bảo vệ tổ quốc.

- Từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin đã tiếp tục phát triển lý luận của mình trên một loạt những vấn đề mới. Người chỉ rõ lý luận và những nhiệm vụ của chính quyền Xô viết, về dân chủ và chuyên chính vô sản; thực hành chính sách kinh tế mới; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa, những nhiệm vụ kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản; tiến hành công nghiệp hóa, tập thể hóa, thực hành cách mạng tư tưởng văn hóa; phát triển các đoàn thể dưới chủ nghĩa xã hội; chống quan liêu trong bộ máy nhà nước.

- Người nêu rõ các nguyên tắc về xây dựng Đảng vô sản kiểu mới và xây dựng Quốc tế cộng sản. Đảng phải đoàn kết, thống nhất, lấy chủ nghĩa Mác làm nền tảng tiến hành cách mạng vô sản; phải theo nguyên tắc tập trung dân chủ có kỷ luật tự giác và nghiêm minh, lấy tự phê bình và phê bình làm động lực phát triển. Đảng phải hoạt động ở bất cứ nơi nào có quần chúng và phải luôn đề phòng và đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội.

- Ngày 21 tháng 1 năm 1924, V.I.Lênin qua đời, chủ nghĩa Mác-Lênin đã trở thành học thuyết soi đường cho phong trào cộng sản, công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới tiếp tục đấu tranh cách mạng tới thắng lợi.

2.3. Ý nghĩa về sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết có giá trị to lớn và bền vững vì nó đưa ra mục tiêu cao đẹp, có nội dung khoa học, có phương pháp thực hiện đúng đắn và được thực tiễn cuộc sống kiểm nghiệm.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết duy nhất nêu lên mục tiêu và con đường, lực lượng, phương pháp để đạt được mục tiêu là giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp và giải phóng con người, đưa con người và tất cả các dân tộc trên thế giới phát triển toàn diện, bình đẳng, tự do, ấm no và hạnh phúc.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết mang bản chất khoa học và cách mạng.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin cung cấp cho chúng ta thế giới quan và phương pháp luận để nhìn nhận đúng đắn những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy, nhận thức con người.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin, với lập trường duy vật luôn gắn bó và cải tạo thực tiễn.

Vì vậy khi nghiên cứu, vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin, mỗi người phải độc lập tự chủ, nắm lấy bản chất cách mạng và khoa học của học thuyết để vận dụng sáng tạo vào tình hình cụ thể, khắc phục cả hai khuynh hướng tư tưởng xét lại hoặc giáo điều, máy móc.

3. CHỦ NGHĨA MÁC –LÊNIN TỪ 1924 ĐẾN NAY.

3.1. Sự phát triển về lý luận cách mạng.

Từ năm 1924 đến nay trên cơ sở những nguyên lý, lý luận phổ biến và cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, các Đảng cộng sản và công nhân ở từng nước vận dụng sáng tạo và cụ thể hóa những quy luật chung và đặc thù, đề ra những nhiệm vụ cụ thể của cách mạng nước mình để bổ sung và làm phong phú, phát triển lý luận mới đó là biểu hiện sáng tạo và sức sống mới về mặt thực tiễn của chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Qua 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921 - 1941), Liên Xô đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn trở thành một cường quốc trên thế giới với nền văn hóa, khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, là trụ cột của các lực lượng cách mạng và thành trì của hoà bình thế giới. Liên Xô giữ vai trò quyết định đánh thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945).

- Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, lý luận và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội được vận dụng ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới phát triển lớn mạnh. Phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân ở các nước tư bản trở thành ba dòng thác cách mạng của thời đại, là thành trì của hoà bình thế giới, đẩy chủ nghĩa tư bản ngày càng lún sâu vào thời kỳ khủng hoảng. Cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa diễn ra quyết liệt.

- Từ cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thế giới lâm vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng. Từ cuối năm 1989, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu lần lượt sụp đổ và đến tháng 12/1991, Liên Xô sụp đổ hoàn toàn.

- Chúng ta không phủ nhận những thành tựu to lớn của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Tuy nhiên trong quá trình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội các nước nêu trên đã mắc không ít sai lầm:

+ Về quan niệm giản đơn, phiến diện về mô hình chủ nghĩa xã hội; việc định ra bước đi và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khuynh hướng tư tưởng sai lầm là chủ quan duy ý chí.

+ Tệ quan liêu và tình trạng mất dân chủ, xa rời quần chúng và những sai lầm trong duy trì quản lý kinh tế tập trung quan liêu, kế hoạch hóa cao độ kéo dài.

- Điều cơ bản là những sai lầm đó chậm được phát hiện, chậm được sửa chữa và khắc phục, sửa chữa không đúng nguyên tắc dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội và sụp đổ.

- Nguyên nhân trực tiếp là do sự thoái hóa, biến chất của một số người lãnh đạo cấp cao nhất trong Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô. Họ đã từng bước xa rời và phản bội những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin và Điều lệ Đảng cộng sản Liên Xô. Cùng với điều đó, sự chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc bằng “diễn biến hoà bình” là những nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ trên.

- Sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là một tổn thất không gì bù đắp nổi cho phong trào cách mạng thế giới. Sự đổ vỡ đó tác động to lớn làm thay đổi trật tự thế giới. Chủ nghĩa xã hội mất một mảng lớn, lâm vào thoái trào, hoà bình thế giới mất trụ cột, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại trên thế giới mất một chỗ dựa vững chắc, một nguồn viện trợ và hợp tác to lớn. Chủ nghĩa đế quốc lợi dụng cơ hội đó chống phá quyết liệt hơn. Một bộ phận quần chúng nhân dân lo lắng, băn khoăn về tiền đồ của chủ nghĩa xã hội.

- Nhìn toàn diện lại lịch sử, từ sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, từ thành tựu của công cuộc cải cách ở Trung Quốc và công cuộc đổi mới ở Việt Nam, lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội được bổ sung thêm những phát triển mới. Cải tổ, đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội là tất yếu khách quan với những bài học được rút ra là:

+ Các Đảng cộng sản phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn luôn nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin và thực tiễn của đất nước để vận dụng với tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo.

+ Đảng lãnh đạo đổi mới phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chăm lo, xây dựng đảng, nâng cao trình độ lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng. Đảng phải có mô hình chủ nghĩa xã hội và phương hướng đúng, có bước đi và cách thực hiện thích hợp trong công cuộc đổi mới. Đảng luôn mở rộng dân chủ trong đảng và toàn xã hội gắn bó chặt chẽ với nhân dân trong quá trình đổi mới.

+ Kiên quyết chống những khuynh hướng cực đoan, nóng vội hoặc bảo thủ, trì trệ, tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ, kiên quyết chống đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập; chống “*diễn biến hoà bình*” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch.

3.2. Đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực

- Sau khi Liên Xô và chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, các loại kẻ thù đã tập trung chống phá chủ nghĩa Mác-Lênin nhưng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước còn lại tiếp tục đổi mới giành nhiều thắng lợi. Các Đảng cộng sản và xu hướng cách mạng tả khuynh trong phong trào cách mạng thế giới đang tiếp tục bổ sung, phát triển phong phú lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện mới, làm cho học thuyết này có thêm sức sống mới, thực chất và năng động hơn, đi sâu vào thực tiễn cách mạng thế giới.

- Bảo vệ, đổi mới và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin là yêu cầu khách quan, bắt nguồn từ bản chất cách mạng và khoa học của học thuyết. Đảng cộng sản Việt Nam với tinh thần độc lập tự chủ, vận dụng sáng tạo, bổ sung và làm phong phú lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện cụ thể của nước mình.

- Ngày nay, Đảng đang tiếp tục lãnh đạo công cuộc đổi mới giành những thắng lợi quan trọng. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần tập trung bảo vệ và phát triển những vấn đề cơ bản, có vị trí trung tâm và quan trọng của chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm: Học thuyết về hình thái kinh tế- xã hội, học thuyết về giá trị thặng dư, học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, lý luận về thời đại ngày nay và tiến trình cách mạng thế giới các nội dung này vừa có ý nghĩa quan trọng về tư tưởng, lý luận, vừa định hướng chỉ đạo cách mạng nước ta.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng (6/1991) khẳng định *“Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”*¹

- Mỗi cán bộ, Đảng viên, học sinh, sinh viên cần ra sức học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị, nêu cao ý thức học tập, năng lực suy nghĩ độc lập sáng tạo, năng lực vận dụng vào thực tiễn để bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Mỗi người cần nhận thức và hoạt động thực tiễn như thế nào để phát huy bản chất đó?

2. Vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam. Liên hệ nhận thức và thực tiễn của mỗi người để phát huy vai trò đó?

3. Phân tích sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin từ sau năm 1991 đến nay. Anh (Chị) rút ra kết luận gì về quá trình đó?

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb CTQG, HN, 2005, tr. 329.

Bài 2

NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về phạm trù vật chất và ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, nội dung: hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Chứng minh tính khoa học của thế giới quan duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Phân tích phạm trù vật chất và ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.
- Phân tích khái quát các nội dung: hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức.
- Hình thành nguyên tắc khách quan, tránh thái độ chủ quan trong nhận thức cũng như trong thực tiễn.
- Bước đầu vận dụng giá trị phương pháp luận rút ra từ hai nguyên lý, ba quy luật của phép biện chứng duy vật để phân tích, xem xét các vấn đề trong quá trình nhận thức cũng như trong thực tiễn cuộc sống hàng ngày.
- Từ đó củng cố thêm sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Nội dung chính:

1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC

1.1. Phương thức tồn tại của vật chất

1.1.1. Bản chất của thế giới

Quan điểm duy tâm cho rằng bản chất thế giới là ý thức, ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất.

Quan điểm duy vật khẳng định bản chất thế giới là vật chất. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần của thế giới vật chất vào đầu óc của con người.

- Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và biểu hiện ra qua các dạng cụ thể của nó. V.I.Lênin định nghĩa: *“Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”*²

² V.I.Lênin toàn tập. Nxb TB. M. 1980. T. 18. tr. 151.

+ Với tính chất là một phạm trù của triết học, vật chất không tồn tại cảm tính, nó không đồng nhất với các dạng tồn tại cụ thể mà ta thường gọi là vật thể. Vật thể là những cái có hạn và chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Còn vật chất là vô cùng, vô tận.

+ Thuộc tính chung nhất của vật chất là tồn tại ở bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác. Bất cứ những gì tồn tại khách quan đều là vật chất và ngược lại. Vật chất không tồn tại trừu tượng mà tồn tại qua các sự vật cụ thể, được cảm giác con người ghi lại, sao chụp lại. Điều đó chứng tỏ con người có khả năng nhận thức được thế giới.

- Định nghĩa vật chất của Lênin đã giải quyết được hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, mở đường cho các ngành khoa học cụ thể đi sâu nghiên cứu thế giới, tìm thêm những dạng mới của vật chất, đem lại niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

1.1.2. Phương thức tồn tại của vật chất

“Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”³

- Định nghĩa trên khẳng định: Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất nên vận động và vật chất không tách rời nhau. Bất kỳ ở đâu và khi nào, có vật chất thì có vận động, có vận động là có vật chất. Sự vận động của vật chất là vĩnh viễn.

- Nguồn gốc vận động của vật chất là sự vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong quyết định, do tác động qua lại giữa các yếu tố trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau.

- Ph.Ăngghen đã chia vận động thành 5 hình thức cơ bản là:

- + vận động cơ học
- + vận động lý học
- + vận động hóa học
- + vận động sinh học
- + vận động xã hội

- *Vận động và đứng im*

Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối vì nó chỉ xảy ra với một hình thức vận động có tính chất cá biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định.

1.1.3. Không gian và thời gian

- Không gian là hình thức tồn tại của vật chất, là sự cùng tồn tại của các dạng vật chất, kết cấu, quy mô và sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật và hiện tượng.

- Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, là độ dài diễn biến của các quá trình, sự kế tiếp nhau trong vận động phát triển.

1.1.4. Tính thống nhất của thế giới

³ Ph.Ăngghen. Biện chứng của tự nhiên. Nxb ST, HN, 1997, tr. 12.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chứng minh rằng, bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở *tính vật chất*. Điều đó được hiểu ở những điểm cơ bản sau đây:

+ Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người.

+ Hai là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi.

+ Ba là, mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và là kết quả của nhau.

1.2. Nguồn gốc và bản chất của ý thức

1.2.1. Nguồn gốc của ý thức

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Nói cách khác là hình ảnh của thế giới khách quan được chuyển vào đầu óc con người và cải biến đi.

Ý thức ra đời từ hai nguồn gốc:

- *Nguồn gốc tự nhiên* của ý thức từ hai yếu tố là phải có bộ óc người và phải có thế giới khách quan. Do quá trình vận động, phát triển lâu dài của giới tự nhiên làm xuất hiện con người với bộ não phát triển cao, từ đó ra đời ý thức. Mặt khác, phải có thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội) tồn tại bên ngoài con người, là đối tượng của ý thức. Không có thế giới khách quan thì không có gì để ý thức phản ánh. Nguồn gốc tự nhiên của ý thức là sự tương tác giữa thế giới khách quan và bộ óc người.

- *Nguồn gốc xã hội* của ý thức cũng do hai yếu tố là lao động và ngôn ngữ.

+ *Vai trò của lao động trong việc hình thành và phát triển ý thức*

Lao động là quá trình con người tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của mình.

Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại.

Nhờ lao động, con người tác động vào các đối tượng trong thế giới khách quan, buộc chúng *bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động* của mình thành những hiện tượng nhất định và những hiện tượng này tác động vào bộ óc con người.

+ *Vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành và phát triển ý thức*

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Như vậy, nguồn gốc cơ bản, trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động. Sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ. Đó là yếu tố quyết định trực tiếp việc biến óc vượn thành óc người và tâm lý động vật thành ý thức con người.

1.2.2. Bản chất của ý thức

Bản chất của ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc người.

- Phản ánh của bộ óc người với hiện thực khách quan là sự phản ánh đặc biệt của ý thức.

+*Một là*, phản ánh có quy trình theo trình tự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng, có chọn lọc và định hướng; mô hình hóa đối tượng trong tư duy; hiện thực hóa đối tượng qua hoạt động thực tiễn.

+*Hai là*, phản ánh mang tính chủ động, tích cực, sáng tạo: không phản ánh y nguyên như chụp, chép, mà có chọn lọc theo mục đích, yêu cầu lợi ích của con người.

1.2.3. Quan hệ giữa vật chất và ý thức

Triết học Mác- Lênin khẳng định vật chất quyết định ý thức và ý thức có tác động trở lại vật chất.

- *Vật chất quyết định ý thức*: Vật chất là tiền đề, là cơ sở và nguồn gốc cho sự đời, tồn tại và phát triển của ý thức. Điều kiện vật chất như thế nào thì ý thức như thế đó. Khi cơ sở vật chất, điều kiện vật chất thay đổi thì ý thức cũng thay đổi theo. Vật chất quyết định ý thức là quyết định cả nội dung bản chất và khuynh hướng vận động, phát triển của ý thức. Cơ sở và điều kiện vật chất là thực tiễn, là nơi hình thành công cụ và phương tiện kiểm nghiệm nhận thức thế giới của con người đúng hay sai.

- *Ý thức tác động trở lại vật chất*: Trong mối quan hệ với vật chất, ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người:

Vai trò của ý thức đối với vật chất thực chất là vai trò của con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp làm thay đổi được hiện thực, muốn thay đổi hiện thực cần phải có hoạt động vật chất. Song do mọi hoạt động của con người đều được ý thức chỉ đạo, nên ý thức trang bị cho con người tri thức về thực tại khách quan trên cơ sở đó giúp con người xác định mục tiêu, phương hướng, lựa chọn biện pháp, công cụ... để thực hiện mục tiêu của mình.

Sự tác động của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực hoặc tiêu cực.

Nếu con người nhận thức đúng, có tri thức khoa học, có nghị lực, ý chí, hành động hợp quy luật khách quan thì có tác dụng thúc đẩy hoạt động thực tiễn, cải tạo được thế giới, đạt được mục đích của mình.

Nếu ý thức phản ánh sai hiện thực khách quan, khiến cho hành động của con người đi ngược lại quy luật khách quan thì những tác động ấy sẽ mang lại tác động tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, kìm hãm sự phát triển xã hội.

Tóm lại, nhận thức của con người phải luôn luôn xuất phát thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan. Mọi sự chủ quan, nôn nóng, lấy ý kiến của mình làm căn cứ cho lý luận

dễ dẫn đến sai lầm và thất bại trong thực tiễn. Bài học mà Đảng ta nêu ra là mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan.

2. NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1. Những nguyên lý tổng quát

2.1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng thống nhất với nhau ở tính vật chất nên chúng luôn có mối liên hệ lẫn nhau. Các mối liên hệ đó có tính khách quan và phổ biến.

- Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng rất đa dạng, phong phú: Mối liên hệ bên trong mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chung, lại có mối liên hệ riêng biệt, mối liên hệ trực tiếp, mối liên hệ gián tiếp, mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên; mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản.

- Lý luận trên là cơ sở lý luận cho quan điểm toàn diện, nó đòi hỏi con người khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng thì phải xem xét các mặt, các mối liên hệ bản chất, bên trong của nó; phải xác định được đâu là mối liên hệ cơ bản, chủ yếu để nắm được bản chất sự vật, hiện tượng.

2.1.2. Nguyên lý về sự phát triển

Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới.

- Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được biểu hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Nguyên nhân của sự phát triển là do sự liên hệ và tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố bên trong bản sự vật, hiện tượng chứ không phải do sự tác động từ bên ngoài và càng không phải thân do ý chí muốn chủ quan của con người.

Nguyên lý về sự phát triển đòi hỏi con người xem xét sự vật, hiện tượng theo hướng vận động đi lên, phát triển. Trong hoạt động nhận thức của con người không được định kiến, bảo thủ; không nên chỉ nhìn phiến diện một mặt, một việc, một thời điểm khi xem xét con người và phong trào quần chúng. Mỗi khi thành công hay thất bại cũng đòi hỏi có sự khách quan, chín chắn, bình tĩnh đánh giá mọi mặt, mọi khía cạnh của vấn đề trên tinh thần lạc quan, tin tưởng tìm hướng giải quyết để thúc đẩy sự vật phát triển.

2.2. Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.2.1. Nhận thức chung về quy luật

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng.

Quy luật tự nhiên: diễn ra một cách tự phát, thông qua sự tác động của các lực lượng tự nhiên, không cần sự tham gia của con người.

Quy luật xã hội: Được hình thành và tác động bao giờ cũng phải thông qua hoạt động của con người.

- 2.2.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (gọi tắt là quy luật mâu thuẫn)

Quy luật này vạch ra nguồn gốc động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật

- *Mặt đối lập* là những mặt có khuynh hướng vận động trái chiều nhau, tồn tại trong cùng một sự vật hiện tượng. Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập.

Mâu thuẫn biện chứng là mâu thuẫn bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, nhưng bài trừ phủ định lẫn nhau.

Nội dung quy luật

- Sự vật nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập.
- Các mặt đối lập trong mỗi sự vật vừa thống nhất với nhau vừa đấu tranh với nhau.
- Đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển. Sự vật là thể thống nhất của các mặt đối lập, chừng nào thể thống nhất này còn tồn tại thì sự vật còn tồn tại, đấu tranh của các mặt đối lập làm cho thể thống nhất cũ bị phá vỡ thể thống nhất mới được xác lập sự vật phát triển.

- Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, còn thống nhất là tương đối.

- *Các loại mâu thuẫn*:

+ Mâu thuẫn bên trong

+ Mâu thuẫn bên ngoài

+ Mâu thuẫn cơ bản

+ Mâu thuẫn không cơ bản

+ Mâu thuẫn chủ yếu

+ Mâu thuẫn thứ yếu

+ Mâu thuẫn đối kháng

+ Mâu thuẫn không đối kháng

Ý nghĩa phương pháp luận

Để nhận thức đúng bản chất sự vật và tìm ra phương hướng và giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn phải đi sâu nghiên cứu phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật.

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mâu thuẫn.

Để thúc đẩy sự vật phát triển phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn.

Phải tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, vừa phù hợp với từng loại mâu thuẫn, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể.

2.2.3. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng chất)

Quy luật này vạch ra cách thức vận động của sự vật hiện, tượng.

Nội dung quy luật

- *Chất* của sự vật là tổng hợp những thuộc tính khách quan vốn có của nó nói lên nó là cái gì, để phân biệt nó với cái khác.

- *Lượng* của sự vật chỉ nói lên con số của những thuộc tính cấu thành nó như về độ to, nhỏ, quy mô lớn, bé, trình độ cao thấp, tốc độ nhanh chậm...

- *Sự thống nhất giữa lượng và chất*

Được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là *độ*. *Độ* là giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa lượng và chất. Ở đó đã có sự biến đổi lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật còn là nó, chưa là cái khác.

Chất biến đổi thì sự vật biến đổi. Chất biến đổi gọi là *bước nhảy*. *Bước nhảy* là bước ngoặt của sự thay đổi về lượng đưa đến sự thay đổi về chất. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Bước nhảy xảy ra tại *điểm nút* là tột đỉnh của giới hạn.

- *Sự tác động trở lại của chất đối với lượng*

Trong sự vật mới, chất mới lại tạo điều kiện cho lượng mới được tích lũy ở quy mô, nhịp điệu vận động cao hơn để tạo ra bước nhảy tiếp theo. Cứ như thế sự vật, hiện tượng luôn vận động về phía trước. Điều này diễn ra một cách phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

- *Ý nghĩa của quy luật*

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, khắc phục được khuynh hướng tả khuynh. Mọi biểu hiện không chú ý tích lũy về lượng, chủ quan, nôn nóng, duy ý chí chỉ muốn các bước nhảy liên tục sẽ dẫn tới thất bại. Mặt khác, cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó ngại khổ, lo sợ không dám thực hiện những bước nhảy vọt khi có đủ điều kiện. Trong hoạt động thực tiễn, cần khắc phục xu hướng hữu khuynh bảo thủ, dung hòa. Phải tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện khách quan và chủ quan. Mỗi khi có tình thế, thời cơ thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi quyết định.

2.2.4. Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật này vạch ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật.

Nội dung quy luật

- *Phủ định* là sự thay thế từ sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

- *Phủ định siêu hình* là sự phủ định làm cho sự vật tan biến, triệt tiêu không tạo điều kiện cho sự phát triển.

- *Phủ định biện chứng* là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong vốn có của sự vật, nó gắn liền với sự vận động, phát triển. Phủ định biện chứng là phủ định có sự kế thừa các nhân tố tích cực của sự vật cũ là sự phủ định vô tận, vô hạn và chỉ được thực hiện trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

- Phủ định biện chứng khiến cho sự vật nào vận động có tính chu kỳ. Sự vật khác nhau thì chu kỳ vận động phát triển dài, ngắn khác nhau. Tính chu kỳ của sự phát triển là từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phủ định, sự vật dường như quay trở lại điểm xuất phát trên cơ sở cao hơn. Số lần phủ định đối với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể, có thể khác nhau nhưng cơ bản có hai lần phủ định trái ngược nhau. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật trở thành mặt đối lập với chính nó. Phủ định lần thứ hai sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật dường như quay lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

- Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc quanh co phức tạp.

Ý nghĩa phương pháp luận

Lý luận trên cho ta ý nghĩa khi xem xét sự vận động và phát triển của sự vật, phải xem xét nó trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu. Do đó, trên thực tế chúng ta cần phải ủng hộ cái mới, tin tưởng cái mới nhất định chiến thắng. Khi có những bước thụt lùi hoặc thoái trào cần xem xét kỹ lưỡng, phân tích nguyên nhân để tìm ra những giải pháp phù hợp để tạo điều kiện cho cái mới ra đời và phát triển.

3. NHẬN THỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

3.1. Lý luận nhận thức

3.1.1. Bản chất của nhận thức

Chủ nghĩa Mác- Lênin khẳng định bản chất của nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong đầu óc con người. Nhưng không phải là sự phản ánh giản đơn, thụ động, mà là sự phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo của chủ thể đối với khách thể.

- *Chủ thể nhận thức* là con người nhưng thường bị chi phối bởi điều kiện lịch sử, về kinh tế, chính trị- xã hội, truyền thống văn hóa, đặc điểm tâm sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, tư duy của chủ thể.

- *Khách thể nhận thức* là hiện thực khách quan trong phạm vi hoạt động của con người là thể giới vật chất hoặc thể giới tinh thần đã được khách thể hóa.

3.1.2. Các giai đoạn của nhận thức

- Nhận thức là quá trình biện chứng từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và đến thực tiễn...

+ *Trực quan sinh động* (hay nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, phản ánh trực tiếp hiện thực khách quan bằng các giác quan, qua các hình thức cơ bản: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác

Tri giác

Biểu tượng

+ *Tư duy trừu tượng* (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở tài liệu do trực quan sinh động mang lại.

Khái niệm

Phán đoán

Suy lý

Giai đoạn nhận thức lý tính tuy phản ánh gián tiếp hiện thực khách quan nhưng nó vạch ra được bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.

Như vậy, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan.

3.2. Thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức

3.2.1. Vai trò của thực tiễn

- *Thực tiễn* là toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử- xã hội của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan.

- *Hoạt động thực tiễn* là hoạt động vật chất của con người tác động vào thế giới khách quan (tự nhiên, xã hội) nhằm biến đổi nó theo nhu cầu, lợi ích của con người.

Có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động chính trị- xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Trong đó, hoạt động sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội.

- *Thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc của nhận thức.*

- *Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức.*

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.*

3.2.2. Chân lý

Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

- *Chân lý có tính khách quan, Chân lý có tính cụ thể, Chân lý có tính tương đối và tính tuyệt đối.*

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. Làm rõ các phương thức tồn tại và tính thống nhất của vật chất.
2. Trình bày nguồn gốc và bản chất của ý thức. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất, ý thức và ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ đó.
3. Phân tích những nguyên lý của phép biện chứng duy vật và liên hệ ý nghĩa thực tiễn của những nguyên lý đó.
4. Phân tích những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật và liên hệ ý nghĩa thực tiễn của quy luật đó.
5. Phân tích mối quan hệ giữa nhận thức và hoạt động thực tiễn. Từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ này.

Bài 3

NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về

Sản xuất và phương thức sản xuất; Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; Đấu tranh giai cấp, nhà nước và dân tộc, gia đình và xã hội; tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Sinh viên hiểu được vai trò của sản xuất vật chất và những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của đấu tranh giai cấp, của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

Sinh viên phải từng bước xác lập thế giới quan, phải nhận thức được vai trò quyết định của hoạt động sản xuất (sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần, sản xuất ra chính bản thân con người, trong đó sản xuất vật chất là cơ bản) đối với lịch sử phát triển của xã hội loài người. Từ đó phát huy vai trò của mỗi cá nhân đối với xã hội thông qua lao động và học tập, từng bước cải tạo và xây dựng cuộc sống của bản thân, gia đình và phát triển đất nước..

Trên cơ sở hiểu biết môn học, sinh viên vận dụng qua việc xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.

Nội dung chính:

1. SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT

1. 1. Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất

1.1.1. Vai trò của sản xuất

Con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Để tồn tại và phát triển trước tiên con người phải ăn, mặc, ở... trước khi có thể lo chuyện làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất. Do đó, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội.

Trong các yếu tố hợp thành hình thái kinh tế- xã hội thì lực lượng sản xuất là yếu tố năng động và cách mạng nhất, luôn phát triển một cách khách quan. Lực lượng sản xuất phát triển tất yếu dẫn đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất; từ đó kéo theo sự thay đổi của các quan hệ xã hội khác làm cho xã hội phát triển.

1.1.2 Vai trò của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là mặt tự nhiên của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất bao gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong quá trình tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất là mặt quyết định các mối quan hệ khác.

Phương thức sản xuất có vai trò:

- + Quyết định tính chất của xã hội.
- + Quyết định tổ chức kết cấu của xã hội.
- + Quyết định sự chuyển hóa của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Lý luận trên cho ta ý nghĩa khi nghiên cứu mọi hiện tượng xã hội phải đi tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, từ tất yếu kinh tế. Nhận thức đúng vai trò của phương thức sản xuất, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã chủ trương phát triển kinh tế là

nhệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức.

1.2. Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội

1.2.1 Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Trình độ của lực lượng sản xuất là trình độ phát triển khoa học và công nghệ, công cụ lao động, phân công lao động và người lao động.

Ngoài yếu tố con người là quyết định nhất thì trình độ công cụ lao động, trình độ chuyên môn hóa sản xuất là tiêu chí đánh giá sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ví dụ: có trình độ lực lượng sản xuất thủ công, lực lượng sản xuất cơ khí, tự động hóa...

- Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất gắn bó hữu cơ với nhau. Trong đó

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, thể hiện:

+ Lực lượng sản xuất như thế nào về tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất phải phù hợp như thế ấy. Trình độ của lực lượng sản xuất thủ công, với công cụ thô sơ có tính chất cá nhân thì phù hợp với nó là quan hệ sản xuất cá thể.

+ Khi lực lượng sản xuất thay đổi tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương thức sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển.

- Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà phải là quá trình. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác cao hơn.

Ý nghĩa của lý luận này là ở đâu có đối tượng lao động thì ở đó cần có người lao động và công cụ lao động thì phải tương ứng với trình độ, kỹ năng của người lao động.

Vận dụng quy luật này, trong quá trình đổi mới, Đảng và nhà nước ta chủ trương phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn phát triển kinh tế tri thức. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế, đa dạng hóa các hình thức sở hữu thực hiện nhiều hình thức phân phối. Một trong tám đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là “có

nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”⁴.

1.2.2. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

- Khái niệm về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.

Cơ sở hạ tầng bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế- xã hội trước và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế- xã hội tương lai. Trong ba loại quan hệ sản xuất đó thì quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo và chi phối các quan hệ sản xuất khác và là đặc trưng của cơ sở hạ tầng đó. Cơ sở hạ tầng có tính giai cấp.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng..., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

- Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

+ Cơ sở hạ tầng như thế nào thì kiến trúc thượng tầng xây dựng trên đó phải như thế ấy. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra một kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng; giai cấp nào thống trị về kinh tế thì thống trị về tư tưởng; mâu thuẫn kinh tế quyết định mâu thuẫn tư tưởng.

+ Khi cơ sở hạ tầng biến đổi đòi hỏi kiến trúc thượng tầng cũng phải biến đổi theo. Những biến đổi của cơ sở hạ tầng sớm muộn cũng dẫn tới sự biến đổi kiến trúc thượng tầng.

+ Khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới ra đời thì sớm muộn kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi và kiến trúc thượng tầng mới ra đời. Kiến trúc thượng tầng là lĩnh vực ý thức - xã hội nó có tính chất độc lập tương đối. Khi cơ sở hạ tầng nào đó mất đi, nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đều, có bộ phận vẫn tồn tại. thậm chí nó còn được sử dụng.

- Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng

Kiến trúc thượng tầng ra đời trên cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng nó có tính độc lập tương đối, có sự tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Kiến trúc thượng tầng bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Nếu kiến trúc thượng tầng tiên tiến thì nó tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Ngược lại, nếu kiến trúc hạ tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm sự phát triển cơ sở hạ tầng. Nhưng sự kìm hãm đó chỉ là nhất thời, sớm muộn cũng tất yếu thay thế bằng kiến

⁴ Đảng CSVN, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, HN, 2006, tr. 68.

trúc thượng tầng mới.

Vận dụng sáng tạo quy luật này, Đảng ta chủ trương, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là xây dựng cơ sở hạ tầng với nhiều kiểu quan hệ sản xuất vừa cạnh tranh, vừa hợp tác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng lãnh đạo phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa vững mạnh, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. ĐẤU TRANH GIAI CẤP, NHÀ NƯỚC VÀ DÂN TỘC, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI.

2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

2.1.1 Khái niệm giai cấp

V.I.Lênin định nghĩa: “*Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải vật chất ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định*”⁵

Từ định nghĩa đó có thể nêu ra bốn đặc trưng của giai cấp:

- + Giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong hệ thống sản xuất;
- + Họ có mối quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất;
- + Có vai trò khác nhau trong tổ chức lao động xã hội;
- + Có sự khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội.

Bốn đặc trưng đó có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó đặc trưng về sở hữu tư liệu sản xuất là quyết định nhất. Định nghĩa giai cấp của Lênin có giá trị có về lý luận về thực tiễn, nói rõ nguồn phát sinh giai cấp mà còn là cơ sở để xác định kết cấu giai cấp trong một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.

Hiện nay, đất nước ta có nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ đoàn kết và hợp tác lâu dài trong nội bộ nhân dân vì mục tiêu chung độc lập dân tộc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

2.1.2. Đấu tranh giai cấp

Lênin định nghĩa về đấu tranh giai cấp như sau: “*Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống bộ phận nhân dân khác, là cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức bóc lột chống bọn có đặc quyền đặc lợi, bọn áp bức và*

⁵ V.I. Lênin toàn tập. Nxb TB, M., 1977, T.39, tr. 17-18.

ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”

Những đấu tranh về lợi ích không cơ bản giữa các bộ phận trong một giai cấp, giữa cá nhân này với cá nhân khác trong xã hội không phải là đấu tranh giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng vì nó giải quyết mâu thuẫn giai cấp trong xã hội, là biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đấu tranh giai cấp phát triển sẽ dẫn đến cách mạng xã hội, dẫn đến sự thay đổi phương thức sản xuất.

+ Khi đấu tranh giai cấp chưa làm xuất hiện hình thái kinh tế mới thì nó vẫn là động lực cho sự phát triển của xã hội vì đây là cơ sở để cải tạo bản thân các giai cấp trong xã hội.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản:

Trong xã hội tư bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra ngay từ khi nó mới ra đời và phát triển từ thấp đến cao, từ tự phát đến tự giác đến mục tiêu giành chính quyền

+ Sau khi giành chính quyền cuộc đấu tranh giai cấp vô sản vẫn tiếp tục diễn ra vì: dù chiến thắng về chính trị nhưng lúc đầu giai cấp vô sản vẫn còn non yếu; cuộc cách mạng xã hội chưa triệt để; về văn hóa, tư tưởng những tàn dư vẫn còn tồn tại.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay cơ cấu, nội dung vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc với mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động của thế lực thù địch; thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng tổ quốc.

2.2. Nhà nước và dân tộc

2.2.1 Bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước

Nhà nước là một phạm trù lịch sử. Nhà nước ra đời khi xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp. Cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hòa được, giai cấp thống trị tất yếu tổ chức ra nhà nước để bảo vệ lợi ích của mình. Trong lịch sử có các kiểu nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản. Nhà nước nào cũng mang bản chất của giai cấp thống trị.

Nhà nước nào cũng có ba đặc trưng cơ bản là phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú và áp dụng quyền lực của mình đến mọi công dân; thiết lập quyền lực công cộng như quân đội, cảnh sát, toà án..., để buộc toàn xã hội phải phục tùng; đặt ra chế độ thuế bắt buộc để trả lương cho bộ máy của mình.

Nhà nước có hai chức năng chính là đối nội và đối ngoại. Chức năng đối nội là sử dụng bộ máy nhà nước để duy trì trật tự xã hội trên mọi lĩnh vực và trấn áp các lực lượng phản kháng, bảo vệ lợi ích của mình. Chức năng đối ngoại chủ yếu giải quyết các mối quan hệ với các quốc gia khác nhằm phục vụ chức năng đối nội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, là nhà nước của đa số nhân dân, mang bản chất của giai cấp công nhân, đại diện cho lợi ích của nhân lao động. Nhà nước này do Đảng cộng sản tổ chức và lãnh đạo dựa trên khối liên minh công nông, thực hiện chức năng vừa tổ chức xây dựng xã hội mới, vừa tiến hành trấn áp bằng bạo lực đối với các lực lượng chống đối.

Vận dụng sáng tạo nguyên lý này, Đảng ta xác định nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân đều có nghĩa vụ chấp hành pháp luật.

2.2.2. Dân tộc, tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam

Dân tộc là cộng đồng người hình thành trong quá trình lịch sử với những đặc trưng cơ bản là cùng chung sống trên một lãnh thổ, có chung cơ sở kinh tế, chung ngôn ngữ và nền văn hóa, tâm lý, tính cách. Các đặc trưng đó có quan hệ chặt chẽ, trong đó đặc trưng chung cơ sở kinh tế là quan trọng nhất. Đặc trưng chung nền văn hóa tạo nên bản sắc dân tộc rõ rệt nhất.

Xã hội loài người khi mới ra đời sống trong những cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc... Đến một giai đoạn nhất định thì dân tộc mới ra đời. Các dân tộc ra đời ở các thời điểm khác nhau trên thế giới. Vấn đề dân tộc và giai cấp luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản đã trở nên phản động chúng tổ chức xâm lược đàn áp các dân tộc thuộc địa. Trong điều kiện đó, giai cấp vô sản nắm ngọn cờ dân tộc đấu tranh chống xâm lược; các phong trào dân tộc lúc này mang tính chất giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản tự xây dựng thành dân tộc. Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc như nhà nước, pháp luật, đảng phái... đều phục vụ giai cấp cầm quyền.

Dân tộc Việt Nam hình thành sớm và có nguồn gốc bản địa. Dân tộc Việt Nam là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 thành phần dân tộc anh em. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã xây dựng nên nhiều truyền thống tốt đẹp. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế

kỷ XX, phong trào yêu nước Việt Nam dưới ngọn cờ tư tưởng phong kiến và tư sản đều thất bại. Để giải phóng dân tộc, chỉ có thể theo con đường cách mạng vô sản. Từ khi có Đảng, truyền thống quý báu của dân tộc được nâng lên một tầm cao mới.

2.3. Gia đình và xã hội

Gia đình là một cộng đồng xã hội đặc biệt gắn bó những con người với nhau bằng quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng và quan hệ huyết thống.

Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi sản xuất ra của cải vật chất và sản sinh ra con người.

Gia đình là tổ ấm đem lại hạnh phúc cho mỗi con người. Trong gia đình, mọi thành viên được chăm lo chu đáo với trách nhiệm và tình yêu thương, được an toàn, nghỉ ngơi, cân bằng tâm lý, sinh lý; là nơi sinh đẻ và nuôi dạy con cái làm cho xã hội tồn tại và phát triển lâu dài.

Dưới chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã đề ra những chính sách nhằm thủ tiêu những quan niệm và hủ tục lạc hậu về gia đình. Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa là gia đình một vợ một chồng được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính. Ngoài hai chức năng của gia đình nói chung, gia đình mới xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ làm cho gia đình trở thành môi trường tốt để nuôi, dạy thế hệ trẻ thành người lao động có đức, trí, thể, mỹ phát triển cao; tổ chức tốt đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho mọi thành viên có đời sống vật chất ngày càng đầy đủ, đời sống văn hóa tinh thần phong phú.

Nhận thức rõ vấn đề gia đình Đảng ta chủ trương *“Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*

3. Ý THỨC XÃ HỘI

3.1. Tính chất của ý thức xã hội

- *Ý thức xã hội* là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những tư tưởng, quan điểm, lý luận, tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

+ *Tâm lý xã hội* là các hiện tượng ý thức như: tình cảm, tâm trạng, thói quen, ước muốn, động cơ, thái độ và những xu hướng tâm lý của các nhóm người được hình thành một cách tự phát trên cơ sở những điều kiện sinh sống hàng ngày của họ.

+ *Hệ tư tưởng* là những học thuyết lý luận phản ánh và bảo vệ lợi ích của một giai cấp nhất định trong xã hội. Hệ tư tưởng không hình thành tự phát mà được tạo ra một cách tự giác thông qua những trí thức có trình độ cao, có khả năng tổng kết thực tiễn và kinh nghiệm để khái quát thành lý luận, thành các học thuyết.

- *Ý thức xã hội* thường tồn tại thông qua những cá nhân gọi là ý thức cá nhân. Ý thức cá nhân phong phú, đa dạng vì nó phản ánh cả lợi ích giai cấp và còn phản ánh sự phong phú của mỗi cá nhân. Trong thực tế đều có những ý thức cá nhân phù hợp hoặc mâu thuẫn với ý thức giai cấp và lợi ích giai cấp.

- Mỗi dân tộc có một ý thức riêng do những điều kiện khách quan quy định. Trong xã hội có giai cấp thì ý thức dân tộc và ý thức giai cấp có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại nhau. Ý thức của giai cấp thống trị sẽ tác động thúc đẩy hoặc cản trở ý thức dân tộc.

- Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nhưng không phản ánh giản đơn, thụ động mà có tính độc lập tương đối. Ý thức xã hội thường lạc hậu, bảo thủ, nhưng có khi lại có khả năng vượt trước tồn tại xã hội, dự báo trước tương lai so với tồn tại xã hội. Ý thức xã hội có tính kế thừa những giá trị quý báu của truyền thống dân tộc và nhân loại nên nó phản ánh tồn tại xã hội chủ động sáng tạo, tự giác và tác động trở lại tồn tại theo khuynh hướng cản trở hoặc thúc đẩy xã hội phát triển.

Ý nghĩa thực tiễn của lý luận trên là cần phê phán những tư tưởng phủ nhận lịch sử, quay lưng lại quá khứ hoặc là tiếp thu không chọn lọc, làm mất bản sắc của dân tộc mình. Đảng ta tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nhằm chăm sóc, bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người - động lực to lớn cho sự phát triển dân tộc.

3.2. Một số hình thái ý thức xã hội

Ý thức xã hội phản ánh nhiều mặt của xã hội nên biểu hiện thành nhiều hình thái ý thức. Chúng ta nghiên cứu một số hình thái ý thức chủ yếu.

- *Ý thức chính trị* là sự phản ánh đời sống chính trị của đất nước như quan hệ giai cấp, đảng phái, dân tộc, quốc tế, trong đó nòng cốt là quan hệ giai cấp. Ý thức chính trị thể hiện ở tâm lý chính trị và hệ tư tưởng chính trị. Tâm lý chính trị là động cơ, thái độ, xu hướng chính trị của các tầng lớp và giai cấp trong xã hội.

- *Hệ tư tưởng chính trị* là hệ thống những quan điểm tư tưởng chính trị phản ánh tập trung lợi ích và địa vị giai cấp của một giai cấp, tồn tại dưới dạng các học thuyết lý luận. Hệ tư tưởng chính trị thường được dùng làm cơ sở lý luận để giai cấp thống trị định ra Cương lĩnh, đường lối, chính sách, thống trị xã hội.

- *Ý thức pháp quyền* là sự phản ánh mặt pháp lý trong đời sống xã hội. Ý thức pháp quyền thể hiện ở tâm lý pháp quyền và hệ tư tưởng pháp quyền. Thực chất của pháp luật là

ý chí pháp quyền của giai cấp thống trị biến thành luật lệ. Tâm lý pháp quyền bao gồm những tâm trạng thái độ của công dân trước hệ thống pháp luật.

- *Hệ tư tưởng pháp quyền* là hệ thống những quan điểm tư tưởng về dân chủ, về quyền lực nhà nước, về quyền và nghĩa vụ công dân.... Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp bị trị cũng có ý thức chính trị, ý thức pháp quyền nhưng ý thức đó không biến thành quyền lực chính trị.

- *Ý thức đạo đức* là bộ phận của ý thức xã hội phản ánh đời sống đạo đức của xã hội, ở tâm lý, tư tưởng đạo đức. Tâm lý đạo đức phản ánh những hiện tượng đạo đức như tâm trạng, tình cảm đạo đức... Hệ tư tưởng đạo đức là hệ thống những quan điểm về nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức phân biệt các hiện tượng thiện và ác, lẽ sống, lương tâm... được hệ thống hóa thành những học thuyết đạo đức.

- *Ý thức khoa học* là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, phản ánh bản chất và quy luật của thế giới bằng những khái niệm, phạm trù. Ý thức khoa học của con người trước hết tồn tại dưới dạng kinh nghiệm, sau khi được kiểm nghiệm nâng lên thành bài học kinh nghiệm của con người. Do hoạt động nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống thúc đẩy, tri thức khoa học của con người không ngừng phát triển, bài học kinh nghiệm được nâng cao hơn nữa, trở thành lý luận sâu sắc.

Trong các lý luận đương thời, chủ nghĩa Mác- Lênin là đỉnh cao về tri thức lý luận khoa học cách mạng. Chính vì vậy mà Đảng ta khẳng định chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng ta và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

- *Ý thức tôn giáo* có nguồn gốc tự nhiên từ nhu cầu tâm linh của con người và từ điều kiện xã hội. Ý thức tôn giáo phản ánh tồn tại xã hội một cách hư ảo, không đúng hiện thực, dẫn con người có lòng tin ảo tưởng vào các lực lượng siêu nhiên như Chúa, Thượng đế, thần thánh....

Đảng ta tiếp tục khẳng định tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận cấu thành của đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện chính sách nhất quán tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng theo hoặc không theo tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng và quan hệ sản xuất; giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn của mối quan hệ này ở nước ta hiện nay.

2. Phân tích nội dung đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Liên hệ nội dung đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay.

3. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Liên hệ thực tiễn của mối quan hệ này ở nước ta hiện nay.

Bài 4

BẢN CHẤT VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về:

- Tính tất yếu của sự thay thế hình thái kinh tế-xã hội Tư bản chủ nghĩa bằng của hình thái kinh tế-xã hội Cộng sản chủ nghĩa thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, xác định lực lượng cách mạng thực hiện sự thay thế đó là giai cấp công nhân - sản phẩm tất yếu của nền sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

- Phân tích sự hình thành chủ nghĩa tư bản; các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh đến chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước; từ đó phân tích bản chất, vai trò và giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản đối với quá trình vận động và phát triển chung của xã hội loài người.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Nhằm giúp cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản nền kinh tế hàng hoá, quá trình sản xuất giá trị thặng dư và thấy rõ được bản chất và vai trò của chủ nghĩa tư bản trong các giai đoạn phát triển của nó.

Rèn kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, trình bày một vấn đề, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn học tập, công tác. Đồng thời sinh viên có khả năng trình bày một bài thuyết trình và thấy được tính thực tiễn của nội dung bài học.

Giúp sinh viên có ý thức thái độ học tập đúng đắn, nhận thức đầy đủ về nền kinh tế hàng hoá, bản chất và vai trò của chủ nghĩa tư bản trong các giai đoạn phát triển..

Nội dung chính:

I. SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1.1. Những tiền đề hình thành và vai trò của chủ nghĩa tư bản

1.1.1. Những tiền đề hình thành chủ nghĩa tư bản

Vào thế kỷ XVI, trong lòng chế độ phong kiến ở Tây Âu đã hình thành những tiền đề kinh tế- xã hội và tư tưởng cho sự ra đời chủ nghĩa tư bản.

Tiền đề kinh tế: Từ thế kỷ XVI ở nhiều nước phong kiến Tây Âu đã diễn ra mạnh mẽ quá trình sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hóa ra đời dựa trên hai điều kiện: *Một là*, có sự phân công lao động xã hội với sự chuyên môn hóa cao hơn. *Hai là*, có chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất làm cho những người sản xuất độc lập tương đối.

Sản xuất hàng hóa có ưu điểm là: thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội; tạo ra nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội; đẩy mạnh quá trình xã hội hóa sản

xuất, thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất. Từ đó, đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất và tư bản.

Hình thức tổ chức sản xuất kiểu phường hội phong kiến đã không theo kịp yêu cầu của sản xuất. Hình thức quản lý sản xuất mới và công xưởng thủ công tập trung và phân tán ra đời để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa. Yêu cầu nguyên liệu, lương thực, thực phẩm của thành thị và các công xưởng thủ công ngày càng lớn, càng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Các hình thức trang trại nông nghiệp hình thành.

Hàng hóa: là sản phẩm do kết quả lao động của con người và để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi.

Hàng hóa có hai thuộc tính là *giá trị sử dụng* và *giá trị*.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu của con người.

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội cần thiết của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Do có sự khác nhau về trình độ, điều kiện sản xuất, công cụ lao động ... nên hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa là khác nhau. Do giá trị cá biệt của hàng hóa không giống nhau nên khi trao đổi phải theo giá trị chung của thị trường. Đó là giá trị xã hội của hàng hóa, do thời gian lao động xã hội cần thiết tạo ra hàng hóa quyết định.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường, với trình độ lao động thành thạo, cường độ lao động trung bình của xã hội.

Giá trị của hàng hóa là quan hệ xã hội, là khái niệm trừu tượng và chỉ bộc lộ ra khi trao đổi.

Trong giai đoạn đầu của nhân loại, con người trao đổi trực tiếp vật này với vật khác. Qua quá trình lịch sử sử lâu dài của lưu thông hàng hóa thì tiền tệ ra đời. Tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho các hàng hóa khác. Tiền có chức năng là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, cất trữ và thanh toán.

Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị: sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Quy luật giá trị có tác dụng điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, kích thích cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất nhưng cũng tạo ra sự phân hóa người sản xuất thành kẻ giàu, nghèo.

Tiền đề xã hội:

Sau ba phát hiện địa lý thế giới (Tìm ra con đường vòng ven biển quanh Châu Phi của Vasco da Gama (1445 – 1499). Tìm ra Châu Mỹ của Cristoforo Colombo (1492 – 1500). Tìm ra con đường vòng quanh thế giới của Fredinand Magellan (1519 – 1522) chủ nghĩa thực dân ra đời. Do nhu cầu trao đổi hàng hóa, xâm lược các “vùng đất mới” cùng

hàng loạt các tiến bộ về kỹ thuật hàng hải, khai mỏ, nấu quặng... làm cho sản xuất hàng hóa ở Tây Âu phát triển nhanh.

Quá trình tập trung sản xuất và tích lũy tư bản vào số ít người, cùng quá trình biến người lao động thành người làm thuê suốt đời ngày càng tăng. Tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản dùng bằng bạo lực rất tàn khốc, dã man như là tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất của mình, tăng thuế, buôn bán nô lệ da đen... Nông dân bị mất ruộng, thợ thủ công, thị dân phá sản... bổ sung vào đội quân làm thuê ngày càng đông dẫn tới sự phát triển các công xưởng thủ công sản xuất hàng hóa. Giai cấp tư sản gồm những nhà tư bản, sở hữu tư liệu sản xuất xã hội và sử dụng lao động làm thuê đang dần hình thành, mâu thuẫn gay gắt với địa chủ phong kiến.

Trong nội bộ quý tộc phong kiến có sự phân hóa thành quý tộc tư sản hóa. Giai cấp tư sản Tây Âu dần hình thành, giương cao ngọn cờ, lôi kéo nông dân chống chế độ phong kiến. Các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến nổ ra liên tục và lan rộng ở nhiều nước Tây Âu.

Tiền đề chính trị tư tưởng:

Từ thế kỷ XVI, các tiền đề tư tưởng ra đời chủ nghĩa tư bản hình thành. Một nền văn hóa mới của giai cấp tư sản đã xuất hiện, đòi lập gay gắt và muốn xóa bỏ hệ tư tưởng văn hóa phong kiến đó là nền Văn hóa Phục Hưng và Phong trào cải cách tôn giáo...

Chế độ phong kiến Tây Âu đã chín muồi trong lòng nó những tiền đề hình thành chủ nghĩa tư bản Châu Âu đang chuẩn bị bước vào thời kỳ cách mạng tư sản và xác lập chủ nghĩa tư bản. Các cuộc cách mạng tư sản Hà Lan (1579 - 1609) cách mạng tư sản Anh (1640 - 1688) cách mạng tư sản Mỹ (1776 - 1794), cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794)... diễn ra dồn dập. Các cách mạng tư sản thành công cùng với cuộc cách mạng công nghiệp phát triển mạnh trong thế kỷ XVIII làm cho chủ nghĩa tư bản hình thành và nhanh chóng trở thành hệ thống thế giới.

1.1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản chỉ có thể ra đời khi trong xã hội có một lớp người lao động tự do và không có tư liệu sản xuất. Mặt khác phải có số lớn tiền, của cải khá lớn trong tay một số người để lập là các xí nghiệp. Tiền tệ là biểu hiện đầu tiên của tư bản, nhưng tiền chỉ chuyển hóa thành tư bản khi nó vận động theo công thức là: $(T - H - T')$ với $T' = T + \Delta t$ Tiền ứng ra ban đầu, đưa vào sản xuất hàng hóa, qua trao đổi hàng hóa, thu về số lượng tiền mới lớn hơn số tiền ứng ra ban đầu. Số tiền tăng thêm hay số tiền dư ra so với tiền ứng ban đầu gọi là giá trị thặng dư (m).

Như vậy, tiền ứng ra ban đầu trong quá trình vận động đã biến thành số tiền lớn hơn. Đó là quá trình chuyển hóa tiền tệ thành tư bản, là công thức chung của tư bản.

Trong sản xuất, có một loại hàng hóa đặc biệt mà trong khi sử dụng nó có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

Sức lao động: là năng lực lao động của con người. Nó gồm thể lực, trí lực, kỹ năng của người lao động được đem ra sử dụng trong lao động.

Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi quá trình sản xuất. Nó chỉ trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

Một là người có sức lao động được tự do về thân thể, có quyền đem bán sức lao động như hàng hóa.

Hai là, họ không có tư liệu sản xuất và của cải khác. Muốn sống, họ phải bán sức lao động của mình cho người khác, tức là đi làm thuê.

Hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị hàng hóa sức lao động được quyết định bởi lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Nó được xác định bằng toàn bộ giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình họ, cùng những chi phí đào tạo để họ có trình độ nhất định.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động là nó có khả năng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư.

1.2. Giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản

1.2.1. Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình lao động tạo ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Bản chất của quan hệ sản xuất chủ nghĩa tư bản là ở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Giá trị thặng dư (*ký hiệu là m*) là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Bản chất của chủ nghĩa tư bản chính là quan hệ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê dưới hình thức giá trị thặng dư.

Có hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động quá giới hạn thời gian lao động cần thiết khi các điều kiện khác không đổi.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội.

Tư bản biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu, vật liệu phụ...mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm (*thường ký hiệu là c*).

Tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức sức lao động. Trong quá trình sản xuất nó được tăng lên về lượng, do giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có đặc điểm khi được tiêu dùng thì nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó (*thường ký hiệu là v*).

Tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, quyết định năng suất lao động của công nhân

$$\text{Giá trị của hàng hóa} = c + v + m$$

Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Quy luật giá trị thặng dư vạch rõ mục đích và phương tiện của nền sản xuất chủ nghĩa tư bản. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư ngày càng nhiều càng tốt. Phương tiện để đạt mục đích là cải tiến, phát triển khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động...

Quy luật giá trị thặng dư có tác động mạnh mẽ trong xã hội tư bản.

Một mặt nó thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, xã hội hóa sản xuất tạo ra nhiều hàng hóa đa dạng, phong phú...

Mặt khác nó làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng tăng.

1.2.2. Tích lũy tư bản

Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất hay còn gọi là tư bản hóa giá trị thặng dư.

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư.

Quy mô tích lũy phụ thuộc vào giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tư dùng của nhà tư bản.

Nhà tư bản thường làm tăng quy mô khối lượng giá trị thặng dư bằng nhiều cách khác nhau. Đơn giản là cắt xén tiền công, tăng cường độ lao động kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động. Tinh vi hơn là gián tiếp thông qua sự phát triển của khoa học và công nghệ và máy móc tự động hóa.

Quy luật chung của tích lũy tư bản là quá trình tích lũy sự giàu có về số ít giai cấp tư sản và là quá trình số đông giai cấp công nhân bị áp bức, bóc lột sức lao động một cách tinh vi hơn. Đời sống nghèo khổ, thất nghiệp, bản cùng hóa, tất yếu dẫn tới mâu thuẫn và đấu tranh giữa tư bản và công nhân ngày càng gay gắt quyết liệt.

1.2.3. Đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

Thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối hoà bình ở giai đoạn tự do cạnh tranh. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh có các đặc điểm sau:

- Toàn bộ các hoạt động kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các xí nghiệp có quy mô nhỏ, kỹ thuật chưa cao.
- Giữa các nhà tư bản trong một ngành và giữa các ngành diễn ra sự cạnh tranh gay gắt, quyết liệt. Cạnh tranh giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế.

- Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật giá trị thặng dư. Mục đích của sản xuất tư bản là giá trị thặng dư.

2. GIAI ĐOẠN ĐỘC QUYỀN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

2.1. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc), Theo V.I.Lênin, chủ nghĩa tư bản quyền có 5 đặc điểm cơ bản:

a) Tập trung sản xuất và sự ra đời của các tổ chức độc quyền

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, do tác động của cách mạng khoa học- kỹ thuật làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ và việc sử dụng chúng mang lại nguồn lợi nhuận rất cao. Song chi phí đầu tư sản xuất cũng rất lớn, không một nhà tư bản nào có đủ vốn đáp ứng được nhu cầu đầu tư, nên họ phải liên kết với nhau để tập trung vốn.

Do tác động của quy luật giá trị thặng dư và quy luật cạnh tranh đã thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất làm xuất hiện các xí nghiệp quy mô cực lớn.

Cạnh tranh gay gắt hơn đã làm các xí nghiệp có khuynh hướng thỏa hiệp với nhau tích tụ và tập trung sản xuất mức độ cao dẫn tới hình thành các tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các nhà tư bản lớn nắm trong tay việc sản xuất hoặc tiêu thụ một hoặc một số loại hàng hóa nào đó nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao. Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh nhưng không xóa bỏ được cạnh tranh, trái lại, nó làm cho cạnh tranh thêm gay gắt.

b) Sự hình thành tập đoàn tư bản tài chính

Tư bản tài chính là sự dung hợp hay xâm nhập lẫn nhau giữa tổ chức độc quyền ngân hàng và tổ chức độc quyền sản xuất công nghiệp. Tư bản tài chính với sức mạnh kinh tế của nó dần dần bao trùm toàn bộ nền kinh tế. Nó có vai trò rất lớn là thống trị chi phối mọi mặt trong đời sống kinh tế, chính trị của xã hội tư bản cũng như trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

c) Xuất khẩu tư bản, đầu tư ra nước ngoài

Xuất khẩu tư bản là đưa tư bản đầu tư ra nước ngoài nhằm thu được lợi nhuận cao nhất. Đây là một trong những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu là xây dựng ở nước ngoài những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động gọi là đầu tư trực tiếp. Hình thức khác là cho chính phủ hay tư nhân nước ngoài vay để thu lãi hay gọi là đầu tư gián tiếp.

Mục đích xuất khẩu tư bản là nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy các nhà tư bản thường đầu tư tư bản vào những nước kém phát triển về kinh tế. Do chỗ ở những nước này thường kém phát triển về kinh tế, thiếu tư bản, giá đất và tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ...

Xuất khẩu tư bản có thể do tư bản tư nhân hoặc do nhà nước tiến hành.

Xuất khẩu tư bản đem lại cho tư bản tài chính một món lợi nhuận kék xù trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và trả công sức lao động rẻ ở các nước kém phát triển. Xuất khẩu tư bản còn tạo cơ sở kinh tế khách quan cho các tập đoàn tư bản tài chính phân chia thị trường thế giới.

d) Sự phân chia thị trường thế giới giữa các tổ chức độc quyền

Thực chất sự phân chia thế giới về mặt kinh tế là phân chia thị trường tiêu thụ hàng hoá, nguồn nguyên liệu và đầu tư giữa các nhà tư bản.

Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường trong giai đoạn hiện nay. *Một là*, các chủ thể phân chia thế giới không chỉ có các tổ chức độc quyền quốc gia mà bên cạnh đó còn có các nhà tư bản các nước phát triển và đang phát triển. *Hai là*, kết quả sự phân chia thế giới hình thành các liên minh và các khối liên kết khu vực và thế giới điển hình: Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC, 1957), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC).

Sự hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế đánh dấu sự tích tụ và tập trung tư bản ở giai đoạn cao hơn. Các tổ chức độc quyền quốc tế có ảnh hưởng đến tình hình kinh tế và chính trị của thế giới và đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Chính các tổ chức độc quyền là lực lượng chủ yếu đẩy chính phủ các nước đế quốc vào việc chuẩn bị chiến tranh và gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ XX và ngày nay là sự xung đột, mâu thuẫn ở các khu vực trên thế giới.

e) Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc.

Do quy luật phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị nên một số nước đế quốc mạnh hơn đã muốn giành giật thị trường nước ngoài để loại trừ đối thủ cạnh tranh về tiêu thụ và cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, tìm nơi đầu tư. Các nước đế quốc đã đấu tranh với nhau để phân chia lãnh thổ thế giới. Điều đó có nghĩa là các nước đế quốc đi xâm chiếm, biến các nước thành thuộc địa của mình.

Quá trình phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc đế quốc làm nổ hai cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh bộ phận, cục bộ khác trong thế kỷ XX. Mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngày càng trở nên gay gắt và quyết liệt tạo ra những tiền đề cần thiết cho cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước thành cơ cấu thống nhất, trong đó nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp trực tiếp vào quá trình kinh tế, nhằm bảo đảm lợi nhuận độc quyền

cao, củng cố và mở rộng sự thống trị của tư bản tài chính, duy trì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nguyên nhân xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do tích tụ, tập trung tư bản và sản xuất ở mức độ cao, lực lượng sản xuất phát triển mạnh, mang tính xã hội hóa cao đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước, do tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ dẫn đến sự thay đổi về cơ cấu và cơ chế kinh tế, nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế mới xuất hiện. Do đó, cần đầu tư vốn lớn, nên nhà nước phải can thiệp về kinh tế.

Do các mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, nhất là việc hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển buộc các tổ chức độc quyền phải nắm nhà nước, biến nó thành công cụ phục vụ cho mình.

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có hình thức biểu hiện là:

Nhà nước - chủ tư bản kinh doanh thông qua việc xây dựng các doanh nghiệp trong những ngành mũi nhọn, then chốt, các cơ sở nghiên cứu các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng...

- *Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:*

+ Sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào kinh tế như phát triển thị trường trong nước: thu mua hàng hóa cho các tổ chức độc quyền qua các đơn đặt hàng, can thiệp vào các quan hệ kinh tế quốc tế như điều chỉnh ngoại thương, tiền tệ, tín dụng quốc tế, tạo điều kiện cho tư bản độc quyền đầu tư ra ngoài.

+ Nhà nước tư sản điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các chính sách và công cụ chính sách và chương trình hóa nền kinh tế nhằm tạo ra những cân đối vĩ mô và định hướng sự hoạt động kinh tế theo những mục tiêu đã định.

+ Nhà nước sử dụng nguồn tài chính của mình để phân phối lại thu nhập quốc dân, đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết của nền kinh tế như phát triển kết cấu hạ tầng, các cơ sở nghiên cứu khoa học, bình ổn thị trường đảm bảo việc tiêu thụ hàng hóa có lợi cho các tổ chức độc quyền.

+ Nhà nước sử dụng hệ thống tiền tệ - tín dụng như một công cụ đắc lực cho việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế; sử dụng hệ thống luật pháp và bộ máy nhà nước để điều tiết nền kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích cho các tổ chức độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở những mức độ nhất định có thể tạm thời làm dịu bớt sự gay gắt của các xung đột, các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản nhưng không xóa được các mâu thuẫn. Về lâu dài, nó có thể làm cho các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản phát triển sâu sắc hơn.

2.3. Vai trò và hạn chế lịch sử của chủ nghĩa tư bản

2.3.1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền kinh tế xã hội.

Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những nhân tố mới, có vai trò tích cực nhất định đối với sản xuất. Đó là:

Trong thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra khối lượng hàng hóa khổng lồ, nhiều hơn tất cả các chế độ trước đó cộng lại, Nó tạo ra sự biến đổi cơ cấu giai cấp- xã hội, sự phát triển của hai giai cấp tư sản và vô sản.

Thực hiện xã hội hóa sản xuất, Trong chủ nghĩa tư bản, quá trình xã hội hóa sản xuất đã đạt được một bước tiến lớn, tới trình độ rất cao, ngày càng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

Phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội.

Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

2.3.2. Hạn chế lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm chính gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu trong thế kỷ XX và sự chạy đua vũ trang và nạn ô nhiễm môi trường, của ách áp bức và nô dịch các dân tộc thuộc địa. chủ nghĩa tư bản góp phần trầm trọng thêm nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu người, nhất là ở những nước chậm phát triển.

Chủ nghĩa tư bản ra đời thể hiện rõ tính chất bóc lột dã man của giai cấp tư sản ngay từ khi nó mới ra đời.

Sự phát triển của quá trình xã hội hóa đã tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ cho cách mạng vô sản, ra đời của xã hội mới cao hơn.

Đảng ta khẳng định, con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặt biệt về khoa học công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hàng hoá sức lao động và thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay?
2. Vận dụng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư vào Việt Nam hiện nay?
3. Phân tích nguồn gốc giá trị thặng dư. Qua đó rút ra ý nghĩa của quy luật sản xuất giá trị thặng dư.
4. Phân tích các tiền đề hình thành chủ nghĩa tư bản. Qua đó rút ra kết luận gì về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.
5. Phân tích các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản và vai trò của nó đối với xã hội loài người.
6. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

TS. Trương Văn Bính, Bài giảng môn học chính trị, NXB Chính trị quốc gia (2015)

Bài 5

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Giới thiệu: trong bài này giới thiệu cho người đọc về: tính tất yếu và bản chất của chủ nghĩa xã hội, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội và quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Kiến Thức: Hiểu được tính tất yếu, bản chất và các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội. Nêu được tính tất yếu khách quan đi lên chủ nghĩa xã hội và nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Kỹ năng: Người học có thể trình bày những nội dung cơ bản của bài học. Có thể phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa chủ nghĩa xã hội với các chế độ xã hội trước đó, biết vận dụng những kiến thức đã học để xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước

Thái độ: Tin tưởng vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước ta; có ý thức sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước, bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chính:

1. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1.1. Tính tất yếu và bản chất của chủ nghĩa xã hội

1.1.1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định xã hội loài người phát triển tuần tự qua các hình thái kinh tế - xã hội từ cộng sản nguyên thủy đến cộng sản chủ nghĩa là một quá trình lịch sử tự nhiên, nghĩa là tất yếu sẽ diễn ra. Tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là quy luật phát triển của xã hội loài người.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tất yếu sẽ bùng nổ thay thế chủ nghĩa tư bản và thiết lập chủ nghĩa xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện để giải phóng lực lượng sản xuất, giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Từ sau cách mạng tháng 10 Nga năm 1917, một giai đoạn mới, quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới bắt đầu. Các cuộc cách mạng xã hội ở một loạt nước châu Âu, châu Á và Mỹ la tinh giải phóng hầu hết các thuộc địa và mở ra khả năng cho nhiều nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định, muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản. Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình

đảng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc. Tất cả các dân tộc dù sớm hay muộn đều đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.1.2. Bản chất của chủ nghĩa xã hội

Theo chủ nghĩa Mác- Lênin: chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản là một xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

- Có nền kinh tế phát triển cao, lực lượng sản xuất phát triển bền vững và hiện đại.
- Có quan hệ sản xuất tiên bộ trên cơ sở xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.
- Có nền văn hóa và tư tưởng tiên bộ với lối sống dựa trên cơ sở bình đẳng dân chủ và chủ nghĩa tập thể
- Các dân tộc trên thế giới đoàn kết hữu nghị và bình đẳng, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

1.2. Các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội

1.2.1. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định trước hết là phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài để cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ *Một là*, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất; dựa trên chế độ áp bức, bóc lột. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, không còn các giai cấp đối kháng, không còn áp bức, bóc lột. Muốn có xã hội như vậy phải có thời kỳ lịch sử nhất định.

+ *Hai là*, chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề vật chất – kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn cho tiền đề vật chất – kỹ thuật đó phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần có thời gian tổ chức, sắp xếp lại.

+ *Ba là*, các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự phát nảy sinh trong lòng xã hội tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù đã ở trình độ cao cũng chỉ có thể tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ xã hội mới xã hội chủ nghĩa, do vậy cũng cần có thời gian nhất định để xây dựng và phát triển những quan hệ đó.

+ *Bốn là*, xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công cuộc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.

1.2.2. Hai giai đoạn chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định sau khi kết thúc thời kỳ quá độ, tiến lên chủ nghĩa cộng sản tất yếu qua hai giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là xã hội xã hội chủ nghĩa. Đây là giai đoạn thấp, giai đoạn mới thoát thai từ xã hội cũ vì vậy còn tồn tại những tàn dư của xã hội cũ trên tất cả các lĩnh vực. Ở giai đoạn này, chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa mới đạt tới giới hạn đảm bảo cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”.

Giai đoạn thứ hai là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đây là giai đoạn cao, những tàn dư của xã hội cũ đã bị xóa bỏ, lực lượng sản xuất phát triển cao độ, của cải xã hội rất dồi dào, lao động trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống mà nó trở thành nhu cầu số một của con người. Khi đó, con người thực hiện nguyên tắc phân phối “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”.

Do tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài nên trong xây dựng chủ nghĩa xã hội phải tránh nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn, phải tiến hành dần dần từng bước. Vấn đề cơ bản là phải xác định đúng hướng đi, xây dựng quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Điều đó đòi hỏi một năng lực và trí tuệ lãnh đạo của đảng cầm quyền nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê nin để vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của thực tiễn nước mình.

2. QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.1. Cơ sở khách quan của thời kỳ quá độ ở Việt Nam

- Con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa được Đảng ta lựa chọn từ rất sớm, ngay sau khi thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

- Theo chủ tịch Hồ Chí Minh, một chế độ này biến đổi thành một chế độ khác là cả một cuộc đấu tranh gay go, kịch liệt và lâu dài giữa cái xấu và cái tốt, giữa cái cũ và cái mới, giữa cái thoái bộ và cái tiến bộ, giữa cái đang suy tàn và cái đang phát triển. Kết quả là cái mới, cái đang tiến bộ nhất định thắng.

- Sau 1954 miền Bắc được giải phóng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, hậu quả của chế độ thực dân, phong kiến còn nặng nề. Từ năm 1975 cả nước ta quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử... Đây là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để, đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới nhằm tạo ra sự biến đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen.

- Qua hơn 30 năm đổi mới (1986-2017) đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, *nhiều hạn chế, yếu kém* cần phải giải quyết, khắc phục để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Về thành tựu:

+ Kinh tế tăng trưởng khá, đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển.

+ Chính trị - xã hội ổn định, dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường

+ Quốc phòng, an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững

+ Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi.

+ Đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Về hạn chế

+ Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Trên một số mặt, một số lĩnh vực, một bộ phận nhân dân chưa được thụ hưởng đầy đủ, công bằng thành quả của công cuộc đổi mới...

+ Việc tạo nền tảng để cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được mục tiêu đề ra.

+ Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) nêu lên vẫn tồn tại, có mặt diễn biến phức tạp. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng, chế độ có mặt bị giảm sút.

Thực trạng đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải nỗ lực phấn đấu không ngừng để khắc phục, tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa.

2.2. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (1- 2011) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định:

- *Tám đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng*

+ Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

+ Do nhân dân làm chủ.

+ Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp.

+ Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

+ Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

+ Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

+ Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

- *Mục tiêu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

+ *Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta* là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

+ *Mục tiêu của chặng đường sắp tới*, từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Phương hướng cơ bản*

+ *Một là*, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

+ *Hai là*, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ *Ba là*, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

+ *Bốn là*, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

+ *Năm là*, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

+ *Sáu là*, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất

+ *Bảy là*, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

+ *Tám là*, Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Làm rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội và phân tích cơ sở khoa học của con đường tất yếu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

2. Phân tích cơ sở khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3. Phân tích sự đúng đắn và sáng tạo của Đảng trong việc xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

4. Làm rõ nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016)
2. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011)
3. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)
4. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (2016)

Bài 6

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam và truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Hiểu được sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Vận dụng kiến thức đã học, hình thành tình yêu và niềm tự hào về lịch sử dân tộc, nuôi dưỡng lòng yêu nước, quyết tâm xây dựng đất nước đẹp giàu trong thời kỳ đổi mới.

Bồi dưỡng lòng yêu nước, ý thức dân tộc, lòng biết ơn các anh hùng dân tộc. Có ý thức phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc, từ đó có ý thức học tập, rèn luyện để góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

Nội dung chính:

1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1.1. Sự hình thành dân tộc Việt Nam

Nằm ở Đông Nam lục địa châu Á, có bờ biển dài 3260 km với hàng ngàn hòn đảo, Việt Nam không chỉ có vị trí địa lý - chính trị quan trọng với khu vực và thế giới; mà còn có tài nguyên phong phú, đa dạng.

Các bằng chứng khảo cổ học được tìm thấy ở nhiều nơi trên đất nước ta đã khẳng định dân tộc Việt Nam có nguồn gốc bản địa, đất nước Việt Nam là một trong những cái nôi của loài người.

Từ khoảng thế kỷ IX trước công nguyên (TCN), ở nước ta đã hình thành các trung tâm văn hóa và ra đời các nhà nước sơ khai đầu tiên. Đó là văn hóa Đông Sơn với nhà nước Văn Lang, văn hóa Sa Huỳnh với nhà nước Chăm-pa cổ, văn hóa Óc- eo của vương quốc Phù Nam. Các dòng văn hóa đó thống nhất trong nền văn hóa Việt Nam, với dòng văn hóa Đông Sơn giữ vai trò chủ đạo.

Kế thừa các nền văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 2000 năm TCN), văn hóa Đông Đậu (khoảng 1070 năm TCN), văn hóa Đông Sơn nổi bật và rực rỡ nhất (có niên đại khoảng 820 năm TCN), là nền văn hóa đồ đồng đã đạt đến mức hoàn hảo về mặt kỹ thuật chế tác và nghệ thuật trang trí. Sự ra đời và phát triển của các công xã nông thôn trên các khu vực đất đai ổn định là những tiền đề cho sự hình thành giai cấp và nhà nước đầu tiên ở nước ta.

Theo lịch sử và truyền thuyết, từ buổi đầu thời đại đồ đồng, ở nước ta có khoảng 15 bộ tộc Lạc Việt định cư ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, chủ yếu là ở vùng trung du và đồng

bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã. Các bộ tộc có chung vùng lãnh thổ và phương thức sản xuất, chung kiểu tổ chức xã hội, tiếng nói, tập quán và văn hóa tương đối giống nhau.

Do nhu cầu của sản xuất và tồn tại, nhu cầu trao đổi kinh tế, mở rộng văn hóa nên các bộ tộc có xu hướng thống nhất với nhau. Bộ tộc Văn Lang mạnh hơn, đã thống nhất các bộ tộc khác, dựng nên nước Văn Lang, đứng đầu là Hùng Vương (khoảng thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VI TCN).

Việt Nam nằm ở vị trí ven biển, khu vực nhiệt đới gió mùa, nền sản xuất nông nghiệp chứa nhiều tiềm năng to lớn nhưng cũng chịu không ít khó khăn. Trong quá trình dựng nước, ông cha ta đã thích nghi, biết đắp đê, làm thủy lợi, khai thác mặt thuận lợi, khắc phục khó khăn của thiên nhiên trong sản xuất và đời sống. Quá trình đó đã gắn kết cộng đồng cư dân thành làng xóm, gắn kết con người với nhau và với vùng đất cư trú, hình thành nên tình cảm quê hương đất nước.

Ngoài nghề chủ yếu là trồng lúa nước, con người đã biết chế tạo và cải tiến công cụ sản xuất và các vật dụng phục vụ đời sống, biết chế tác đồ tinh xảo như đồ gỗ, đồ gốm, đồ đồng; thể hiện sự sáng tạo và phong phú của văn hóa dân tộc.

Thời kỳ Văn Lang (Hùng Vương), trải qua 18 đời vua, là giai đoạn quan trọng, thời kỳ mở nước của dân tộc. Thiết chế quản lý xã hội thời kỳ Văn Lang tuy còn thô sơ nhưng đã mang hình thái của một nhà nước đầu tiên.

Cần phải thấy rõ đặc điểm ra đời của nhà nước đầu tiên ở Việt Nam khác với các nước phương Tây. Nhà nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam ra đời không phải do sự phân hóa giai cấp, không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ mà do yêu cầu xây dựng đất nước. Mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội có sự gắn kết, phụ thuộc lẫn nhau mang tính cộng đồng làng- nước, ít có sự phân biệt các giai tầng trong xã hội.

Trên nền tảng kinh tế, chế độ chính trị và nền văn hóa của dân tộc ngày càng phát triển rõ nét. Văn minh đầu tiên của người Việt, còn gọi là văn minh sông Hồng, là nền văn minh nông nghiệp lúa nước đạt đến trình độ cao. Sự xuất hiện sớm của nền văn hóa Văn Lang - Âu Lạc tạo nên cơ sở thống nhất, đoàn kết dân tộc Việt Nam.

Cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện nay là kết quả của quá trình hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử. Do nằm trên ngã ba đường giao lưu của châu Á nên nhiều dân tộc ở các nước xung quanh, chủ yếu là từ phía Bắc, di cư đến. Những đợt di cư này kéo dài đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và cả sau này vẫn còn những đợt di cư lẻ tẻ của một số gia đình, dòng tộc. Trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Kinh chiếm đa số, các dân tộc còn lại là dân tộc thiểu số.

Đất nước Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử, các dân tộc sinh sống lâu đời trên khu vực đất đai ổn định, với tiếng nói riêng, có nền kinh tế sản xuất lúa nước là cơ sở chủ yếu, có nhà nước đầu tiên và có nền văn hóa độc đáo. Dân tộc Việt Nam hình thành sớm và ngày càng phát triển.

1.2. Dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử

Thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc vào khoảng thế kỷ thứ VIII- VII TCN với sự ra đời nhà nước Văn Lang. Năm 208 TCN, thủ lĩnh Thục Phán hợp nhất bộ tộc Lạc Việt và Âu Việt, xưng vua là An Dương Vương, tên nước là Âu Lạc, kinh đô Cổ Loa (Hà Nội).

Tiếp theo là thời kỳ hơn 10 thế kỷ dân tộc ta đấu tranh chống phong kiến phương Bắc xâm lược và đồng hóa dân tộc ta với một số mốc lịch sử tiêu biểu:

Năm 187- 179, Triệu Đà đánh chiếm được Âu Lạc và đô hộ nước ta. Đến năm 111 TCN, nhà Hán chiếm lại, thống trị nước ta. Năm 40, Hai Bà Trưng lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành được độc lập, đóng đô ở Mê Linh (Vĩnh Phúc).

Từ năm 220 đến năm 20, nước ta bị nhà Đông Ngô đô hộ. Năm 248, khởi nghĩa Bà Triệu bùng nổ, nhanh chóng đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Ngô.

Từ năm 316 đến năm 581, nhà Lương thống trị nước ta. Năm 542, Lý Bí đã lãnh đạo thắng lợi cuộc khởi nghĩa, xưng vua là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, kinh đô đặt tại Long Biên (Hà Nội).

Từ năm 581 đến năm 618, nhà Tùy và nhà Đường thay nhau xâm lược, cai trị nước ta. Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722 thắng lợi. Ông xưng vương là Mai Hắc Đế, lấy Vạn An (Hà Tĩnh) làm kinh đô.

Năm 905, Khúc Thừa Dụ phát cờ nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược nhà Đường thắng lợi. Ông tự xưng là Tiết Độ Sứ, tiến hành nhiều cải cách quan trọng để tăng cường quyền lực của nhà nước trung ương.

Từ năm 930, nước ta lại rơi vào ách thống trị của quân Nam Hán. Ngô Quyền lãnh đạo quân dân ta đại thắng quân Nam Hán trong trận thủy chiến sông Bạch Đằng năm 938. Ngô Quyền xưng vương, lấy Cổ Loa (Hà Nội) là kinh đô, thành lập quốc gia phong kiến độc lập.

Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân năm 968, Đinh Bộ Lĩnh thống nhất quốc gia và xưng vương, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, lấy Hoa Lư (Ninh Bình) làm kinh đô. Sau 12 năm, nhà Tiền Lê do Lê Hoàn kế tục trị vì đất nước đến năm 1009.

Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi vua, xưng là Lý Thái Tổ và quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Hà Nội), đổi tên thành Thăng Long. Thời nhà Lý, quân dân Đại Việt đã hai lần đánh thắng quân xâm lược Tống (981, 1075 - 1077). Nhà Lý tồn tại 116 năm, đến vua Lý Chiêu Hoàng năm 1225, lịch sử Việt Nam diễn ra cuộc chuyển ngôi không đổ máu từ nhà Lý sang nhà Trần.

Nhà Trần lấy Quốc hiệu nước ta là Đại Việt, kinh đô ở Thăng Long, tồn tại qua 12 đời vua, kéo dài 175 năm (1226 - 1400). Nhà Trần xây dựng và tăng cường chế độ phong kiến trung ương tập quyền với bộ máy hành chính và quân đội khá chặt chẽ và đã tổ chức ba lần đánh thắng quân Mông - Nguyên (1258, 1285, 1288).

Triều Hồ (1400 - 1407) dời đô về An Tôn (Thanh Hóa) đổi tên là Tây Đô, đổi quốc hiệu nước là Đại Ngu và đề ra nhiều cải cách chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa xã hội quan trọng.

Qua 10 năm kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, nhà Hậu Lê được thiết lập, lấy quốc hiệu Đại Việt, kinh đô ở Thăng Long (1428 - 1527), xây dựng chế độ chuyên chế phong kiến trung ương tập quyền mạnh đạt tới mức hoàn bị với thiết chế rất chặt chẽ.

Từ 1527 - 1592 là triều Mạc. Sau đó là thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672), đất nước rơi vào khủng hoảng chính trị, nội chiến và chia cắt thành Đàng ngoài và Đàng trong.

Năm 1786, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi vua Quang Trung, đại phá quân Thanh năm 1789, khôi phục nền độc lập, chấm dứt tình trạng chia cắt và thống nhất đất nước.

Triều Nguyễn (1802 - 1945) là thời kỳ chế độ phong kiến chuyên chế tập trung khá hoàn thiện. Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta, triều Nguyễn đã trở nên bảo thủ, bạc nhược, đầu hàng thực dân Pháp. Tháng 8 - 1883, nhà Nguyễn ký Hiệp ước Hác-măng, sau đó đến tháng 6 năm 1884, tiếp tục ký Hiệp ước Patonốt đầu hàng. Từ đó, nước ta trở thành thuộc địa An Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp.

Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân ta từ Nam chí Bắc đã liên tiếp đứng lên khởi nghĩa rất quyết liệt, với nhiều hình thức phong phú. Tiêu biểu là phong trào Cần Vương (1885- 1896), khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám (1895- 1913), phong trào Đông Du (1904- 1908), phong trào Duy Tân (1906- 1908) ... Mặc dù các phong trào có tinh thần anh dũng rất cao, nhưng tất cả đều bị thực dân Pháp đàn áp và thất bại.

Ngày 3- 2- 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đấu tranh anh dũng, giành được những thắng lợi vĩ đại, tạo ra những thay đổi chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Đó là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc; thắng lợi của sự nghiệp gần 30 năm đổi mới, đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

2.1. Cơ sở hình thành truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam

Các điều kiện kinh tế chính trị và văn hóa, xã hội và sự hình thành dân tộc là cơ sở bồi đắp nên truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Việt Nam nằm ở vị trí ven biển, khu vực nhiệt đới gió mùa, nền sản xuất nông nghiệp chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn nhưng cũng hứng chịu không ít khó khăn. Quá

trình ấy đã sớm tạo nên sự cấu kết cộng đồng xóm làng, sự gắn bó con người với quê hương bền chặt hơn tạo lên cơ sở của tình yêu nước thiết tha.

Quá trình xây dựng các chế độ chính trị và chống ngoại xâm đã tác động sâu sắc đến sự hình thành của tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc, ý chí quật cường bất khuất, niềm tự tôn dân tộc.

Do ở vị trí chiến lược quan trọng, Việt Nam luôn là mục tiêu nhòm ngó của các kẻ thù bên ngoài lớn hơn mình nhiều lần. Con đường sống còn của dân tộc khi đó tất yếu phải huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc để đấu tranh.

Nước ta bao gồm nhiều vùng địa lý với những đặc điểm, lịch sử cụ thể, tạo nên những vùng địa văn hóa khác nhau, góp phần làm đa dạng văn hóa Việt Nam. Do ở vị trí đầu mối tự nhiên của Đông Nam Á, nối liền đại lục với đại dương, giao tiếp với nhiều dân tộc, văn hóa Việt Nam vừa tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa bên ngoài nhưng vẫn giữ bản sắc riêng của mình. Lòng yêu nước, ý thức dựa vào sức mình là chính, người Việt Nam đã sáng tạo những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần rất đa dạng.

Sự gắn bó làng nước và nước nhà trong dựng nước và đấu tranh giữ nước là cốt lõi văn hóa dân tộc. Tinh thần yêu nước của mỗi con người, mỗi thành phần dân tộc là một bộ phận của văn hóa Việt Nam; cơ sở cho những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

2.2. Biểu hiện nổi bật của truyền thống yêu nước Việt Nam

Trải qua mấy nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, truyền thống yêu nước của dân tộc không ngừng được bồi đắp và phát huy. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước, đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước”⁶.

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, dân tộc ta đã xây đắp nên truyền thống quý báu. Lòng yêu nước của mỗi người, mỗi thành phần dân tộc là một bộ phận của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Yêu nước là truyền thống bao trùm và nổi bật nhất đã trở thành sức mạnh, động lực để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Yêu nước là cơ sở và biểu hiện thành các truyền thống đoàn kết, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, tự lực tự cường, kiên cường bất khuất, đánh giặc giữ nước, truyền thống kính trọng tổ tiên, ông bà cha mẹ; truyền thống hiếu học, kính thầy yêu bạn, quý trọng hiền tài; trọng nghĩa tình, thủy chung, hiếu khách... và nhiều truyền thống tốt đẹp khác.

⁶ Hồ Chí Minh: Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.114.

2.2.1. Truyền thống lao động cần cù và sáng tạo

Cần cù vốn là bản chất của người lao động; là một trong những truyền thống nổi bật của dân tộc Việt Nam, có sắc thái riêng. Sinh ra trên một địa bàn đất đai nhỏ hẹp, tài nguyên không giàu có, sản xuất nông nghiệp khó khăn, thiên nhiên khắc nghiệt lại luôn bị ngoại xâm đe dọa nên nhân dân Việt Nam sớm có bản năng và ý thức cần cù, kiên nhẫn, chăm chỉ lao động, giản dị và tiết kiệm trong cuộc sống.

Tính lạc quan, yêu đời là một nét đặc sắc, thể hiện bản lĩnh của tâm hồn Việt Nam. Người Việt Nam tin tưởng vững chắc vào sức lực và trí tuệ của mình, vào sức mạnh chính nghĩa trong đấu tranh chống ngoại xâm. Đây là động lực quan trọng để tổ tiên ta chịu đựng gian khổ, hy sinh, bền bỉ phấn đấu.

Ngày nay, biết phát huy truyền thống cần cù lao động sáng tạo, thông minh hiếu học, có đầy đủ cơ sở tiếp thu kỹ thuật hiện đại, người Việt Nam chắc chắn sẽ không thua kém bất cứ dân tộc nào trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn giáo dục và động viên mọi người phát huy truyền thống lao động cần cù, trí thông minh, sáng tạo để tạo ra nhiều của cải vật chất làm giàu cho mình và cho đất nước.

2.2.2. Truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa

Đoàn kết, nhân nghĩa là truyền thống quý báu của dân tộc được hình thành và phát triển trên cơ sở luôn phải chế ngự thiên nhiên và chống trả các thế lực ngoại xâm mạnh hơn mình để tồn tại.

Ông cha ta từ hàng nghìn năm trước đã biết để có yêu nước thì phải thương dân, “khoan thứ sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc là thượng sách giữ nước”, “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”, “Việc nhân nghĩa cốt ở an dân”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao truyền thống đoàn kết dân tộc. Người coi đó là một yếu tố quyết định đến sự sống còn của cả dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước. Người chỉ rõ nguồn gốc sức mạnh đoàn kết là phải quan tâm chăm lo đến dân. “Yêu nước thì việc gì có lợi cho dân, dù khó mấy cũng phải ra sức làm cho kỳ được. Điều gì có hại cho nhân dân, dù khó mấy cũng phải ra sức trừ cho kỳ hết”. Người khái quát thành chân lý về sức mạnh “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”.

Ngày nay Đảng Cộng sản Việt Nam, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, đã đề ra đường lối đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

2.2.3. Truyền thống độc lập tự chủ, tự cường

Ngay từ rất sớm, nhân dân Việt Nam đã nhận thức đầy đủ rằng dù nhỏ bé, dân tộc ta hoàn toàn có quyền độc lập và bình đẳng. Đất nước Việt Nam phải do chính chúng ta làm

chủ. Bất kỳ nước nào, dù lớn gấp nhiều lần, dù mạnh đến bao nhiêu hễ đến xâm lược nước ta thì quan giặc nhất định sẽ bị thất bại hoàn toàn.

Độc lập tự do là nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước của người Việt Nam. Đã nhiều thế kỷ dưới ách thống trị của ngoại xâm, hơn ai hết, nhân dân ta ý thức rất sâu sắc rằng mất nước sẽ mất tất cả, mất quyền sống và đạo lý làm người, mất cả bản sắc văn hóa dân tộc. Vì vậy đã từ lâu trong tình cảm của nhân dân ta, tình yêu Tổ quốc gắn chặt với tình yêu gia đình. Yêu nước, thương nhà gắn kết và hòa với nhau làm một. Nước mất thì nhà tan nên cứu nước, cứu nhà là nghĩa vụ thiêng liêng đối với tất cả mọi người.

Sự gắn bó làng xóm, tình làng nghĩa nước hòa quyện với tình quê hương, gắn với mái đình, cây đa, bến nước là cốt lõi văn hóa dân tộc, đã trở thành triết lý “trung với nước, hiếu với dân” - cốt cách của người Việt Nam.

Vì độc lập, tự do, nhân dân ta đã chiến đấu kiên cường, không sợ khó khăn gian khổ, chấp nhận hy sinh. Hai Bà Trưng thà tử tiết không chịu để giặc bắt. Tướng lĩnh nhà Trần đã xin nhà vua quyết tâm chống giặc: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”. Trần Bình Trọng bị giặc bắt và dụ dỗ nhưng kiên quyết: “Ta thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”. Lê Lai vì nghĩa lớn, liều mình cứu vua Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Trung Trực trước lưỡi gươm quân giặc vẫn khẳng khái: “Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Anh hùng Nguyễn Viết Xuân kêu gọi: “Hãy nhằm thẳng quân thù và bắn”. Các tấm gương anh hùng liệt sĩ đã tô thắm thêm trang sử vàng của dân tộc.

Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí độc lập, tự cường đã trở thành một sức mạnh, một động lực tạo nên thể chế chính trị, tinh thần và chiến lược chiến tranh để chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Chân lý mà Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, đã kết tinh truyền thống độc lập, tự chủ tự cường của dân tộc; nó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử tư tưởng và tình cảm của dân tộc Việt Nam.

Yêu nước phải xây dựng đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu. Khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước, đó là giá trị lớn của Bài học phát huy truyền thống yêu nước hiện nay.

2.2.4. Truyền thống đánh giặc giữ nước

Đánh giặc giữ nước là một trong những truyền thống tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. Từ truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc Ân, lịch sử đất nước còn ghi lại hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, vô cùng oanh liệt thể hiện tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của dân tộc.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc được nâng lên tầm cao mới khi giai cấp công nhân Việt Nam có Đảng lãnh đạo. Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc đã được tô thêm những trang vàng rực rỡ.

Ngoài những truyền thống tiêu biểu nêu trên, dân tộc chúng ta còn xây đắp nhiều truyền thống tốt đẹp khác. Mỗi địa phương, mỗi dòng họ gia đình Việt Nam còn biết bao những truyền thống tốt đẹp.

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của dân tộc anh hùng. Những truyền thống tốt đẹp mà tổ tiên ta để lại là tài sản quý báu và thiêng liêng nhất của dân tộc. Ôn cũ để biết mới, uống nước nhớ nguồn, hiểu biết về lịch sử dân tộc để càng thêm tự hào. Quý trọng, giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp là động lực để nhân dân ta quyết tâm xây dựng, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu đẹp hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những cơ sở hình thành dân tộc Việt Nam và làm rõ ý nghĩa của sự hình thành đó.
2. Trình bày khái quát dân tộc Việt Nam trong tiến trình Lịch sử. Từ đó rút ra kết luận gì về sự phát triển của dân tộc.
3. Phân tích cơ sở hình thành truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Ngày nay thanh niên Việt Nam phải làm gì để phát huy truyền thống đó.
4. Phân tích những biểu hiện cụ thể của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam. Đối với người lao động mới, thống truyền thống nào cần phải phát huy cao độ nhất.

BÀI 7

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO MỌI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và vai trò của đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

- + Người học hiểu được vai trò của Hồ Chí Minh trong quá trình thành lập Đảng cộng Sản Việt Nam
- + Biết được quá trình đấu tranh, xây dựng của Đảng cộng Sản Việt Nam được tổ chức và thực hiện như thế nào
- + Phát biểu được vai trò của Hồ Chí Minh trong thành lập Đảng
- + Trình bày được những thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam
- + Thông qua tìm hiểu về Đảng thêm tự hào về dân tộc Việt Nam anh hùng, thông minh, sáng tạo; tự hào về Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện
- + Từ đó củng cố thêm sự tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào tiền đồ của đất nước

Nội dung chính:

1. THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

1.1. Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1.1. Nguyễn Ái Quốc là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi, sự ra đời quốc tế Cộng sản và hàng loạt các Đảng cộng sản đã tác động mạnh mẽ đến cách mạng Việt Nam.
- Từ 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Đến năm 1884, chúng đã thiết lập được sự thống trị trên toàn cõi Việt Nam. Nhân dân ta rơi vào thân phận nô lệ, mất độc lập, tự do.
- Chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa của Pháp làm cho kinh tế - xã hội Việt Nam biến chuyển. Xã hội Việt Nam trở thành xã hội thuộc địa, nửa phong kiến. Mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến vẫn tồn tại. Nhưng mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và tay sai phản động ngày càng phát triển gay gắt.

- Ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Việt Nam đã liên tục khởi nghĩa chống Pháp. Trong đó, tiêu biểu là các phong trào yêu nước theo khynh hướng phong kiến và dân chủ tư sản

- Mặc dù tinh thần yêu nước rất cao và gây tiếng vang lớn trên thế giới nhưng các phong trào đó đều không dẫn đến thành công. Các phong trào thất bại đã chấm dứt vai trò lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước phong kiến trong cuộc đấu tranh chống Pháp lúc bấy giờ.

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897 - 1914). Giai cấp công nhân Việt Nam có đầy đủ những đặc điểm tiên bộ của giai cấp công nhân quốc tế. Do bị ba tầng áp bức bóc lột nên giai cấp công nhân Việt Nam rất nghèo khổ, có tinh thần dân tộc rất cao, có mối liên minh tự nhiên với giai cấp nông dân hợp thành đội quân chủ lực của cách mạng Việt Nam.

- Cách mạng nước ta đang khủng hoảng và bế tắc về đường lối cứu nước, bức thiết đòi hỏi một con đường mới và lực lượng lãnh đạo để có thể cứu nước, giải phóng dân tộc.

- Ngày 5 - 6 - 1911, với tên Văn Ba, Nguyễn Tất Thành ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

- Tháng 7 năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V. I. Lênin và xác định cách mạng Việt Nam muốn thắng lợi tất yếu phải theo con đường cách mạng vô sản.

- Tháng 12 năm 1920, Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

- Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1925, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, lập tờ báo *Thanh niên* của Hội, tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Năm 1928, phong trào vô sản hóa của *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* phát triển mạnh mẽ. Hoạt động của Hội đã làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin đi vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

- Sự phát triển của phong trào cách mạng đã dẫn tới ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời: Đông Dương cộng sản đảng (17-6-1929), An Nam cộng sản đảng (8-1929), Đông Dương cộng sản liên đoàn (9-1929). Ba tổ chức này có chung mục đích chống Pháp, giành độc lập dân tộc nhưng tổ chức riêng biệt. Nguyên cơ phân tán và chia rẽ lực lượng cách mạng đặt ra nhu cầu tất yếu phải thống nhất các tổ chức đó thành một Đảng duy nhất.

- Nguyễn Ái Quốc đã chủ động triệu tập Hội nghị (6-1-1930 đến ngày 8-2-1930), tại Cửu Long, Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội nghị đã cử Ban chấp hành Trung ương Đảng lâm thời và

thông qua các văn kiện *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

- Đảng ra đời là một tất yếu lịch sử, nó đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước của dân tộc ta; nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

1.1.2. Hồ Chí Minh đặt nền tảng rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

- Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược, xoá bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến hành công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

- Đảng ta đã qua một số lần đổi tên: Đảng Cộng sản Đông Dương (10 - 1930), Đảng Lao động Việt Nam (2 - 1951). Đến Đại hội IV (12 - 1976), Đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Dù tên gọi khác nhau nhưng bản chất của Đảng không hề thay đổi.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh cách mạng muốn thành công phải có Đảng lãnh đạo. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động; luôn phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn của đất nước để đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Đảng phải thực sự gắn bó với nhân dân, lấy dân làm gốc.

- Đảng lãnh đạo, quản lý xã hội, tổ chức, huy động lực lượng quần chúng bằng biện pháp hành chính, pháp luật thông qua bộ máy Nhà nước. Nước ta là nước dân chủ, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Phương thức lãnh đạo của Đảng chủ yếu là giáo dục, thuyết phục, vận động đa số quần chúng vào tổ chức để thực hiện mục tiêu của Đảng và nhiệm vụ của cách mạng.

- Hồ Chí Minh luôn đòi hỏi Đảng phải thường xuyên được xây dựng trong sạch, vững mạnh, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc tự phê bình và phê bình.

- Người luôn chú ý đến rèn luyện cán bộ, đảng viên. Đảng ta là một Đảng cầm quyền, mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng.

- Với tầm chiến lược, Người căn dặn việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết. Đảng phải chăm lo giáo dục đạo đức cho thế hệ

thanh niên, đào tạo họ thành người kế thừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa hồng vừa chuyên.

Tóm lại, Đảng Cộng sản Việt Nam trưởng thành và vững mạnh như ngày nay là do công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã xây dựng Đảng ta trở thành một Đảng kiên cường, cách mạng, có bản lĩnh vững vàng, có đường lối, tự chủ, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đảng Cộng sản Việt Nam xứng đáng là đội tiên phong chiến đấu, là bộ tham mưu sáng suốt của giai cấp công nhân, của nhân dân và của cả dân tộc Việt Nam.

1.2. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

1.2.1. *Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã trải qua các phong trào cách mạng thời kỳ 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ - Tĩnh; cao trào Dân chủ 1936 - 1939; phong trào cách mạng 1939 - 1945 mà trực tiếp là cao trào kháng Nhật cứu nước, trực tiếp dẫn tới thắng lợi cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Thắng lợi cách mạng tháng Tám là bước ngoặt vĩ đại, đánh dấu sự biến đổi nhảy vọt, cực kỳ to lớn trong lịch sử tiến hóa của dân tộc ta; đã xóa bỏ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân gần một thế kỷ, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế mấy nghìn năm ở nước ta. Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời.

- Cách mạng tháng Tám đã để lại những kinh nghiệm quý báu, góp phần xây dựng lý luận về cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở một nước thuộc địa nửa phong kiến. Đây là cuộc cách mạng điển hình do Đảng Cộng sản lãnh đạo; thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa.

Với thắng lợi này, chẳng những dân tộc ta mà các dân tộc thuộc địa khác trên toàn thế giới đều có thể tự hào. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng thuộc địa trên thế giới, một Đảng Cộng sản mới 15 tuổi đã lãnh đạo nhân dân giành chính quyền thắng lợi trên cả nước.

1.2.2. *Thắng lợi oanh liệt của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc (1945 - 1975)*

- Cách mạng vừa thắng lợi, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà non trẻ vừa ra đời đã rơi vào tình thế nghìn “cân treo sợi tóc”. Dựa vào nhân dân, Đảng đã lãnh đạo và bảo vệ chính quyền, vừa xây dựng lực lượng vừa lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

- Với đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta liên tục giành chiến thắng mà đỉnh cao nhất là thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vệ can thiệp Mỹ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp gần một thế kỷ trên đất nước ta; đã giải phóng miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên nửa đất nước. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

- Sau năm 1954, đế quốc Mỹ dần thay chân thực dân Pháp để áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Dân tộc ta phải tiến hành cuộc chiến tranh với đế quốc Mỹ. Thực hiện đường lối của Đảng, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược ở 2 miền. Vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc, vừa tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Cuối cùng, bằng cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975, quân và dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Kháng chiến chống Mỹ là cuộc chiến tranh lâu dài, quyết liệt được tiến hành trong hoàn cảnh không cân sức về tiềm lực kinh tế, quân sự giữa nhân dân ta và đế quốc Mỹ. Mặc dù Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật lớn hơn ta nhiều lần nhưng dân tộc ta có sức mạnh chính nghĩa, có truyền thống văn hóa nghìn năm, có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam...

- Thắng lợi này đã quét sạch được quân xâm lược ra khỏi đất nước, kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm (1945-1975), kết thúc hơn một thế kỷ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới của Pháp và Mỹ. Đây là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Thắng lợi này là một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế lớn và có tính thời đại sâu sắc.

- Từ 1975 đến 1985, Đảng đã lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Đảng ta đã nhận thức được sai lầm, nghiêm túc tự phê bình và quyết tâm sửa chữa.

1.2.3. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

- Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Đảng ta luôn xác định đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt; Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều...

Những thành tựu đó chứng tỏ Đảng ta có bản lĩnh chính trị vững vàng và có đường lối đổi mới đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam; nhà nước có cố gắng lớn

trong việc điều hành, quản lý; toàn dân và toàn quân phát huy lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm, đoàn kết, cần cù, ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

2.1. Đảng là hạt nhân lãnh đạo hệ thống chính trị

“ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc”⁷. Điều đó khẳng định Đảng là lực lượng đi đầu cả về nhận thức và hành động. Đảng luôn kế thừa, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những thành tựu cao nhất của khoa học, tinh hoa trí tuệ văn hóa Việt Nam và thế giới để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc, không có lợi ích nào khác. Mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

- Đảng Cộng sản Việt Nam có sứ mệnh duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam, trước hết vì Đảng có bản chất cách mạng và khoa học. Đảng còn là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Là một đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng.

Vị trí, vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị: Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Đảng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, để góp phần tích cực vào sự nghiệp hoà bình và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo cách mạng của Đảng.

⁷ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr3-4.

- Hiện nay, Đảng ta đang đề ra những nhiệm vụ cơ bản và cấp bách nhằm đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.

2.2. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam

- Từ khi ra đời đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã liên tục đấu tranh, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

- Đảng ta là Đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị ở Việt Nam, trước hết bằng việc đề ra đường lối chính trị, bằng công tác tổ chức, công tác tư tưởng, công tác kiểm tra thực hiện đường lối đó và bằng hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

- Đường lối của Đảng mang tính khoa học vì lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động.

- Đường lối của Đảng được xây dựng đòi hỏi phải phản ánh tính phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở mọi nước, vừa phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh cụ thể của đất nước và được kiểm nghiệm trong thực tiễn, kế thừa và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Đảng ta thường xuyên tổng kết việc thực hiện đường lối, đánh giá thành tựu, hạn chế và khuyết điểm, nêu ra những kinh nghiệm cần thiết để bổ sung lý luận và chủ trương mới, từng bước hoàn thiện đường lối để phát triển.

- Xây dựng đường lối đúng đắn là vấn đề quan trọng nhất trong lãnh đạo cách mạng. Đảng ta luôn phát huy tinh thần độc lập sáng tạo, không ngừng làm giàu trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực tổ chức của mình;

- Đảng dựa chắc vào dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, luôn luôn coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, lấy nhiệm vụ tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn để đưa Đảng lên ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Qua đó rút ra những kết luận gì về đặc điểm ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam?
2. Phân tích vai trò của Hồ Chí Minh trong việc rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam. Liên hệ học tập và rèn luyện để thành quân chúng, thành cán bộ tốt của Đảng?
3. Phân tích những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua đó rút ra những truyền thống quý báu của Đảng?
4. Phân tích vị trí và vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị ở Việt Nam?

Bài 8

TƯ TƯỞNG VÀ TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về Cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, Nội dung cơ bản, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Nắm được tư tưởng và tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh. Nắm được tư tưởng của Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng

Biết vận dụng kiến thức đã được học để rèn luyện, tu dưỡng bản thân về đạo đức, trở thành người lao động mới vừa có đức vừa có tài, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Có ý thức trách nhiệm thực hiện trong việc tu dưỡng rèn luyện để hoàn thiện bản thân mình, từ đó có ý thức thực hiện tốt đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Nội dung chính:

1. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.1. Cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1.1. Cơ sở khách quan

Hoàn cảnh lịch sử

- Bối cảnh thời đại

+ Đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc tăng cường xâm lược thuộc địa. Khát vọng lớn nhất của các dân tộc thuộc địa là đấu tranh giải phóng dân tộc.

+ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi, Quốc tế Cộng sản ra đời (3-1919), phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh, nhiều Đảng Cộng sản trên thế giới ra đời. Để chuẩn bị cho Đại hội II của Quốc tế cộng sản giữa năm 1920, V.I.Lênin viết bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*, thu hút sự quan tâm lớn của các Đảng cộng sản trên thế giới. Tháng 12 năm 1920, tại thành phố Tua (Pháp), một bộ phận của Đảng xã hội Pháp đã bị phân hóa tách ra thành Đảng Cộng sản Pháp.

- Bối cảnh Việt Nam

Đầu thế kỷ XX, mâu thuẫn dân tộc và giai cấp ở Việt Nam ngày càng sâu sắc. Các cuộc khởi nghĩa vũ trang và phong trào yêu nước theo nhiều khuynh hướng chính trị khác

nhau liên tiếp diễn ra nhưng tất cả đều thất bại. Cách mạng Việt Nam đang ở thời kỳ khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo cách mạng. Phong trào cứu nước muốn thắng lợi phải đi theo một con đường cứu nước mới.

Những tiền đề tư tưởng – lý luận

- Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa và phát triển truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam

Dân tộc Việt Nam trong hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã tạo lập cho mình một nền văn hóa riêng, phong phú và bền vững với những truyền thống tốt đẹp và cao quý, trong đó nổi bật lên hàng đầu là truyền thống yêu nước nồng nàn và ý chí bất khuất đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Đây là tài sản có giá trị nhất trong hành trang tư tưởng của người thanh niên Nguyễn Tất Thành lúc ra đi tìm đường cứu nước. Nó là tiền đề tư tưởng, lý luận xuất phát hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, là động lực xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người: “Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba”⁸.

Truyền thống dân tộc, quê hương, gia đình đã hun đúc ở Hồ Chí Minh khí phách, hoài bão và tư tưởng lớn.

- Kế thừa, tiếp thu tinh hoa văn hóa phương Đông và phương Tây

+ *Văn hóa phương Đông*: Hồ Chí Minh chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa phương Đông, đặc biệt là Nho giáo và Phật giáo. Người được giáo dục và sớm tinh thông Tứ thư, Ngũ kinh, yêu thích thơ Đường, biết chữ Hán, thạo Quốc ngữ. Người tiếp thu có chọn lọc tinh hoa Khổng giáo, Phật giáo, Lão Tử, Mặc Tử,... cho hợp với đạo lý dân tộc. Ngoài ra, khi đã trở thành người mácxít, Người còn tiếp thu chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn. Hồ Chí Minh đã biết khai thác những yếu tố tích cực của tư tưởng văn hóa phương Đông để phục vụ cho sự nghiệp của cách mạng

+ *Văn hóa phương Tây*: Hồ Chí Minh đã chịu ảnh hưởng sâu sắc nền văn hóa dân chủ và cách mạng phương Tây. Người sớm làm quen với văn hóa Pháp. Người nói, khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp. Người đã từng ở Mỹ và thường nhắc đến ý chí đấu tranh cho tự do, độc lập, cho quyền sống của các dân tộc Mỹ. Hồ Chí Minh đã tiếp thu giá trị của tư tưởng nhân quyền được ghi lại trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Ngoài ra, Người còn tiếp thu tư tưởng dân chủ của các nhà khai sáng như: Vonte, Rút-xô, Mông-tét-xki-ơ.

Trên hành trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã biết kế thừa có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu trí tuệ của mình.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin

⁸ Hồ Chí Minh Sđd – T10 – Tr128

+ Chủ nghĩa Mác – Lênin là sở sở thể giới quan và phương pháp luận của Hồ Chí Minh, quyết định bản chất thể giới quan khoa học và phương pháp hành động biện chứng của Hồ Chí Minh. Chỉ khi đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mới có sự chuyển biến về chất, nâng lên một trình độ mới. Từ đây, tư tưởng Hồ Chí Minh định hướng rõ theo hệ tư tưởng vô sản, mang tính chất cách mạng triệt để và khoa học; là chủ nghĩa Mác- Lênin ở Việt Nam, là tư tưởng Việt Nam thời hiện đại, thuộc hệ tư tưởng Mác-Lênin.

+ Thể giới quan và phương pháp luận Mác-Lênin đã giúp Hồ Chí Minh tổng kết kiến thức và kinh nghiệm của mình để phát hiện ra phương hướng cứu nước đúng đắn. Sau khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V.I.Lênin. Người tìm hiểu và hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa Mác -Lênin và coi đây là cái cảm nung thần kỳ. Người tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn tin theo Lênin. Người khẳng định muốn cứu nước giải phóng dân tộc không còn con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản.

1.1.1.2. Nhân tố chủ quan

- Khả năng tư duy và trí tuệ Hồ Chí Minh:

+ Khả năng quan sát, nhận xét thực tiễn để từ đó nhận thức đúng về sự thay đổi của dân tộc và thời đại

+ Khám phá quy luật vận động của xã hội, đời sống văn hóa và cuộc đấu tranh của các dân tộc để khái quát thành lý luận, đem lý luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn và được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Nhờ con đường nhận thức chân lý như vậy mà lý luận của Hồ Chí Minh mang giá trị khách quan, cách mạng và khoa học.

- Phẩm chất đạo đức và năng lực hoạt động thực tiễn:

Hồ Chí Minh có tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo. Người tinh tường, sáng suốt trong việc nghiên cứu, tìm hiểu sự vật. Người khổ công học tập, rèn luyện ý chí, lòng yêu nước, thương dân, thương người cùng khổ, sẵn sàng chịu đựng những hy sinh gian khó nhất vì độc lập của Tổ quốc, vì tự do, hạnh phúc của đồng bào.

Một nhà báo nước ngoài nhận xét: “Hồ Chí Minh là hình ảnh hoàn chỉnh của sự kết hợp: Đức khôn ngoan của Phật, lòng bác ái của Chúa, Triết học của Mác, thiên tài cách mạng của Lênin và là tình cảm của người chủ gia tộc - Tất cả đều hoà hợp trong một dáng dấp tự nhiên⁹”.

⁹ Hê len Tuốc-mê-rơ: *Trở thành người Bác như thế nào?* Tạp chí Cộng sản, Số 3, 1998, Tr 8

Chính những phẩm chất cá nhân hiếm có đó đã quyết định việc Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận, chọn lọc, chuyển hóa phát triển những tinh hoa của dân và thời đại thành tư tưởng đặc sắc của mình.

1.1.2. Quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

- Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

+ Sinh ngày 19-5-1890, đến 5 tuổi, Nguyễn Sinh Cung theo cha vào Huế và học tập tại Trường tiểu học Đông Ba (1895-1901). Sau khi mẹ qua đời (1900), Người cùng cha về quê nhà. Năm 1906, Người trở lại học ở Quốc học Huế. Nửa cuối năm 1910, với tên gọi Nguyễn Tất Thành, Người dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết).

+ Trước lúc ra nước ngoài, Người đã học chữ Hán, chữ Quốc ngữ, tiếp xúc với văn hóa phương Đông và sách báo tiến bộ Pháp, chứng kiến sự thất bại của các phong trào yêu nước Việt Nam. Hành trang tư tưởng đầu tiên của Người thời kỳ này là tinh thần yêu nước nồng nàn, sự cảm thông với nỗi khổ nhục của người dân mất nước.

+ Ngày 5-6-1911, từ bến Nhà Rồng (Sài Gòn), với tên Văn Ba, Người rời Tổ quốc ra nước ngoài, nung nấu ý chí tìm đường cứu nước.

- Thời kỳ từ 1911- 1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

+ Từ 1911, Người sang Pháp, qua nhiều nước ở châu Phi, Mỹ La tinh, sau đó về sống ở nước Mỹ đến năm 1913. Từ năm 1914, Người ở Anh. Cuối năm 1917, Người trở về Pháp. Những năm tháng ở nước ngoài, Người đã đi nhiều nước, làm nhiều nghề, kiên trì chịu đựng gian khổ để xem xét và tích lũy hiểu biết. Từ tình cảm yêu nước ban đầu đã nảy nở trong tư tưởng của Người ý thức giai cấp, thương yêu những người nghèo khổ.

+ Đầu năm 1919, với tên gọi Nguyễn Ái Quốc, Người tham gia vào Đảng Xã hội Pháp. Tháng 6-1919, thay mặt Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi đến Hội nghị Véc-xây bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*. Tháng 7 năm 1920, Người đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của V. I. Lênin. Ngày 25-12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia Đại hội đại biểu lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tua. Tại đây, Người đã bỏ phiếu tán thành tham gia Quốc tế Cộng sản, trở thành một trong những người sáng lập Đảng cộng sản Pháp.

Từ người yêu nước chân chính, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Đây là bước nhảy vọt, thay đổi về chất trong tư tưởng và lập trường chính trị của Người.

- Thời kỳ từ 1921-1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

+ Sau năm 1920, Nguyễn Ái Quốc phụ trách Ban nghiên cứu thuộc địa trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Pháp và tham gia các Đại hội I, II, III của Đảng. Người sáng lập Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa, ra tờ báo *Người cùng khổ* (*Le Paria*) của Hội, viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Tháng 6-1923, Người sang Liên Xô, làm việc ở Ban phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Cuối năm 1924, Người hoạt động ở Trung

Quốc, sáng lập *Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên* (6-1925) và ra tờ báo *Thanh niên* của Hội.

+ Từ năm 1925 đến năm 1927, Nguyễn Ái Quốc tổ chức, đào tạo cán bộ hạt nhân của phong trào cách mạng Việt Nam, xuất bản cuốn “*Đường cách mệnh*”. Từ năm 1928, Người hoạt động cách mạng ở Xiêm. Tháng 10-1929, Người bị toà án Vinh, Nghệ An xử vắng mặt và khép vào tội tử hình. Đầu năm 1930, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Các văn kiện do Người soạn thảo thông qua Hội nghị thành lập Đảng trở thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Thời kỳ này, Nguyễn Ái Quốc nghiên cứu, so sánh các cuộc cách mạng trên thế giới và đi đến khẳng định tư tưởng cứu nước theo con đường cách mạng vô sản trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, chuẩn bị mọi mặt cho thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Đến đây, những nội dung tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh hình thành về cơ bản.

- Thời kỳ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì và giữ vững lập trường cách mạng

+ Sau Hội nghị thành lập Đảng, Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Trung Quốc. Ngày 6-6-1931, Người bị nhà cầm quyền Anh bắt trái phép và giam giữ ở Hồng Kông. Bằng nghị lực của mình và được sự giúp đỡ của ông bà luật sư Lôđôbai (người Anh), cuối năm 1932, Người được trả tự do. Mùa xuân năm 1934, Người sang Liên Xô. Người dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, học tập ở *Viện nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Cuối năm 1938, Người về Trung Quốc tiếp tục hoạt động.

+ Trong những năm ở Liên Xô, do ảnh hưởng của xu hướng “tả khuynh” trong nội bộ Quốc tế Cộng sản, một số người xem Nguyễn Ái Quốc là “hữu khuynh, dân tộc chủ nghĩa”. Người kiên trì bảo vệ các quan điểm của mình về vấn đề dân tộc và giải phóng dân tộc; xem xét nó trong mối quan hệ hữu cơ với vấn đề giai cấp và giải phóng giai cấp. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh tư tưởng của Người là hoàn toàn đúng đắn.

+ Đầu tháng 2-1941, Nguyễn Ái Quốc về nước hoạt động. Người chủ trì Hội nghị Trung ương 8 (5-1941), chỉ đạo chuyển hướng chiến lược của Đảng, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

+ Dưới sự chỉ đạo của Người, Mặt trận Việt Minh được thành lập. Ngày 13-8-1942, Người (lúc này lấy tên là Hồ Chí Minh) sang Trung Quốc và ngay sau đó bị Quốc dân Đảng bắt giam. Sau khi được trả tự do, tháng 8-1944, Người về nước, gấp rút chuẩn bị mọi mặt cho khởi nghĩa giành chính quyền. Người thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944), chủ trì Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân Tân Trào (13 đến 16-8-1945).

+ Dưới sự chỉ đạo của Người, cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám-1945 đã hoàn toàn thắng lợi. Người viết bản *Tuyên ngôn độc lập* và ngày 2-9-1945, Người đọc Tuyên ngôn

độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nội dung *Tuyên ngôn độc lập* kết tinh ý chí độc lập, tự do và là sự phát triển tư tưởng yêu nước Hồ Chí Minh ở tầm cao mới.

- Thời kỳ từ 1945- 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển và hoàn thiện

+ Từ tháng 9-1945, Hồ Chí Minh đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua hiểm nghèo, hình thành tư tưởng kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, về chiến tranh nhân dân, về kháng chiến, kiến quốc, dẫn đường cho kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

+ Sau 1954, tư tưởng của Người về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà từng bước hình thành. Với tư tưởng cốt lõi “Không có gì quý hơn độc lập tự do” của Hồ Chí Minh, quân dân ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược tàn ác nhất, quy mô lớn nhất của đế quốc Mỹ.

+ Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vĩnh biệt chúng ta. Ra đi, Người đã để lại cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân bản *Di chúc* chứa đựng nội dung tư tưởng của Người là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới. *Di chúc* đề ra kế hoạch xây dựng đất nước Việt Nam sau ngày tháng Mỹ và đến mai sau.

+ Từ Đại hội VII (6-1991), Đảng ta khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

1.2. Nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh

- **Khái niệm Tư tưởng Hồ Chí Minh:** Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi.

- **Nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh:** Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống các quan điểm về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm: tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; và quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân...Đó là hệ thống lý luận có cấu trúc chặt chẽ và có hạt nhân cốt lõi là tư tưởng về độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

2. TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

2.1. Hồ Chí Minh, tấm gương đạo đức sáng ngời, tiêu biểu nhất của truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam

- Tiếp thu những giá trị đạo đức của dân tộc, quê hương và gia đình, tiếp thu tinh hoa đạo đức của nhân loại, đạo đức tôn giáo và nhất là chủ nghĩa Mác- Lênin về đạo đức vô sản, với sự kiên trì rèn luyện và tu dưỡng của cá nhân, Hồ Chí Minh có phẩm chất đạo đức cách mạng tiêu biểu nhất cho những truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Hồ Chí Minh là nhà văn hóa lớn, là nhà báo vĩ đại. Trong cuộc đời, Người đã tham gia sáng lập 9 tờ báo và viết trên 2000 Bài báo. Người chỉ rõ báo chí có trách nhiệm là người tuyên truyền, người cổ động, người tổ chức và lãnh đạo quần chúng.

Hồ Chí Minh là nhà thơ lớn, tiêu biểu là tập thơ *Nhật ký trong tù*, các Bài thơ chúc Tết và thơ viết trong thời gian hoạt động cách mạng.

Hồ Chí Minh là nhà giáo, là người mở đầu nền sử học cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam.

Tại phiên họp của Đại hội đồng UNESCO (Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hợp Quốc) lần thứ 24 năm 1987 đã ra Nghị quyết về kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Chủ tịch Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam và là nhà văn hóa lớn.

- Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh biểu hiện nổi bật ở: Phẩm chất tư duy độc lập tự chủ và sáng tạo, có tầm nhìn xa trông rộng. Phong cách lãnh đạo của Người là dân chủ, sâu sát tỷ mỉ, đúng mực. Phong cách làm việc của Hồ Chí Minh là khoa học, quý trọng thời gian, tôn trọng lời hứa, giữ gìn kỷ luật, sống mực thước, nêu gương.

Người là tấm gương về cách diễn đạt. Cách diễn đạt nói và viết của Người rất ngắn gọn, không cầu kỳ mà trong sáng, chân thực, gọn gàng, rõ ý. Người chỉ cho mọi người phương châm khi cầm bút, khi nói là phải rõ mục đích viết và nói cho ai, viết và nói để làm gì và viết nói như thế nào?

Văn hóa ứng xử của Người tự nhiên, chân tình, cởi mở, chủ động và tế nhị. Lối sống sinh hoạt đời thường của Người là một mẫu mực về sự bình dị, khiêm tốn.

Người là tấm gương mẫu mực về tự rèn luyện, giữ mình trong sạch, không ham danh lợi; luôn luôn hy sinh quên mình vì độc lập dân tộc. Lối sống và sinh hoạt đời thường của Người là mẫu mực về sự khiêm tốn, sự gần gũi với quần chúng.

2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng

2.2.1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức

- *Đạo đức là cái gốc của người cách mạng*: Đạo đức là nguồn nuôi dưỡng và phát triển con người, như gốc của cây, ngọn nguồn của sông suối. Người nói: “Cũng như sông phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng

không lãnh đạo được nhân dân”. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng. Muốn xây dựng chủ nghĩa cộng sản phải có những con người cộng sản chủ nghĩa, nghĩa là phải có những người có đạo đức cộng sản.

Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là đạo đức trong hành động, lấy hiệu quả thực tế làm thước đo. Chính vì vậy, Người luôn đặt đạo đức cạnh tài năng, đức gắn với tài, đức và tài thống nhất với nhau là một, trong đó đức là gốc của tài còn tài là thể hiện cụ thể của đức trong hiệu quả hành động.

- Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội:

Sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội là ở những giá trị đạo đức cao đẹp của những người cộng sản hết mình chiến đấu cho lý tưởng thành hiện thực.

Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là nguồn cổ vũ động viên đối với nhân dân ta và nhân loại tiến bộ đoàn kết đấu tranh vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

2.2.2. Quan điểm về các chuẩn mực đạo đức cách mạng

Hồ Chí Minh đã sử dụng những khái niệm, những phạm trù đạo đức truyền thống của dân tộc và xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam, Người đã đưa vào nội dung mới với những chuẩn mực đạo đức cơ bản sau:

- Trung với nước, hiếu với dân: là phẩm chất quan trọng nhất của đạo đức cách mạng, phản ánh mối quan hệ rộng lớn nhất và cũng là phẩm chất đạo đức bao trùm nhất

Trung với nước là suốt đời đấu tranh cho cách mạng, ra sức làm việc, giữ vững kỉ luật thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng. Trung với nước là tuyệt đối trung thành với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, trung thành với con đường đi lên của đất nước.

Hiếu với dân thể hiện ở chỗ thương dân, tin dân, phục vụ nhân dân hết lòng. Cán bộ, đảng viên là người công bộc, là đầy tớ trung thành của nhân dân. Muốn hiếu với dân thì phải gần dân, kính trọng và học tập nhân dân, dựa vào dân, lấy dân làm gốc.

- Cần, kiệm, liêm, chính. Chí công vô tư: Đây là phẩm chất gắn với hoạt động hàng ngày, là đại cương đạo đức Hồ Chí Minh. Đây không chỉ là yêu cầu về đạo đức mà còn là yêu cầu của chính sự phát triển kinh tế

+ Cần: tức là lao động cần cù, siêng năng, có kế hoạch, có tinh thần lao động sáng tạo, giữ kỷ luật, năng suất cao, có trách nhiệm và luôn tự lực cánh sinh. Để có cần, phải rèn luyện thường xuyên, phải chống thói lười nhẽ, lười làm, ham chơi, ham vui.

+ Kiệm: tức là tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng, tiết kiệm sức lao động, thời gian, tiền của dân, của nước, của tập thể, của mình. Tiết kiệm mọi lúc, mọi nơi, thực chất, có hiệu quả. Tiết kiệm từ cái to đến cái nhỏ. Luôn có ý thức chống hình thức liên hoan, chè chén lu bù, lãng phí của cải thời gian....

+ Liêm: tức là luôn luôn tôn trọng và bảo vệ của công và của dân, không xâm phạm đồng xu, hạt thóc của nước, của dân trong mọi hoàn cảnh. Không tham lam, không ham sung sướng, không ham người ta tặng bốc mình. Chỉ có một cái ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ.

+ Chính: tức là thẳng thắn, đứng đắn, quang minh chính đại. Chính là cái tâm thẳng thắn đối với người, với việc, không tự cao, tự đại, luôn thật thà, tự kiểm điểm mình. Đặt việc công trên việc tư; mỗi ngày làm một việc lợi; không sợ khó, sợ khổ.

Cần, kiệm, liêm, chính là 4 đức tính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và không thể thiếu của mỗi con người, cũng giống như 4 mùa của trời, 4 phương của đất. Song cán bộ, đảng viên phải là người thực hành trước để làm kiểu mẫu cho dân

+ Chí công vô tư là luôn công bằng, công tâm, không thiên tư thiên vị, nêu cao chủ nghĩa tập thể, trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân

- ***Yêu thương con người, sống có nghĩa tình:*** Đây là phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất, vì người cách mạng có yêu thương nhân dân mới sẵn sàng làm cách mạng.

+ Tình yêu thương đó là một tình cảm rộng lớn, trước hết dành cho những người nghèo khổ, những người bị áp bức, bị bóc lột không phân biệt màu da sắc tộc.

+ Tình yêu thương con người phải được xây dựng trên lập trường giai cấp công nhân, thể hiện trong mối quan hệ hàng ngày với bạn bè, đồng chí, anh em... Nó đòi hỏi phải vị tha, độ lượng, tôn trọng con người và nâng con người lên, kể cả những người nhất thời làm đường lạc lối chứ không phải là thái độ dĩ hòa vi quý, không phải hạ thấp, càng không phải vui dập con người.

- ***Có tinh thần quốc tế trong sáng:*** Đây là một trong những phẩm chất đạo đức quan trọng nhất của đạo đức cộng sản

+ Phẩm chất này bắt nguồn từ bản chất của giai cấp công nhân, nhằm vào mối quan hệ rộng lớn vượt ra khỏi quốc gia dân tộc.

+ Chủ nghĩa quốc tế đó là sự tôn trọng, hiểu biết, yêu thương và đoàn kết với giai cấp vô sản, với tất cả các dân tộc và nhân dân toàn thế giới, với những người tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, chống lại mọi sự chia rẽ, hằn thù, bất bình đẳng và phân biệt chủng tộc, chống lại chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, sô vanh, bành trướng bá quyền

Hồ Chí Minh thường nói tình đoàn kết nhất trí giữa tất cả các nước trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản anh em là của quý vô giá của chúng ta. "Quan san muôn dặm một nhà. Bốn phương vô sản đều là anh em". Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước dân chủ, không muốn gây thù oán với ai. Đoàn kết các đảng anh em và các nước anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác- Lê nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản có lý có tình nhằm mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2.2.3. Quan điểm Hồ Chí Minh về chuẩn mực đạo đức với từng đối tượng cụ thể

- Hồ Chí Minh coi mọi tầng lớp người đều có tiêu chuẩn đạo đức chung là trung với nước, hiếu với dân, cần, kiệm, liêm, chính; biết thắng chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, biết đặt lợi ích dân tộc, tập thể lên trên lợi ích cá nhân.

- Đạo đức của mỗi công dân là có quyền lợi làm chủ, thì phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, giữ đúng đạo đức công dân là tuân theo pháp luật nhà nước; tuân theo kỷ luật lao động; giữ gìn trật tự chung; đóng góp (nộp thuế) đúng kỳ để xây dựng lợi ích chung; hăng hái tham gia công việc chung; bảo vệ tài sản công cộng; bảo vệ Tổ quốc.

- Đạo đức của thiếu niên nhi đồng là yêu Tổ quốc, yêu đồng bào. Học tập tốt, lao động tốt. Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt. Giữ gìn vệ sinh. Thật thà dũng cảm.

- Đạo đức của thanh niên là không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên. Đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên làm. Gian khổ thì thanh niên đi trước, hưởng thụ sau mọi người; khiêm tốn; không nên tự cho mình là tài giỏi, không khoe công, không tự cao, tự phụ.

- Đối với từng đối tượng, Hồ Chí Minh nêu những yêu cầu phấn đấu về đạo đức một cách cụ thể. Với lái xe thì "yêu xe như yêu con, quý xăng như máu". Với chiến sĩ nuôi quân thì "cơm dẻo, canh ngọt". Với thầy thuốc thì "lượng y như từ mẫu". Với cán bộ chỉ huy quân sự thì "Chí, Dũng, Nhân, Liêm, Trung"...

2.2.4. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

- Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức: Đây là nguyên tắc quan trọng bậc nhất trong xây dựng đạo đức mới

+ Nói đi đôi với làm là đặc trưng, bản chất của đạo đức cách mạng, nó đối lập với đạo đức giả của giai cấp bóc lột.

+ Nêu gương về đạo đức là nét đẹp truyền thống văn hóa phương Đông. Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức phải gắn liền với nhau. Nói đi đôi với làm đem lại hiệu quả thiết thực cho mình và cho người khác.

+ Trong xây dựng đạo đức mới, đạo đức cách mạng phải chú trọng đến đạo làm gương.

- Xây đi đôi với chống:

+ Để xây dựng đạo đức mới cần kết hợp chặt chẽ giữa xây và chống. Xây phải đi đôi với chống, muốn xây phải chống, chống nhằm mục đích xây

+ Xây dựng đạo đức mới phải được tiến hành bằng việc giáo dục những phẩm chất, chuẩn mực đạo đức mới, phải phù hợp với từng giai đoạn cách mạng, lứa tuổi, ngành nghề, giai cấp

+ Xây phải đi đôi với chống, với việc loại bỏ cái sai, cái xấu, cái vô đạo đức trong đời sống hàng ngày.

- Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời:

Đạo đức mới chỉ có thể xây dựng trên cơ sở tự giác tu dưỡng đạo đức của mỗi người. Đạo đức cách mạng là đạo đức trong hành động, đạo đức dần thân do đó mỗi người phải tự giác rèn luyện thông qua hoạt động thực tiễn trong công việc; phải kiên trì rèn luyện, tu dưỡng suốt đời như công việc rửa mặt hàng ngày.

2.3. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

- Đạo đức nói chung và đạo đức cách mạng có vai trò rất quan trọng. Việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là việc làm tự thân xuất phát từ vai trò vô cùng to lớn của đạo đức, mặt khác đó cũng là thực hiện chủ trương của Đảng.

- Hiện nay, bên cạnh những tấm gương đạo đức tốt, còn bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và thanh niên suy thoái về đạo đức lối sống. Đạo đức gia đình, cá nhân và xã hội cũng có những biểu hiện suy thoái. Đặc biệt nghiêm trọng là tệ quan liêu, tham nhũng, hối lộ lãng phí, một nguy cơ lớn liên quan đến sự sống còn của Đảng và của chế độ ta. Vì vậy, việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh là rất cần thiết.

- Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tình hình tư tưởng trên thế giới tác động vào nước ta ngày càng sôi động, nhiều chiều, phức tạp. Các thế lực thù địch tiếp tục dùng "diễn biến hoà bình" tăng cường chống phá, mua chuộc. Nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước còn rất nặng nề. Giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống tốt đẹp theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vừa là yêu cầu nhiệm vụ cơ bản, thường xuyên của cách mạng, vừa là yêu cầu nhiệm vụ cấp bách hiện nay.

- Kết hợp chặt chẽ công tác Chính trị, đạo đức và công tác tổ chức thi đua; nêu cao chủ nghĩa tập thể, quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

- Đối với mỗi thanh niên, học sinh, sinh viên cần tích cực học tập lý luận chính trị trong Đảng. Tin tưởng và kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu không thay đổi của Đảng và nhân dân ta; ra sức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ do Đảng đề ra.

- Mỗi người cần nắm vững nội dung tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và tư tưởng của Người về đạo đức, trong đó cốt lõi là rèn luyện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư để phát huy tính tự giác, tiên phong, xung kích; giữ kỷ luật nghiêm trong học tập, rèn luyện và lao động; thường xuyên kiểm điểm tự phê bình và phê bình, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân. Thẩm nhuần nội dung và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng về nhận thức và hành động trong rèn luyện của mỗi chúng ta.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó, rút ra kinh nghiệm gì về rèn luyện tư tưởng của mình?

2. Phân tích nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và làm rõ vai trò tư tưởng

của Người đối với cách mạng Việt Nam hiện nay?

3. Phân tích nội dung tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Để học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chúng ta phải làm gì?

4. Phân tích nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng. Để học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cần tập trung vào những gì?

BÀI 9.

ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA ĐẢNG

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về tính khách quan và tầm quan trọng của phát triển kinh tế, quan điểm cơ bản của Đảng về phát triển kinh tế, hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, nội dung về đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Người học hiểu được tầm quan trọng của phát triển kinh tế và những nội dung cơ bản trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng ở những vấn đề sau:

- Đường lối hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
- Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- Đường lối phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội
- Trình bày được các khái niệm và những nội dung cơ bản trong đường lối của

Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lối phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và có thể vận dụng những nội dung này vào thực tiễn cuộc sống

Hình thành ở người học niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực kinh tế, ý thức chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các vấn đề kinh tế; củng cố, hình thành ở người học sự nỗ lực, sáng tạo trong lao động sản xuất, ý chí vươn lên làm giàu, tinh thần tích cực đóng góp xây dựng phát triển đất nước.

Nội dung chính:

1. ĐỔI MỚI LẤY PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1.1. Tính khách quan và tầm quan trọng của phát triển kinh tế

- Chủ nghĩa Mác -Lênin đã chỉ rõ vật chất quyết định ý thức; mỗi phương thức sản xuất, mỗi hình thái kinh tế - xã hội đều có cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của nó.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa... Nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội"¹⁰.

- *Đất nước ta có những thuận lợi cho phát triển kinh tế.* Chúng ta đang ở thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cơ sở vật chất từng bước được xây dựng, tuy vậy nền kinh tế nước ta vẫn còn những hạn chế yếu kém như:

¹⁰ Hồ Chí Minh toàn tập, T10, Nxb. Chính trị quốc gia, HN, 1995, Tr 13.

- Hiện nay lao động thủ công ở nước ta vẫn phổ biến, năng suất lao động thấp; cơ sở hạ tầng yếu kém, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Chất lượng phát triển kinh tế xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta còn kém. Tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm qua thấp hơn so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực ở thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

- Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp. Năng suất lao động tăng chậm so với nhiều nước trong khu vực. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn kém, chi phí kinh doanh cao, chất lượng và hiệu quả nền kinh tế còn thấp

- Chúng ta chưa thực hiện thật tốt việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế. Hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế.

Từ đó đặt ra yêu cầu:

Lấy phát triển kinh tế là trọng tâm, đưa đất nước ta thoát ra khỏi nghèo nàn và khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Phát triển kinh tế là trọng tâm mới giữ được ổn định về chính trị, tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh, bảo vệ được độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, xu thế quốc tế hóa kinh tế tăng lên, sự phát triển nhanh của kinh tế tri thức, xu thế hợp tác quốc tế tăng lên tạo điều kiện khách quan cho các nước kém phát triển có thể đi tắt, đón đầu.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng, khẳng định một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp. Đó là cơ sở của phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Đại hội XII nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [2]

1.2. Quan điểm cơ bản của Đảng về phát triển kinh tế

- Mục tiêu tổng quát trong những năm tới là: Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. [3]

- Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 -2020 được xác định là:

+ Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

+ Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh.

+ Hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN

+ Phát huy cao nhất nguồn lực trong nước đồng thời chủ động hội nhập quốc tế (4)

2. Nội dung cơ bản đường lối phát triển kinh tế

2.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

2.1.1. Khái niệm:

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". [5]

2.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng thành công và vận hành đồng bộ, thông suốt nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; góp phần huy động và phân bổ, sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". [2]

2.1.3. Nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một là: Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới

- Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế được nhất quán xác lập và tăng cường thông qua sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, lấy con người làm trung tâm

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh

- Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Hai là: Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Hoàn thiện thể chế về sở hữu

- Thể chế hoá đầy đủ quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

- Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

- Hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên, công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công.

- Tạo thuận lợi cho việc chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất

- Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công.

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả.

- Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ.

Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

- Thực hiện nhất quán một chế độ pháp lý kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật.

- *Đối với doanh nghiệp nhà nước:* Tiếp tục hoàn thiện thể chế cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả, đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường. Tăng cường quản lý, giám sát, kiểm tra đối với hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, không để thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

- *Đối với kinh tế tập thể:* Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết.

- *Đối với kinh tế tư nhân*: Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi phát triển khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

- *Đối với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*: Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại.

Ba là: Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường

- Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch

- Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá hàng hoá, dịch vụ.

Hoàn thiện pháp luật về phí, lệ phí theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường.

- Cải cách mạnh mẽ chính sách tài chính về đất đai theo hướng đơn giản, ổn định, công khai, minh bạch và công bằng.

- Thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường vào những ngành, lĩnh vực và địa bàn đạt hiệu quả cao, có tác động lan toả.

Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các thị trường

- Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ, gồm cả thị trường xuất, nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại.

- Hoàn thiện pháp luật về phát triển những thị trường mới, nhất là thị trường các dịch vụ có hàm lượng tri thức, công nghệ cao; thị trường công nghiệp môi trường, công nghiệp văn hoá...

- Phát triển cân bằng, đồng bộ thị trường tài chính.

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi luật pháp bảo đảm thực hiện chính sách tiền tệ theo mục tiêu kiểm soát lạm phát, phối hợp có hiệu quả giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá và các chính sách khác.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ.

- Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề.

- Đẩy mạnh cải cách chế độ tiền lương, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng năng suất lao động và tăng tiền lương, lấy tăng năng suất lao động làm cơ sở để tăng tiền lương, hình thành cơ chế tiền lương theo nguyên tắc thị trường.

Bốn là: Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia bình đẳng và thụ hưởng công bằng thành quả từ quá trình phát triển.

- Hoàn thiện pháp luật để tăng cường hiệu lực, hiệu quả cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

- Phát triển y tế, bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

- Hoàn thiện thể chế về kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Năm là: Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật và các thiết chế, cơ chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế.

- Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước.

- Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Sáu là: Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng về kinh tế - xã hội

- Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Tăng cường lãnh đạo việc thể chế hoá và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận và xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng về kinh tế - xã hội.

Nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện thể chế của Nhà nước

- Nhà nước tập trung thể chế hoá nghị quyết của Đảng, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; tăng cường sự phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa cơ quan lập pháp, cơ

quan hành pháp và cơ quan tư pháp; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; khắc phục mặt trái của thị trường; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về kinh tế; thực hiện đúng đắn và đầy đủ chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp

- Thể chế hoá các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp.

- Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia vào các chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập, phát triển thị trường.

2.2. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

2.2.1. Khái niệm: công nghiệp hoá, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao”

2.2.2. Mục tiêu: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

2.2.3. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức,

Lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển.

Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội.

Phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn. [5]

2.2.4. Phương hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Phát triển công nghiệp

- Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm

- Nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

- Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp, chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh

- Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động.

Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu.

- Đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững.

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

- Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp

- Từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý.

-

Phát triển khu vực dịch vụ

- Đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

- Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics

- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách giá dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế; phát triển dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, dịch vụ khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể thao, dịch vụ việc làm.

- Hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Phát triển kinh tế biển

Tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững. Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.

Phát triển kinh tế vùng, liên vùng

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn.

Phát triển đô thị

Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, gồm một số đô thị lớn, nhiều đô thị vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục tập trung đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại.

2.3. Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương

- Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp
- Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm an sinh xã hội
- Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả
- Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi
- Thực hiện tốt các chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình
- Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội
- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức ứng dụng các dịch vụ công ích

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vì sao quá trình đổi mới ở nước ta phải lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm. Để thực hiện nhiệm vụ đó, mỗi ngành, mỗi địa phương, gia đình và mỗi người cần phải làm gì?

2. Phân tích nội dung giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta. Ý nghĩa của việc thực hiện những nội dung đó.

3. Làm rõ quan điểm và những phương hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở nước ta. Phân tích ý nghĩa của việc thực hiện những phương hướng đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 98
2. Nghị quyết 11, Hội nghị lần thứ năm BCH trung ương Đảng khóa XII Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), *Những điểm mới trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), *Tài liệu nghiên cứu các văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn Kiện Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc Lần Thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
6. Bộ lao động-Thương binh và xã hội, Tổng cục dạy nghề, (2010), *Giáo trình chính trị*, Nxb Lao động – xã hội.

Bài 10

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI, CON NGƯỜI

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện các chính sách xã hội vì con người.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

- + Quan niệm về văn hóa và chức năng, vai trò của văn hóa.
- + Các phương hướng xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng và Nước.
- + Quan điểm, chủ trương và giải pháp thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và nhà nước.
- Nhận thức được các vấn đề về văn hóa và xã hội của Đảng và Nhà nước mang tính khoa học và cách mạng.
- Vận dụng kiến thức đã học để rèn luyện trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức tốt và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Có ý thức trách nhiệm trong thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt nhiệm vụ các được giao.

Nội dung chính:

1. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

1.1. Văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội

Quan niệm về văn hóa

- *Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật ;những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”. Văn hóa là một mặt trận; văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi, phục vụ nhân dân.*

- *Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 của Đảng xác định văn hóa là một trong ba mặt trận kinh tế, chính trị và văn hóa.*

- *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) chỉ rõ một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà chúng ta xây dựng là: “Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.*

- Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7- 1998) *Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới.

- Trong đời sống của mỗi người và xã hội luôn luôn tồn tại nhu cầu vật chất và tinh thần. Phát triển kinh tế tạo ra của cải, thỏa mãn nhu cầu vật chất, phát triển văn hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.

- Kinh tế và văn hóa luôn giữ vị trí quan trọng và quyết định đối với sự vận động và phát triển của xã hội.

Chức năng và vai trò của văn hóa

chức năng:

Chức năng giáo dục; Chức năng thẩm mỹ định hướng con người tới chân - thiện - mỹ; Chức năng giải trí góp phần hoàn thiện con người; Chức năng dự báo tương lai phát triển của xã hội.

Vai trò:

- Văn hóa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa nhằm xây dựng con người, bồi dưỡng nguồn lực con người về năng lực, đạo đức, nhân cách, lối sống của cá nhân và cộng đồng.

- Văn hóa vừa là mục tiêu trước mắt vừa và mục tiêu lâu dài của cách mạng Việt Nam.

Chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa

- Ngày nay cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão cùng với việc mở rộng giao lưu quốc tế là cơ hội để chúng ta tiếp thu những thành quả trí tuệ của nhân loại, đồng thời cũng đặt ra những thử thách mới trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. “Diễn biến hoà bình” và “xâm lăng văn hóa” là mặt trận mà chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch luôn luôn tập trung chống phá quyết liệt và là một nguy cơ của cách mạng nước ta.

- Trong giai đoạn hiện nay Đảng ta chủ trương phát triển đồng bộ lấy phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng và chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng và phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội. Đó là ba lĩnh vực cơ bản nhất bảo đảm cho đất nước phát triển toàn diện và bền vững.

“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có

văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố phát triển con người tự hoàn thiện nhân cách kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

1.2. Phương hướng xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc

1.2.1. Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

- *Nội dung tiên tiến* là yêu nước và tiến bộ mà cốt lõi là có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm hướng tới mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người. Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Bản sắc dân tộc* gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái khoan dung trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống.. Giữ gìn bản sắc dân tộc gắn liền với chống lạc hậu, hủ tục trong phong tục, tập quán cũ.

Trong sự giao lưu văn hóa chúng ta tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại nhưng phải luôn bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc, đấu tranh chống sự xâm nhập của văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn của con người Việt Nam.

1.2.2. Văn hóa gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

- Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa vì xã hội công bằng và văn minh và phát triển con người toàn diện.

- Các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và các hoạt động xã hội trên mọi lĩnh vực để trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển.

1.2.3. Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam

- Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam.

- Xây dựng con người Việt Nam với những đức tính sau: Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung. Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ.

1.2.4. Xây dựng môi trường văn hóa

- Phát huy tinh thần tự nguyện và năng lực làm chủ của nhân dân trong đời sống văn hóa. - Đa dạng hóa các hình thức hoạt động của phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

- Gìn giữ và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Xây dựng mối quan hệ khăng khít giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

- Thu hẹp dần khoảng cách đời sống văn hóa giữa các trung tâm đô thị và nông thôn, vùng núi, hải đảo....

1.2.5. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa

- Chú trọng công trình văn hóa lớn, tiêu biểu, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống nhà văn hóa, bảo tàng truyền thống, thư viện, phòng đọc, điểm bưu điện - văn hóa xã, khu vui chơi, giải trí...

- Bảo vệ và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ. Kết hợp hài hoà việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch.

1.2.6. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa

- Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa cách mạng bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Bảo tồn và phát huy văn hóa, văn nghệ dân gian.

1.2.7. Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số

- Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

1.2.8. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo

- Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, bảo đảm cho các tôn giáo hoạt động bình thường trên cơ sở pháp luật. Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo, đồng thời khắc phục và kiên quyết đấu tranh chống tệ mê tín dị đoan, lợi dụng tôn giáo để thực hiện ý đồ chính trị.

1.2.9. Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng

- Tạo điều kiện cho các lĩnh vực xuất bản thông tin đại chúng phát triển, nâng cao chất lượng tư tưởng và văn hóa vươn lên hiện đại về mô hình, cơ cấu tổ chức và cơ sở vật chất - kỹ thuật đồng thời xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, chủ động, khoa học.

1.2.10. Phát huy tiềm năng, khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật

- Tạo ra những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Có chính sách trọng dụng các tài năng văn hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ.

1.2.11. Tích cực mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa

- Làm tốt việc giới thiệu văn hóa, đất nước và con người Việt Nam với thế giới, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiên bộ của nước ngoài, chống sự xâm nhập của các loại văn hóa phẩm độc hại, lai căng...

1.2.12. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo

- Phát huy tính năng động, chủ động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các hội văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, các hộ gia đình, cá nhân, các trí thức tham gia hoạt động trên các lĩnh vực văn hóa.

1.2.13. Tăng cường quản lý của Nhà nước về văn hóa

- Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định, phù hợp với yêu cầu phát triển văn hóa trong thời kỳ mới.

2. THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÌ CON NGƯỜI

2.1. Những quan điểm cơ bản

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội là quan điểm phản ánh mục tiêu tốt đẹp và cách mạng của Đảng.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng tiến hành đấu tranh cách mạng nhằm mục tiêu cao nhất là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Mọi thành quả cách mạng đều phải phục vụ cho sự phát triển và hạnh phúc của con người.

- Thực hiện hệ thống các chính sách hướng vào sự phát triển và lành mạnh hóa xã hội, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển là tư tưởng cơ bản để phân biệt bản chất các đường lối chính trị của các Đảng và các chế độ chính trị khác nhau.

- Đảng ta khẳng định: Nhân tố con người là nhân tố quyết định của sự phát triển là chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn gốc của cải vật chất và tinh thần, mọi nền văn minh của các quốc gia. Chăm lo bồi dưỡng con người là cơ bản nhất có ý nghĩa to lớn để thúc đẩy sự phát triển nhanh, vừa bền vững.

- Hệ thống chính sách giải quyết những vấn đề xã hội được Đảng ta hết sức quan tâm được xem là một chiến lược và nó được hoạch định toàn diện, đầy đủ trên các phương diện theo tinh thần xã hội hóa có những quan điểm cơ bản sau đây:

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển

+ Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý về tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất để tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

+ Thực hiện hệ thống các chính sách hướng vào phát triển con người và lành mạnh hóa xã hội tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển. Khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp, đi đôi với xoá đói giảm nghèo, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp của các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi cho người lao động.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư.

+ Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “Uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, sống “nhân hậu thủy chung”.

+ Các vấn đề chính sách xã hội được giải quyết trên tinh thần xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội.

2.2. Chủ trương và giải pháp thực hiện các chính sách xã hội

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

+ Tiến hành sự kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

+ thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, công hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội.

+Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc.

- Khuyến khích mọi người làm giàu theo luật pháp, thực hiện có hiệu quả các chính sách xoá đói giảm nghèo.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm cung ứng dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe, văn hóa - thông tin, thể dục thể thao.

- Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả, bảo đảm mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

+Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế.

+ Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe tâm vốc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi, tăng cường thể lực của thanh niên.

+ Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản: Chăm sóc, giáo dục, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ và đạo đức, giảm nhanh tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

+ Phát động phong trào toàn dân tập luyện thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe và tầm vóc của con người Việt Nam.

- Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

+ Giảm tốc độ tăng dân số, tiếp tục duy trì kế hoạch giảm sinh và giữ mức sinh thay thế, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số.

- Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc

+ Gia đình là tế bào của xã hội. Mỗi cá nhân cần xác định rõ trách nhiệm và tình cảm của mình trong xây dựng gia đình ấm no, hoà thuận và hạnh phúc.

+ Xây dựng gia đình ấm no, hoà thuận, tiến bộ và hạnh phúc trước tiên là trách nhiệm của từng gia đình của toàn xã hội và của Đảng và Nhà nước.

- Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

+ Đảng và Nhà nước chủ trương vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, những người có công với cách mạng, người hưởng chính sách xã hội.

+ Chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần cho người già, nhất là những người già cô đơn, không nơi nương tựa. Giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam, người tàn tật, trẻ mồ côi, lang thang.

- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

+ Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, dân số, gia đình... đặc biệt quan tâm về đời sống của nhân dân ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Nhà nước xây dựng nhiều giải pháp giải quyết việc làm để tạo ra nhiều việc làm mới cho người người lao động.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích cơ sở khách quan của việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Liên hệ thực trạng văn hóa ở cơ quan, ngành và địa phương mình.

2. Phân tích nội dung phương hướng xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Liên hệ những nội dung văn hóa quan trọng cần tập trung xây dựng nhất ở ngành nghề, địa phương mình.

3. Làm rõ cơ sở khách quan và nội dung thực hiện các chính sách xã hội vì con người. Liên hệ với nhiệm vụ của mỗi người trong việc thực hiện các chính sách đó.

Bài 11

ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG, AN NINH, MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ Đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và việc Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

- Nắm vững nội dung, quan điểm tư tưởng chỉ đạo của Đảng về quốc phòng an ninh.
- Hiểu biết cơ bản nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, đặc biệt trong công cuộc xây dựng đất nước trong giai đoạn đổi mới đất nước với nhiều thách thức như hiện nay.
- Nắm và hiểu được tầm quan trọng của việc mở rộng quan hệ đối ngoại để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Vận dụng kiến thức đã học để rèn luyện trở thành người công dân tốt, người lao động tốt góp phần thực hiện giữ gìn trật tự an ninh quốc gia và bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

- Có ý thức trách nhiệm thực hiện đường lối quốc phòng an ninh và đường lối quan hệ đối ngoại của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ của HS, SV đối với vấn đề an ninh quốc phòng và đối ngoại.

1. ĐƯỜNG LỐI QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA ĐẢNG

1.1. Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo quốc phòng, an ninh

1.1.1. *Bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam*

Quốc phòng là công việc giữ nước của một quốc gia, bao gồm tổng thể các hoạt động đối nội và đối ngoại trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội... Nhằm mục đích bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng đất nước.

An ninh là trạng thái ổn định, an toàn, không có dấu hiệu nguy hiểm đe dọa sự tồn tại và phát triển bình thường của cá nhân, của tổ chức, của từng lĩnh vực hoạt động xã hội hoặc của toàn xã hội. Đối với Việt Nam, bảo vệ an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn dân và của cả hệ thống chính trị do lực lượng an ninh làm nòng cốt; bảo vệ an ninh luôn kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng.

- Bảo vệ Tổ quốc là quy luật đối với mọi quốc gia, dân tộc. Sau cách mạng, kẻ thù vừa bị đánh đổ luôn tìm cách phục thù, cấu kết với kẻ thù bên ngoài tìm cách chống lại cách mạng.

+ Trong lịch sử, ông cha ta đã không chịu khuất phục trước mọi kẻ thù lớn mạnh bên ngoài và xây đắp truyền thống dựng nước và giữ nước. Đảng ta đã phát huy truyền thống

anh hùng của dân tộc, đưa cách mạng Việt Nam giành thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 đánh thắng đế quốc xâm lược, giữ gìn độc lập dân tộc.

+ Qua hơn 20 năm đổi mới, độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị của đất nước được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Việc kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng ở một số địa bàn đạt hiệu quả cao.

- Xu thế của thế giới ngày nay, tuy hợp tác càng tăng nhưng cạnh tranh cũng rất quyết liệt, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang phát triển năng động nhưng cũng tiềm ẩn một số nhân tố thể gây mất ổn định. Các thế lực thù địch vẫn âm mưu chống phá cách mạng nước ta quyết liệt và tinh vi hơn bằng chiến lược “diễn biến hoà bình”. Một số phần tử bất mãn, thoái hóa biến chất trong xã hội ta cũng đang phụ họa với kẻ địch, tuyên truyền chống đối Đảng, nhà nước ta. Nạn tham nhũng và các tệ nạn xã hội hiện nay ngăn chặn chưa có hiệu quả... tạo điều kiện để nguy cơ “diễn biến hòa bình”.

- Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đặt ra những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Chúng ta đang đứng trước cơ hội lớn và những thách thức lớn. Nếu ta suy yếu, tụt hậu xa hơn về kinh tế thì nguy cơ "diễn biến hoà bình" và các tệ nạn xã hội khác có điều kiện phát triển.

Trong lúc tập trung phát triển kinh tế chúng ta không thể lơ là nhiệm vụ tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay. Cả hai nhiệm vụ tác động lẫn nhau.

- Bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ chiến lược vừa thường xuyên lâu dài, vừa khẩn trương cấp bách trong cục diện thế giới và nước ta hiện nay.

1.1.2. Quan điểm cơ bản của Đảng về quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, lãnh thổ. Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; kết hợp quốc phòng, giữ vững an ninh với kinh tế; gắn bó và phối hợp chặt chẽ nhiệm vụ quốc phòng, nhiệm vụ an ninh và hoạt động đối ngoại. Cùng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

- Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hóa và an ninh xã hội. Giữ vững nền tảng tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ đường lối của Đảng.

- Bảo vệ Tổ quốc là duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giữ vững ổn định chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, thù địch, không để bị động, bất ngờ.

- Sức mạnh Bảo vệ tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại để bảo vệ tổ quốc. Sức mạnh bảo vệ tổ quốc là sức mạnh của sự kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh với kinh tế và hoạt động đối ngoại.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc, thể chế hóa các chủ trương, Chính sách của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, tăng cường quản lý Nhà nước về quốc phòng, an ninh.

1.2. Nhiệm vụ quốc phòng và an ninh

1.2.1. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh

Tăng cường công tác giáo dục nhận thức về quốc phòng an ninh đối với đội ngũ công chức. Kiến thức quản lý Nhà nước về quốc phòng an ninh cần đưa vào chương trình chính khóa đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức và cho toàn dân.

Chú trọng giáo dục thống nhất nhận thức về đối tượng và đối tác; nắm vững đường lối, quan điểm, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần cảnh giác trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Giữ vững an ninh nội địa, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân.

Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; coi trọng xây dựng thế trận trên các địa bàn chiến lược trọng yếu.

Cơ sở chính trị - xã hội của quốc phòng an ninh là sự vững chắc của hệ thống chính trị, nhận thức đúng đắn của cán bộ, đảng viên và nhân dân, sự vững vàng về chính trị, tư tưởng của lực lượng vũ trang, kết hợp giữa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược quốc phòng bảo vệ an ninh quốc gia.

Kiên quyết làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ. Coi trọng nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, nâng cao khả năng tự bảo vệ của mỗi người, của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị.

1.2.2. Kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước.

Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiếu sót trong việc kết hợp kinh tế và quốc phòng, an ninh tại các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại; tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh.

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; chủ động phòng

ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra đột biến.

Tiếp tục phát triển các khu kinh tế- quốc phòng, xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế với mục tiêu tăng cường quốc phòng - an ninh là chủ yếu, tập trung vào các địa bàn trọng điểm chiến lược và những khu vực nhạy cảm trên biên giới đất liền, biển đảo.

Xây dựng công nghiệp quốc phòng trong hệ thống công nghiệp quốc gia, đầu tư có chọn lọc theo hướng hiện đại, vừa phục vụ quốc phòng, vừa phục vụ dân sinh.

1.2.3. Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại

Mục tiêu xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại và có bản lĩnh chính trị vững vàng; trung thành tuyệt đối với tổ quốc, với Đảng và nhân dân; có trình độ văn hóa và chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng cao; quý trọng và hết lòng phục vụ nhân dân. Có phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh: giản dị, kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng và dân tộc.

Thường xuyên cảnh giác, kịp thời đập tan mọi âm mưu và hành động xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc và an ninh quốc gia.

Nâng cao chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu để lực lượng vũ trang thực sự là lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh, tuyệt đối trung thành với tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Đổi mới tổ chức, nội dung, phương pháp huấn luyện đào tạo đi đôi với cải tiến, đổi mới vũ khí, trang bị phương tiện phù hợp với yêu cầu tác chiến mới: phát triển khoa học quân sự, khoa học công an, nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

1.2.4. Xây dựng, bổ sung cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với hoạt động quốc phòng, an ninh

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về quốc phòng và an ninh.

Bổ sung chế độ phối hợp hoạt động giữa quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các bộ, ngành có liên quan trong phân tích, dự báo tình hình và đề xuất các giải pháp thực hiện.

Bổ sung, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách xã hội có quan hệ đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Quân đội nhân dân và Công an nhân dân có vai trò nòng cốt trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Tiếp nối truyền thống anh hùng của dân tộc, mỗi cán bộ, đảng viên, thanh niên có trách nhiệm to lớn trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

II. MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI, CHỦ ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. Mở rộng quan hệ đối ngoại.

2.1.1. *Tầm quan trọng của việc mở rộng quan hệ đối ngoại*

Chính sách đối ngoại là sự tiếp nối chính sách đối nội, là bộ phận quan trọng trong đường lối chính trị của mọi quốc gia dân tộc.

Trong các thời kỳ của cách mạng, Đảng và Nhà nước ta đều rất coi trọng chính sách đối ngoại. Thông qua đó chúng ta có thể khai thác tốt nhất những tiềm năng, kinh nghiệm thành tựu văn hóa của thế giới góp phần để nhân dân ta và bạn bè khắp năm châu hiểu nhau hơn, nâng cao địa vị và uy tín của Đảng và Nhà nước ta trên trường quốc tế.

Trên cơ sở kiên định đường lối độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở của chúng ta đã thu được nhiều thắng lợi. Hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân phát triển mạnh, góp phần giữ vững môi trường hoà bình, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Đảng và nhà nước ta đã giải quyết được một số vấn đề về biên giới, lãnh thổ vùng chồng lấn trên biển với một số quốc gia; chủ động và tích cực tham gia các diễn đàn thế giới; tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế và khu vực tại Việt Nam. Chúng ta đã là thành viên chính thức của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), là ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc.

Những thành tựu đó là kết quả của đường lối chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng, Nhà nước và sự đóng góp tích cực của nhân dân ta vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới.

Trước mắt nhân dân ta có cả *cơ hội lớn* và *thách thức lớn*. Trong thế giới mở hiện nay, nhiều vấn đề toàn cầu, cấp bách có liên quan đến nhiều quốc gia, dân tộc mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết nổi nếu không có sự hợp tác với nhau.

Với phương châm Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, Đảng ta chủ trương mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế.

Chủ trương đó của Đảng ta vừa phù hợp với xu thế khách quan trên thế giới, vừa là đòi hỏi cấp bách của tình hình trong nước và phù hợp với nguyện vọng của nhân nhân dân nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp cho công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phấn đấu vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

2.1.2. Nguyên tắc và nhiệm vụ của công tác đối ngoại của Đảng

Nguyên tắc của công tác đối ngoại

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển. Thực hiện chính sách đối ngoại mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế.

Giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Phát triển quan hệ với tốt cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Nhiệm vụ và công tác đối ngoại của Đảng

Củng cố và tăng cường quan hệ với các Đảng Cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc, cách mạng và tiến bộ trên thế giới. Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

Phát triển công tác đối ngoại nhân dân theo phương hướng "chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả". Tích cực tham gia các diễn đàn và hoạt động của nhân nhân thế giới.

Chủ động tham gia các cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam.

Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương lấy lợi ích quốc gia – dân tộc làm mục tiêu cao nhất.

2.2. Chủ động hội nhập quốc tế.

Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi.

Đảng ta nêu rõ nhiệm vụ là chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương.

Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, ổn định và minh bạch. Cải thiện môi trường đầu tư; thu hút các nguồn vốn FDI, ODA và các nguồn vốn khác.

Phát huy vai trò chủ thể và tính năng động của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin đối ngoại, góp phần tăng cường sự hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại vững vàng về chính trị, có trình độ ngoại ngữ và năng lực nghiệp vụ cao, có đạo đức và phẩm chất tốt.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại với sự tham gia và phát huy trí tuệ của các cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học.

Hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần quan trọng để phát triển quan hệ hữu nghị giữa đất nước ta và nhân dân các nước.

Để đẩy mạnh hoạt động đối ngoại trong giai đoạn mới, cần đẩy mạnh công tác thông tin phục vụ nghiên cứu, làm tốt công tác dự báo tình hình khu vực và trên, kịp thời có những chủ trương, chính sách thích hợp khi tình hình thay đổi; tăng cường hơn nữa công tác thông tin đối ngoại và văn hóa đối ngoại.

Mỗi người chúng ta cần nắm vững các quan điểm, chủ trương trên của Đảng, liên hệ và vận dụng sáng tạo những nội dung cụ thể có liên quan đến quan hệ đối ngoại ở địa phương và các cấp, các ngành công tác của mình. Tăng cường rèn luyện tư tưởng, chính trị, nâng cao năng lực, đạo đức, phẩm chất trong công tác đối ngoại, chủ động tham gia các hoạt động đối ngoại với tinh thần Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vì sao bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Liên hệ nhiệm vụ của mỗi người trong việc thực hiện nhiệm vụ đó.
2. Phân tích những quan điểm cơ bản của Đảng và nội dung nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay. Liên hệ việc thực hiện những quan điểm và nhiệm vụ đó ở cơ quan, đơn vị, nơi học tập, sinh sống của mình.
3. Làm rõ tầm quan trọng của việc mở rộng quan hệ đối ngoại. Phân tích các nguyên tắc và nhiệm vụ công tác đối ngoại của Đảng. Liên hệ nhiệm vụ của mỗi người trong việc thực hiện nhiệm vụ đó.

ĐƯỜNG LỐI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT TÔN GIÁO

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về tầm quan trọng và quan điểm của Đảng về đoàn kết dân tộc và tầm quan trọng và quan điểm của Đảng về đoàn kết tôn giáo.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Hiểu được tầm quan trọng và đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc và tôn giáo.

Có khả năng trình bày những nội dung cơ bản của bài học và có thể vận dụng kiến thức đã được học để giải quyết vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thực tiễn của cách mạng Việt Nam.

Có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết tôn giáo. Từ đó có những hoạt động thiết thực của bản thân nhằm góp phần cùng với đất nước phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Nội dung chính:

1. TẦM QUAN TRỌNG VÀ QUAN ĐIỂM VỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

1.1. Tầm quan trọng của đoàn kết toàn dân tộc

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Quần chúng nhân là người sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần, là chủ thể chân chính, quyết định sự phát triển của lịch sử.

Đoàn kết là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định vai trò và sức mạnh “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công đại thành công”.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã phát huy truyền thống đại đoàn kết dân tộc, coi đó là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, là nguồn sức mạnh, động lực to lớn để chiến thắng kẻ thù hung bạo và xây dựng đất nước.

Tinh thần đoàn kết của nhân dân là nguồn gốc quan trọng dẫn đến những thắng lợi trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua. Nhân dân ủng hộ, hưởng ứng đường lối của Đảng nên công cuộc đổi mới đã vượt qua khó khăn, thử thách và đạt được những thành tựu quan trọng.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ xuất phát điểm thấp về kinh tế, trong môi trường cạnh tranh quyết liệt; sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đang đặt ra những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Các mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường cũng nảy sinh như phân hóa xã hội, tệ nạn xã hội, mâu thuẫn xã hội... Mặt khác, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo

kích động ly khai hòng chia rẽ phân hóa nội bộ. Chính vì vậy, chỉ có phát huy truyền thống yêu nước, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân mới tăng cường sức mạnh nội lực và khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức, xu thế hợp tác càng tăng nhưng cạnh tranh cũng hết sức gay gắt. Do vậy, phát huy truyền thống dân tộc, tăng cường đại đoàn kết toàn dân càng cần thiết để tăng cường sức mạnh để hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

1.2. Quan điểm và chủ trương lớn của Đảng

1.2.1. *Quan điểm cơ bản của Đảng về đại đoàn kết*

Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có và trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là sức mạnh, là động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định đảm bảo thắng lợi bền vững sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại đoàn kết toàn dân tộc lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh làm điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, các tầng lớp nhân dân trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Đề cao truyền thống nhân nghĩa, khoan dung, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau vì sự ổn định chính trị và sự đồng thuận xã hội. Xây dựng sự đồng thuận của xã hội trên cơ sở những điểm tương đồng là mục tiêu chung và thống nhất là chủ nghĩa yêu nước, ý chí tự lực, tự cường và tự hào dân tộc; giữ vững độc lập thống nhất, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình thông qua đường lối và chính sách, liên hệ mật thiết với nhân dân. Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và quản lý, tạo điều kiện để nhân dân làm chủ và được làm những việc pháp luật không cấm. Nhà nước và nhân dân cùng nỗ lực phấn đấu cho sự phát triển của đất nước.

Thực hiện đồng bộ các chính sách và luật pháp của Nhà nước nhằm phát huy dân chủ và giữ vững kỷ cương trong xã hội.

Tổ chức và động viên nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, làm kinh tế giỏi, phát triển kinh tế đi liền với phát triển văn hóa - xã hội.

Đảng, Nhà nước luôn chăm lo và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội; tôn trọng và phát huy vai trò gương mẫu và dẫn dắt của những người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân cư, các dân tộc, các tôn giáo....

1.2.2. *Phương hướng cụ thể củng cố và phát huy đại đoàn kết.*

Thực hiện đại đoàn kết cần thể hiện ở việc đề ra và thực hiện có hiệu quả các chính sách cụ thể, thiết thực đối với các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc trong nước, tạo ra những động lực mới thúc đẩy phong trào cách mạng của nhân dân.

Đảng, Nhà nước ta bảo đảm lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp dân cư. Phát huy sức sáng tạo, tiềm năng, sức lực của mỗi người để cùng làm giàu hợp pháp, yếu tố quan trọng nhất để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân.

- *Đối với giai cấp công nhân*, phát triển về số lượng, chất lượng và tổ chức; nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp.

Giải quyết việc làm, thực hiện tốt chính sách và pháp luật về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xây tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động, chăm sóc, phục hồi sức khỏe đối với công nhân; chính sách ưu đãi nhà ở đối với công nhân bậc cao.

- *Đối với giai cấp nông dân*, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, đưa công nghệ tiên tiến vào nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện tốt chính sách về ruộng đất. Tạo điều kiện thuận lợi để giúp nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Hỗ trợ và khuyến khích nông dân học nghề, tiếp nhận và áp dụng thành tựu khoa học, công nghệ.

- *Đối với trí thức*, phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài. Khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước.

- *Đối với doanh nhân*, tạo điều kiện phát huy tiềm năng và vai trò tích cực trong phát triển sản xuất kinh doanh; mở rộng đầu tư trong nước và ở nước ngoài.

- *Đối với thế hệ trẻ*, thường xuyên Chính trị, truyền thống, lý tưởng và đạo đức lối sống; tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực trí tuệ, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khuyến khích thanh niên tự học, tự nâng cao tay nghề, tự tạo việc làm. Chú trọng bồi dưỡng nguồn cán bộ, đào tạo thanh niên trong lực lượng vũ trang có nghề khi hết thời hạn nghĩa vụ quân sự.

- *Đối với phụ nữ*, nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện bình đẳng giới. Bồi dưỡng đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

- *Đối với cựu chiến binh*, phát huy truyền thống "bộ đội Cụ Hồ", tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền và chế độ xã hội chủ nghĩa. Động viên cựu chiến binh giúp nhau cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo, góp phần giáo dục lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ.

- *Đối với người cao tuổi*, chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để hưởng thụ văn hóa, được thông tin, sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc. Giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

- *Đoàn kết các dân tộc* có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

- *Đồng bào các tôn giáo* là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn giáo và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của công dân.

- *Đồng bào định cư ở nước ngoài* là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, chấp hành tốt pháp luật các nước sở tại. Có chính sách khuyến khích người Việt Nam, tri thức Việt Nam và nước ngoài hướng về quê hương, góp phần xây dựng đất nước; khen thưởng những người có nhiều thành tích đóng góp cho Tổ quốc.

- *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân* có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh vào cuộc sống, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội.

Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và các hội quần chúng, khắc phục tình trạng hành chính hóa, phô trương, hình thức; làm tốt công tác dân vận theo phong cách: trọng dân, gần dân và có trách nhiệm với dân.

2. TẦM QUAN TRỌNG VÀ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ ĐOÀN KẾT TÔN GIÁO

2.1. Tầm quan trọng của đoàn kết tôn giáo

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kêu gọi thực hiện chính sách "tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết". Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác tôn giáo là vấn đề chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong hơn 30 năm đổi mới, đồng bào có đạo, các tín đồ, chức sắc... đã tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, có những đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, tình hình tôn giáo còn có những diễn biến phức tạp như tổ chức truyền đạo trái phép, lợi dụng hành nghề mê tín dị đoan hoặc tiến hành những hoạt động chống đối, kích động tín đồ phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất ổn định chính trị.

Vì vậy, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo là tất yếu khách quan và rất quan trọng để phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

2.2. Quan điểm và chủ trương lớn của Đảng

2.2.1. Quan điểm của Đảng

Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đã và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết dân tộc.

Thực hiện nhất quán chính sách tôn giáo và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật.

Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, an ninh quốc gia.

Lấy mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung, mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo, tổ chức bộ máy và đội

ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo có trách nhiệm trực tiếp, cần được củng cố và kiện toàn.

2.2.2. Chủ trương lớn của Đảng về tôn giáo

Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, trong đó có đồng bào các tôn giáo. Tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Phát huy tinh thần yêu nước của đồng bào có đạo, tự giác và phối hợp đấu tranh làm thất bại âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để phá hoại đoàn kết dân tộc, chống đối chế độ.

Mỗi người trong xã hội cần nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, của Đảng về vấn đề tôn giáo. Giữ gìn và phát huy truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với Tổ quốc, dân tộc và nhân dân, tôn trọng tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các dân tộc và đồng bào có đạo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích tầm quan trọng và quan điểm cơ bản của Đảng về đoàn kết dân tộc. Liên hệ thực hiện những quan điểm đó ở nước ta trong thời gian qua.

2. Trình bày phương hướng củng cố và phát huy đại đoàn kết trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Liên hệ những phương hướng với hoạt động của mình.

3. Phân tích tầm quan trọng và quan điểm cơ bản của Đảng về đoàn kết tôn giáo. Liên hệ thực hiện những quan điểm đó ở nước ta trong thời gian qua.

4. Phân tích những chủ trương lớn của Đảng về tôn giáo và công tác tôn giáo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Liên hệ một trong những chủ trương trên có liên quan nhiều nhất đối với hoạt động của mình.

Bài 13

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về sự cần thiết xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, bản chất nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, phương hướng nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Sinh viên biết được những đặc trưng của nhà nước pháp quyền, tầm quan trọng của việc xây dựng nhà nước pháp quyền và những phương hướng, nhiệm vụ giải pháp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Sinh viên có thể trình bày được những nội dung cơ bản về đặc trưng của nhà nước pháp quyền, tầm quan trọng của việc xây dựng nhà nước pháp quyền và những phương hướng, nhiệm vụ giải pháp xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta, đồng thời có những hoạt động tích cực và những ý kiến đóng góp thiết thực cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói riêng và xây dựng nhà nước pháp quyền cũng như xây dựng hệ thống chính trị ở nước ta nói chung.

Hình thành ở sinh viên ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật và ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1.1. Sự cần thiết xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1.1. *Đặc trưng chung của nhà nước pháp quyền*

- Nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức nhà nước, trong đó có sự phân công và tổ chức quyền lực để bảo đảm Hiến pháp và pháp luật giữ địa vị tối cao.

- Hiến pháp và pháp luật giữ vị trí tối cao của trong đời sống xã hội, Pháp luật phải phản ánh ý chí chung của nhân dân và lợi ích chung của xã hội. Nhà nước thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của công dân.

- Nhà nước và nhân dân đảm bảo trách nhiệm lẫn nhau, có quan hệ mật thiết và ràng buộc lẫn nhau về quyền và nghĩa vụ do pháp luật điều chỉnh.

- Nhà nước pháp quyền có hình thức tổ chức quyền lực thích hợp để thực hiện hữu hiệu việc xây dựng hệ thống pháp luật, giám sát sự tuân thủ pháp luật xử lý các vi phạm pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện một cách nghiêm minh.

Việc xây dựng và phân công quyền lực nhà nước ở các nước không hoàn toàn giống nhau, do những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử và truyền thống dân tộc quy định.

1.1.2. Sự cần thiết xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, Nhà nước luôn luôn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhà nước kiểu mới về chất so với các kiểu nhà nước đã có trong lịch sử.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập và trực tiếp chỉ đạo xây dựng bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Từ những năm 20 của thế kỷ XX khi viết *Việt Nam yêu cầu ca*, Người đã coi trọng vai trò của pháp quyền: "Trăm điều phải có thần linh pháp quyền".

Theo Người, bản chất của Nhà nước ta là nhà nước dân chủ, của dân, do dân, vì dân do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Nước ta là nước dân chủ, chính quyền thể hiện đầy đủ quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước phải chăm lo không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nhà nước pháp quyền Việt Nam phải trong sạch, có đầy đủ pháp luật, giáo dục đầy đủ và thi hành nghiêm. Phải chống quan liêu, cửa quyền, chống tham nhũng.. trong Nhà nước.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau:

Một là, đó là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Hai là, Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Ba là, Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bốn là, Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Năm là, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đồng thời bảo đảm sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Trong thời kỳ đổi mới, chúng ta đã có những tiến bộ quan trọng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước được xác định rõ hơn và có những bước tiến trong hoạt động. Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước được xác định rõ hơn và trong tổ chức thực hiện đã có những bước tiến nhất định [1].

Tuy nhiên, Nhà nước ta còn những mặt yếu kém cần giải quyết:

Chưa chế định rõ, đồng bộ, hiệu quả cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước ở các cấp.

Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa còn những điểm chưa thực sự hợp lý, hiệu lực, hiệu quả.

Hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ, nhiều nội dung chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền, còn chồng chéo; tính công khai, minh bạch, khả thi, ổn định còn hạn chế.

Kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước, thực thi công vụ còn nhiều yếu kém.

Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu; thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà.

Vẫn còn tình trạng những nhiễu, tiêu cực, oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa đạt yêu cầu đề ra; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng [1].

1.2. Bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, mang bản chất giai cấp giai cấp công nhân, tính dân tộc, tính nhân dân.

Bản chất giai cấp giai cấp công nhân của nhà nước thể hiện ở chỗ: nhà nước là cơ quan quyền lực tập trung của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; thực hiện trấn áp những thế lực phản động, những lực lượng chống đối chủ nghĩa xã hội. Lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc là thống nhất, do vậy, mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

Tính dân tộc của Nhà nước ta thể hiện là Nhà nước ta thừa kế và phát huy những truyền thống bản sắc tốt đẹp của dân tộc và con người Việt Nam, có chính sách dân tộc đúng đắn, chăm lo lợi ích của mọi mặt cho các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, coi đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân là đường lối chiến lược và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ vững độc lập, tự chủ trong quan hệ đối ngoại; kết hợp đúng đắn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Tính nhân dân thể hiện ở chỗ, toàn bộ hoạt động của Nhà nước đều thể hiện quan điểm của giai cấp công nhân, thực hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

2. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

2.1. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là quá trình lâu dài, đòi hỏi phải thực hiện đổi mới đồng bộ trên các mặt lập pháp, hành pháp, tư pháp; đổi mới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa – giáo dục, khoa học – công nghệ... Do đó, cần thực hiện những phương hướng sau:

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị

Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền

Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Trong những năm tới, đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội.

Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất.

Hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước

Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức Chính phủ, xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo hướng xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ nhân dân, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý,

quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Về chính quyền địa phương : Xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của mỗi cấp chính quyền địa phương theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Hoàn thiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt theo luật định.

Chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức

Đẩy mạnh dân chủ hóa công tác cán bộ, quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của mỗi tổ chức, mỗi cấp

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới.

Hoàn thiện tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực thi công vụ; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với cán bộ, công chức theo hướng khuyến khích cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ, thu hút, trọng dụng nhân tài.

Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền; thực hành tiết kiệm trong các cơ quan nhà nước và trong đội ngũ cán bộ, công chức.

2.2. Giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Nâng cao nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

+ Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo

+ Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân.

+ Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

+ Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả; tổ chức tinh gọn và hợp lý; tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành của Chính phủ.

+ Xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương. Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân các cấp, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

+ Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy chế quản lý cán bộ, công chức;

+ Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước.

+ Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân.

- Tích cực thực hành tiết kiệm, phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ phòng, chống tham nhũng, lãng phí

+ Chú trọng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí.

+ Thực hiện chế độ công khai, minh bạch

+ Tăng cường công tác kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng

+ Coi trọng và nâng cao vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức, phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng [2]

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích sự cần thiết xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Liên hệ thực tiễn việc tham gia xây dựng chính quyền địa phương mình.

2. Phân tích, làm rõ bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự giống nhau và khác nhau giữa nó với nhà nước pháp quyền nói chung.

3. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Liên hệ những giải pháp cần thiết để xây dựng chính quyền địa phương.

4. Phân tích nguyên nhân của nạn tham nhũng và những giải pháp đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng?

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016)
2. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011)
3. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)
4. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)

Bài 14

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

Giới thiệu: Trong bài này giới thiệu cho người đọc về Sự hình thành và quá trình phát triển giai cấp công nhân Việt Nam, những truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam, quan điểm của Đảng về phát triển giai cấp công nhân, công đoàn Việt Nam, sự ra đời và quá trình phát triển, vị trí, vai trò và tính chất hoạt động công đoàn.

Mục tiêu: Sau khi học xong chương này người đọc có thể:

Sự hình thành và quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam

Những truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam

Quan điểm của Đảng về phát triển giai cấp công nhân Việt Nam

Phương hướng phát triển Công đoàn Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Người học có thể trình bày những nội dung cơ bản của bài học, có thể vận dụng kiến thức đã học để góp phần xây dựng giai cấp công nhân, xây dựng công đoàn Việt Nam ngày càng phát triển vững mạnh theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Sau khi học bài này xong người học nâng cao được ý thức giai cấp, ý thức được trách nhiệm của mình trong sự nghiệp cách mạng xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Có ý thức chấp hành tốt nội quy ở nơi học tập, lao động, chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, gắn bó và tích cực tham gia các hoạt động công đoàn.

Nội dung chính:

1. GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

1.1. Quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam

1.1.1. Sự hình thành giai cấp công nhân Việt Nam

- Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời sớm ngay trong thời kỳ khai thác thứ nhất của thực dân Pháp (1897 - 1914).

- Sau chiến tranh Thế giới thứ nhất giai cấp công nhân Việt Nam phát triển khá nhanh. Tính đến năm 1929 lên tới 22 vạn người, phần lớn sống áp trung ở các trung tâm kinh tế quan trọng là các vùng mỏ, đồn điền cao su, các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn, Chợ Lớn,...

- Đa số công nhân Việt Nam xuất thân từ nông dân, số ít từ thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ,... Dưới chế độ thực dân phong kiến, công nhân Việt Nam vừa là nô lệ làm thuê, vừa là người dân mất nước, cuộc sống rất cực khổ.

- Giai cấp công nhân Việt Nam sớm có ý thức dân tộc và ý thức giai cấp. Ngay khi mới ra đời, công nhân đã tham gia cùng các phong trào yêu nước Việt Nam đấu tranh chống Pháp.

- Giai cấp công nhân Việt Nam có quan hệ tự nhiên, gắn bó với nông dân và nhân dân lao động, kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đây là cơ sở vững chắc cho sự đoàn kết toàn dân tộc.

- Hoạt động tích cực của *Hội Việt Nam cách cách mạng thanh niên* đã đưa phong trào công nhân Việt Nam đi vào thời kỳ đấu tranh tự giác.

- Năm 1928 các tổ chức công hội hình thành, Chủ nghĩa Mác -Lênin đi vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam dẫn đến sự ra đời ba tổ chức cộng sản đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam.

- Sự phát triển của ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng (6 - 1929), An Nam Cộng sản đảng (8 - 1929), Đông Dương Cộng sản liên đoàn (9 - 1929) và đặc biệt là sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2 -1930) đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, nó khẳng định giai cấp công nhân Việt Nam đã thực sự trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

- Hơn tám thập kỷ qua, giai cấp công nhân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng với toàn dân giành được những thắng lợi vĩ đại. Đó là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và việc thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thắng lợi oanh liệt của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc và thắng lợi trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

1.1.2. Đặc điểm và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

Định nghĩa: *Giai cấp công nhân Việt Nam* là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp.

Trong thời đại ngày nay giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất

Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam là:

- Ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, họ bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến và giai cấp tư sản; họ có quan hệ gắn bó tự nhiên với nông dân;

- Sớm kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, bất khuất kiên cường của dân tộc.

- Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và sự phát triển của chủ nghĩa Mác -Lênin. Điều đó làm cho đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam sớm có truyền thống đoàn kết.

Những đặc điểm và hoàn cảnh ra đời đã nêu làm cho giai cấp công nhân Việt Nam sớm trở thành lực lượng chính trị độc lập, tư giác trong cả nước và nhanh chóng duy nhất nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Xây dựng giai cấp công nhân nước ta lớn mạnh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị, của mỗi người công nhân và của toàn xã hội.

Giai cấp công nhân nước ta có sứ mệnh lịch sử to lớn:

Là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam, là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

1.2. Những truyền thống tốt đẹp và thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

1.2.1. Những truyền thống tốt đẹp của giai cấp công nhân Việt Nam

Ngoài truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam như yêu nước, đoàn kết nhân nghĩa, tự lực, tự cường, lao động cần cù, thông minh sáng tạo, giai cấp công nhân Việt Nam còn có các truyền thống tiêu biểu sau:

- Giai cấp công nhân Việt Nam là trung tâm đoàn kết của toàn dân tộc.
- Giai cấp công nhân Việt Nam sớm giành được và giữ vai trò lãnh đạo duy nhất của mình đối với cách mạng.
- Truyền thống giữ vững độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Quý trọng, giữ gìn, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của giai cấp công nhân Việt Nam là niềm tự hào, là động lực lớn và trách nhiệm của mỗi chúng ta hôm nay.

1.2.2 Thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Thành tựu

Qua hơn 30 năm đổi mới cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giai cấp công nhân nước ta đã có những chuyển biến quan trọng, tăng nhanh về số lượng, đa dạng về cơ cấu, chất lượng được nâng lên, đã hình thành ngày càng đông đảo bộ phận công nhân trí thức; đang tiếp tục phát huy vai trò là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giai cấp công nhân đã đóng góp trực tiếp to lớn vào quá trình phát triển của đất nước, cùng với các giai cấp, tầng lớp và thành phần xã hội khác, giai cấp công nhân nước ta là cơ sở chính trị - xã hội vững chắc của Đảng và Nhà nước. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, việc làm và đời sống của giai cấp công nhân ngày càng được cải thiện

Hạn chế

- Tuy nhiên, sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, thiếu nghiêm trọng các chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân từ nông dân, chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống.

- Một bộ phận công nhân chậm thích nghi với cơ chế thị trường. Giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị của công nhân không đồng đều; sự hiểu biết về chính sách, pháp luật còn nhiều hạn chế.

- Nhìn tổng quát, lợi ích một bộ phận công nhân được hưởng chưa tương xứng với những thành tựu của công cuộc đổi mới và những đóng góp của chính mình; việc làm, đời sống vật chất và tinh thần của công nhân đang có nhiều khó khăn bức xúc.

Tình hình trên bắt nguồn từ các nguyên nhân:

- Những hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc làm, đời sống và tư tưởng, tình cảm của công nhân.

- Đảng có chú trọng xây dựng giai cấp công nhân; nhưng quan tâm chưa đầy đủ, chưa ngang tầm với vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới.

- Nhà nước ban hành nhiều chính sách, pháp luật xây dựng giai cấp công nhân; nhưng những chính sách, pháp luật này vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập.

- Bản thân giai cấp công nhân đã có nhiều nỗ lực vươn lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Các doanh nghiệp và người sử dụng lao động thuộc các thành phần kinh tế đóng góp tích cực vào tạo việc làm và thu nhập cho công nhân; nhưng không ít trường hợp còn vi phạm chính sách, pháp luật đối với người lao động.

1.3. Quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển giai cấp công nhân Việt Nam

1.3.1. Quan điểm chỉ đạo

1- Kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân là một điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh phải gắn kết hữu cơ với xây dựng, phát huy sức mạnh của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng, của tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội trong khối đại đoàn

kết toàn dân tộc - động lực chủ yếu của sự phát triển đất nước, đồng thời tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác quốc tế với giai cấp công nhân trên toàn thế giới.

3- Chiến lược xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh phải gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và chăm lo xây dựng giai cấp công nhân.

4- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho công nhân, không ngừng trí thức hoá giai cấp công nhân là một nhiệm vụ chiến lược.

5- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và sự nỗ lực vươn lên của bản thân mỗi người công nhân, sự tham gia đóng góp tích cực của người sử dụng lao động; trong đó, sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước có vai trò quyết định, công đoàn có vai trò quan trọng trực tiếp trong chăm lo xây dựng giai cấp công nhân.

1.3.2. Mục tiêu xây dựng giai cấp công nhân đến năm 2020

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, có giác ngộ giai cấp và bản lĩnh chính trị vững vàng; có ý thức công dân, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tiêu biểu cho tinh hoa văn hoá của dân tộc; nhạy bén và vững vàng trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những biến đổi của tình hình trong nước; có tinh thần đoàn kết dân tộc, đoàn kết, hợp tác quốc tế; thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh, phát triển nhanh về số lượng, nâng cao chất lượng, có cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; ngày càng được trí thức hoá: có trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức; thích ứng nhanh với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; có giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động cao.

1.3.3. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Tiếp tục nghiên cứu tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về giai cấp công nhân trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, từng bước trí thức hóa giai cấp công nhân.

- Quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ chính trị, ý thức giai cấp, tinh thần dân tộc cho giai cấp công nhân.

- Bổ sung, sửa đổi, xây dựng và thực hiện nghiêm hệ thống chính sách, pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị và xã hội khác trong xây dựng giai cấp công nhân.

2. CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. [4]

2.1. Sự ra đời và phát triển của công đoàn Việt Nam

- Từ khi tham gia Đảng Xã hội Pháp (1918). Nguyễn Ái Quốc đã đi đến kết luận cần phải có các tổ chức công đoàn ở các nước thuộc địa.

- Khi về Trung Quốc hoạt động tổ chức ra *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (6-1925), Người đã tổ chức nhiều lớp huấn luyện đưa chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân Việt Nam. Sau đó, tại nhiều trung tâm công nghiệp, khu mỏ, các chi bộ Thanh niên đã thành lập ra các tổ chức công hội.

- Cuộc bãi công của công nhân xưởng máy Ba Son (8- 1925) thắng lợi đánh dấu bước trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam.

- Đến năm 1929, hoạt động tích cực của ba tổ chức công sản đã thúc đẩy phong trào công nhân phát triển. Tổ chức công hội phát triển mạnh mẽ ở ba miền, nhất là ở miền Bắc đã hình thành hệ thống công hội từ cơ sở đến các tỉnh, thành phố.

- Trước tình hình đó, Đông Dương Cộng sản Đảng đã ra quyết định triệu tập Đại hội để thành lập Công hội đỏ ở Bắc Kỳ. Ngày 28 tháng 07 năm 1929, tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Hà Nội,

- Đại hội thành lập Tổng Công hội đỏ có ý nghĩa lịch sử to lớn, đáp ứng yêu cầu bức thiết cả về lý luận và thực tiễn và đánh dấu bước trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam. Lần đầu tiên giai cấp công nhân Việt Nam có một đoàn thể cách mạng lãnh đạo.

- Được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, Tổng Công hội đỏ, nay là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã vận động quần chúng đấu tranh góp phần cùng dân tộc giành thắng lợi cách mạng tháng Tám 1945, thắng lợi trong các cuộc chiến tranh giữ nước và giải phóng dân tộc và góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước.

2.2. Vị trí, vai trò của công đoàn Việt Nam

2.2.1. Vị trí của Công đoàn Việt Nam

- Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức và những người lao động tự nguyện lập ra nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết lực lượng, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh về mọi mặt.

- Công đoàn Việt Nam là thành viên của hệ thống chính trị và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là trung tâm tập hợp, đoàn kết, giáo dục, rèn luyện, xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân, người lao động.

- Vị trí của Công đoàn Việt Nam được Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và toàn thể công nhân, viên chức, lao động thừa nhận.

2.2.2. Vai trò của Công đoàn Việt Nam

Công đoàn đã tỏ rõ sự tham gia tích cực, tác động mạnh mẽ của mình đến những thành tựu to lớn góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Vai trò của Công đoàn Việt Nam thể hiện trong các lĩnh vực:

**** Trong lĩnh vực chính trị***

Công đoàn có vai trò to lớn trong việc góp phần xây dựng và nâng cao hiệu quả của hệ thống chính trị - xã hội xã hội chủ nghĩa. Tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực thi pháp luật và để Nhà nước thực sự là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Để đảm bảo sự ổn định về chính trị.

**** Trong lĩnh vực kinh tế:***

Công đoàn tham gia xây dựng hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế nhằm xoá bỏ quan liêu, bao cấp, củng cố nguyên tắc tập trung trên cơ sở mở rộng dân chủ.

Góp phần củng cố những thành tựu kinh tế văn hoá và khoa học kỹ thuật đã đạt được trong những năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, liên kết và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển có lợi cho quốc kế dân sinh.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, từng bước đưa kinh tế tri thức vào Việt Nam, góp phần nhanh chóng hội nhập với khu vực và thế giới. Đặc biệt, trong điều kiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**** Trong lĩnh vực văn hoá - tư tưởng:*** Công đoàn phát huy vai trò của mình trong việc giáo dục công nhân, viên chức và lao động nâng cao lập trường giai cấp, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hoạt động, phát huy những giá trị cao đẹp, truyền thống văn hoá dân tộc và tiếp thu những thành tựu tiên tiến của văn minh nhân loại góp phần xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

** Trong lĩnh vực xã hội:* Công đoàn có vai trò trong tham gia xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh cả về số lượng và chất lượng, không ngừng nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, tính tổ chức kỷ luật, trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, có nhãn quan chính trị, thực sự là lực lượng nòng cốt của khối liên minh công - nông - trí thức, làm nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, là cơ sở vững chắc đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng và tăng cường sức mạnh của Nhà nước.

Dưới chủ nghĩa xã hội, công đoàn có ba chức năng chủ yếu:

- Đại diện bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động;
- Tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội, tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp;
- Tuyên truyền, vận động người lao động học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. [3]

Tính chất của Công đoàn Việt Nam: có tính giai cấp và tính quần chúng

Hệ thống tổ chức

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là tổ chức thống nhất có các cấp cơ bản sau đây:

1. Cấp Trung ương: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.
2. Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, công đoàn ngành trung ương và tương đương (sau đây gọi chung là Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, thành phố và tương đương).
3. Liên đoàn Lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; công đoàn ngành địa phương; công đoàn các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; công đoàn tổng công ty và một số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở đặc thù khác (sau đây gọi chung là công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở).
4. Công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn (sau đây gọi chung là công đoàn cơ sở).

Công đoàn hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, liên hệ mật thiết với quần chúng; đảm bảo tính tự nguyện của của quần chúng.

2.3. Phương hướng phát triển Công đoàn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.2.1. Xây dựng tổ chức công đoàn lớn mạnh, phát huy vai trò của công đoàn trong xây dựng giai cấp công nhân

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của tổ chức công đoàn các cấp.
- Công đoàn cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị, ý thức tự lực, tự cường, tinh thần cảnh giác cách mạng, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa cho công nhân.
- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn cơ sở, nhất là chủ tịch công đoàn cơ sở ở doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, về trình độ chính trị, hiểu biết chính sách, pháp luật lao động và kỹ năng công tác.

- Sớm sửa đổi, bổ sung Luật Công đoàn để phù hợp, tương thích với các quy định của Hiến pháp, Bộ luật Lao động, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan; xác định rõ vị trí, chức năng, quyền và cơ chế đảm bảo để công đoàn thực hiện tốt chức năng trong thời kỳ mới.

2.2.2. *Đổi mới và mạnh mẽ tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động của tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp*

- Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của công đoàn cơ sở, để công đoàn thực sự là chỗ dựa vững chắc của công nhân tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, có sức hấp dẫn đối với người lao động và tạo được sự đồng tình, ủng hộ của người sử dụng lao động.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để nâng cao hiệu quả công tác nữ công của công đoàn tại các doanh nghiệp và khu công nghiệp.

- Trong bối cảnh mới của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế, mỗi người công nhân và lao động không ngừng nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, không ngừng nâng cao trình độ học vấn và nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, nâng cao năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, xứng đáng là lực lượng tiên phong, đi đầu thực hiện sứ mệnh xây dựng đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những đặc điểm nổi bật và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam ?

2. Thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Để phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, khuyết điểm cần tập trung vào những giải pháp gì?

3. Quan điểm và mục tiêu xây dựng, phát triển giai cấp công nhân trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Liên hệ thực hiện nội dung đó ở nơi mình làm việc.

4. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Liên hệ thực hiện nội dung đó ở nơi mình làm việc.

Tài Liệu Tham Khảo

- 1) Nghị quyết 20-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng về "Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước"
- 2) Điều Lệ Công Đoàn Việt Nam
- 3) Luật Công đoàn (2012)
- 4) Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)